



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 10/2019



**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2019**



**PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG XANH
GẮN VỚI XÂY DỰNG ĐÔ THỊ**



**KẾT QUẢ SƠ BỘ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
TỈNH QUẢNG BÌNH**



**KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC
VỀ PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA**

NÔNG THÔN MỚI XÃ CẨM AN

VƯỢT QUA KHÓ KHĂN ĐỂ GẶT HÁI THÀNH CÔNG

Trong suốt chặng đường gần 10 năm xây dựng nông thôn mới (XDNTM), xã Cẩm An (huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái) đã không ngừng phấn đấu xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí, cùng góp sức vào Chương trình mục tiêu quốc gia về XDNTM của cả nước. Đến nay, xã Cẩm An đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới, diện mạo nông thôn của Xã đang ngày càng khởi sắc, đời sống nhân dân được đảm bảo và tiếp tục được nâng cao.

Cẩm An là xã nằm ở vị trí trung tâm các xã khu vực phía Tây huyện Yên Bình; có diện tích tự nhiên gần 2,5 nghìn ha; có đường quốc lộ 70 đi qua với chiều dài 2 km; có tuyến đường liên huyện đi Trấn Yên, đường liên xã đi Mông Sơn (Yên Bình); tạo điều kiện giao thông thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Xã hiện có 3,3 nghìn nhân khẩu, trong đó dân tộc ít người chiếm đến 40,2%, còn lại là người Kinh. Để thực hiện hiệu quả chương trình XDNTM các thành viên trong ban quản lý xây dựng nông thôn mới đã xuống từng thôn, phối hợp với Bí thư chi bộ, trưởng thôn, trưởng ban công tác mặt trận và các đoàn thể trong thôn để khảo sát tình hình, tâm tư nguyện vọng, cũng như khó khăn và thuận lợi của nhân dân để có hướng chỉ đạo và biện pháp thực hiện phù hợp. Nhờ tích cực làm tốt công tác tuyên truyền, nên đã lan tỏa được ý nghĩa của chương trình XDNTM, khiến người dân hiểu và tích cực tham gia.

Nhân dân trong xã đã nhiệt tình hiến đất, đóng góp kinh phí, ngày công xây dựng, nhờ đó cơ sở



Đồng chí Hoàng Văn Đại,
Chủ tịch UBND xã Cẩm An

hạ tầng xã ngày càng khang trang, giao thông nông thôn cơ bản đã được bê tông hóa. Hệ thống giao thông xã gồm 2 km đường quốc lộ; đường tỉnh lộ, đường liên huyện, xã, thôn xóm, nội đồng với tổng chiều dài trên 18 km được hoàn thành, trong đó sức dân đóng góp hoàn thiện hoàn toàn 7 km. Các tuyến đường được giao cho các tổ chức, hội tự quản trồng hoa, vệ sinh môi trường, nhân dân

cùng đóng góp kinh phí để thắp sáng đường làng. Bên cạnh đó, Xã đã huy động mọi nguồn lực, đầu tư 1 tỷ đồng xây sân vận động xã có tường rào bao quanh, xây dựng công trình trụ sở gần 5 tỷ đồng, đầu tư 3 tỷ đồng xây nhà văn hóa xã. Năm 2018, Xã hoàn thành xây mới 3 tòa nhà 2 tầng với diện tích phòng đảm bảo, đáp ứng tốt cho công tác giáo dục của cả 3 cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở đều đạt chuẩn quốc gia.

Bên cạnh đó, nhờ các chính sách phát triển phù hợp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vận dụng tốt thế mạnh của địa phương, xã Cẩm An tạo được điều kiện để duy trì và tiếp tục nâng cao 19 tiêu chí nông thôn mới. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp được Tỉnh đầu tư năm 2015 đến nay đã gặt hái được nhiều thành quả đáng khích lệ. Từ đề án, Xã đã chuyển dịch giống cây trồng từ lúa sang các cây ăn quả phù hợp với thổ nhưỡng, cho năng suất cao như: Cam, bưởi, chuối, quế...; phát triển diện tích trồng quế hơn 100 ha với mật độ dày để luân phiên khai thác; hỗ trợ nhân dân chăn nuôi cá lồng trên hồ Thác Bà; nuôi ba ba... Song song với đó, Xã tạo điều kiện cho các xưởng chế biến gỗ phát triển, liên kết với các công ty của xã lân cận tạo việc làm đa dạng cho bà con nhân dân. Qua đó, thu nhập của nhân dân trong xã đã tăng đáng kể, giúp đời sống người dân được nâng lên, số hộ nghèo theo tiêu chí mới giảm từ 30,9% năm 2011 xuống còn 11,3% năm 2018.

Có thể nói, với sự nhiệt tình vào cuộc của người dân và cả hệ thống chính trị, xã Cẩm An đang quyết tâm, đồng lòng đoàn kết xây dựng nông thôn mới, giữ vững và nâng chất 19/19 tiêu chí đã đạt được./

Minh Hà



HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2019

Sáng ngày 28/9/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội báo Công bố số liệu Thống kê kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2019. Ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK chủ trì buổi Hội báo. Tham dự Hội báo có các Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục và đông đảo các cơ quan thông tấn báo chí.

Tại buổi Hội báo, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm cho biết, trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng song nền kinh tế nước ta 9 tháng đầu năm có nhiều điểm sáng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng năm 2019 ước tính tăng 6,98% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong 9 năm gần đây. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,02%, đóng góp 4,8% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,36%, đóng góp 52,6%; khu vực dịch vụ tăng 6,85%, đóng góp 42,6%.

Trong 9 tháng đầu năm nay, mặc dù khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp khó khăn do hạn hán, biến đổi khí hậu, ngành chăn nuôi thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nhưng ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng khá. Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm ước tính đạt 5.964,9 nghìn tấn, tăng 5,4% so cùng kỳ năm trước. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng khá với động lực tăng trưởng chính là ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo (11,37%); đặc biệt ngành khai khoáng đã tăng trưởng trở lại sau nhiều năm giảm liên tiếp. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới 9 tháng năm 2019 đạt kỷ lục với gần 102,3 nghìn doanh nghiệp



(mức cao nhất trong những năm trở lại đây), với tổng vốn đăng ký là 1.290,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% về số doanh nghiệp và tăng 34% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp đạt 12,6 tỷ đồng, dự báo sức khỏe tốt hơn của các doanh nghiệp mới ra nhập thị trường. Hoạt động dịch vụ diễn ra sôi động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2019 ước đạt 3.634,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, tuy thấp hơn mức tăng của 9 tháng năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 9 tháng của các năm giai đoạn 2015-2017. Việt Nam tiếp tục là điểm đến thu hút khách du lịch quốc tế với 12,9 triệu lượt người trong 9 tháng đầu năm, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đạt mức tăng khá, ước tính đạt 1.378,3 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành), tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2018. Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/9/2019 thu hút 2.759 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 10.973,4 triệu USD, tăng 26,4% về số dự án và giảm 22,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ước đạt 14,2 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ

năm 2018. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2019 ước tính đạt 382,72 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 194,3 tỷ USD, tăng 8,2% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng cao 16,4%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (5%). Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng ước tính xuất siêu 5,9 tỷ USD. Bên cạnh đó, tình hình lao động, việc làm có nhiều chuyển biến tích cực, số người có việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm dần. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Đời sống dân cư 9 tháng năm 2019 nhìn chung được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Thiếu đói trong nông dân giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cũng tại buổi hội báo, Tổng cục thống kê gửi các báo cáo về tình hình lao động việc làm, tình hình giá quý III và 9 tháng đầu năm 2019 tới đông đảo đại biểu tham dự.

Buổi hội báo đồng thời dành nhiều thời gian để Lãnh đạo TCTK và lãnh đạo một số vụ nghiệp vụ giải đáp thỏa đáng các câu hỏi liên quan đến số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng đầu năm 2019./.

B.N

HỘI THẢO ĐÀO TẠO QUỐC GIA VỀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC GIÁM SÁT AN NINH LƯƠNG THỰC VÀ NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG



Sáng ngày 16/9/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã khai mạc Hội thảo đào tạo quốc gia về tăng cường năng lực giám sát an ninh lương thực và nông nghiệp bền vững, thực hiện chỉ tiêu phát triển bền vững 2.4.1 (Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn). Tham dự và đồng chủ trì Hội thảo có bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK; ông Albert Lieberg, trưởng đại diện Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) tại Việt Nam. Tham dự Hội thảo còn có các chuyên gia của FAO; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị liên quan của TCTK; các học viên là chuyên gia phân tích đến từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Viện nghiên cứu nông nghiệp nhiệt đới.

Chỉ tiêu 2.4.1. là 1 trong 16 chỉ tiêu giám sát của Mục tiêu 02 (Xóa đói, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững), đây là một trong những chỉ tiêu có phương pháp luận mới,

nguồn thông tin chưa có hoặc chưa đầy đủ. Do vậy, để biên soạn được chỉ tiêu này TCTK cũng như các Bộ, ngành liên quan rất cần sự hỗ trợ kỹ thuật của các đối tác, tổ chức quốc tế.

Trong 03 ngày (từ ngày 16-18/9/2019) diễn ra hội thảo, các đại biểu được đào tạo về phương pháp luận để biên soạn chỉ tiêu; đánh giá nguồn dữ liệu sẵn có, từ đó xác định khoảng trống dữ liệu để thu thập thêm thông tin và quan trọng hơn là có thể rút ngắn được lộ trình biên soạn, công bố chỉ tiêu này để thực hiện theo dõi, giám sát Mục tiêu 02. Đồng thời, Hội thảo chia thành các phiên hội thảo nhỏ và thảo luận, tập trung vào một số nội dung chủ yếu: Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bảo đảm năng suất và phát triển bền vững; Các chỉ tiêu phụ trong khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường; Báo cáo các chỉ tiêu nhằm mục đích cho việc đưa ra quyết định quốc gia; Chỉ tiêu 2.4.1 trong bối cảnh các cuộc điều tra nông nghiệp; Các thu thập dữ liệu và các báo cáo thống kê nông nghiệp tại Việt Nam...

Kết thúc hội thảo, phát biểu tại lễ bế mạc vào chiều ngày 18/9/2019, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cảm ơn các chuyên gia của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) tại Việt Nam đã có nghiên cứu sâu về phương pháp luận và đưa ra kế hoạch dự kiến triển khai chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG) 2.4.1 tại Việt Nam trong thời gian tới, cũng như đánh giá sự tích cực, nhiệt tình, có trách nhiệm của các học viên trong suốt thời gian tham gia khóa đào tạo.

Đồng thời, bà Nguyễn Thị Hương đề nghị: Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản nhanh chóng xây dựng kế hoạch phối hợp, đặc biệt là kế hoạch phối hợp giữa các đơn vị trong TCTK, để triển khai lồng ghép tính toán một số chỉ tiêu phụ của chỉ tiêu SDG 2.4.1 và xây dựng phương pháp luận thực hiện chỉ tiêu này trong thời gian sớm nhất. Các học viên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Viện nghiên cứu nông nghiệp nhiệt đới tích cực phối hợp với TCTK xây dựng lý luận và tham gia cùng TCTK trong quá trình thực hiện chỉ tiêu SDG 2.4.1. Các Cục Thống kê địa phương tiếp tục theo dõi để có những góp ý cho việc thực hiện chỉ tiêu SDG 2.4.1. Bà cũng hy vọng các chuyên gia của FAO tiếp tục chia sẻ thông tin về việc triển khai thực hiện chỉ tiêu SDG 2.4.1 của một số nước trên thế giới với TCTK.

Với kết quả tốt đẹp sau khi kết thúc khóa học và để ghi nhận tinh thần học tập nghiêm túc của các học viên, tại buổi bế mạc, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và chuyên gia giảng dạy của FAO đã trao chứng chỉ cho các học viên tham dự hội thảo đào tạo này./.

TH-BN

HỘI THẢO THAM VẤN BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ TRẺ EM VIỆT NAM

Sáng ngày 27/9/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tại Việt Nam tổ chức Hội thảo Tham vấn Bộ chỉ tiêu thống kê về trẻ em Việt Nam. Ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK; bà Lesley Miller, Phó trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam và ông Võ Vĩnh Nam, Phó Cục trưởng Cục Trẻ em thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đồng chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các bộ, ngành có liên quan và các tổ chức quốc tế.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Vũ Thanh Liêm cho biết: Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em vào ngày 20/2/1990. Đến nay, sau gần 30 năm thực hiện Công ước về quyền trẻ em, Việt Nam đã có những thành tựu và dấu mốc quan trọng về thúc đẩy và bảo đảm quyền trẻ em cũng như chăm sóc sức khỏe, giáo dục cho trẻ em. Tuy nhiên, trong thực tế tại các bộ, ngành hiện chưa có một bộ chỉ tiêu cụ thể phản ánh đầy đủ các nội dung về trẻ em. Trong bối cảnh toàn cầu đang thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững hướng đến trọng tâm là các nhóm yếu thế trong xã hội, trong đó có nhóm đối tượng trẻ em, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Bộ LĐTBXH với sự hỗ trợ của UNICEF thực hiện nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê về trẻ em Việt Nam.



Để xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê về trẻ em Việt Nam, TCTK đã tiến hành khảo sát thực trạng chỉ tiêu thống kê về trẻ em ở cả cơ sở pháp lý và thực tế các chỉ tiêu trẻ em trong hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành. Kết quả cho thấy, trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia có 20 chỉ tiêu liên quan đến trẻ em; trong Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững có 55 chỉ tiêu; trong hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành: Đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo có 68 chỉ tiêu; Bộ Y tế có 88 chỉ tiêu; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có 63 chỉ tiêu.

Trên cơ sở kết quả rà soát và nguyên tắc xây dựng (tính đơn giản, có thể đo lường được, tính khả thi thống nhất và tính so sánh quốc tế), TCTK đã đề xuất Bộ chỉ tiêu thống kê về trẻ em với 80 chỉ tiêu, được chia thành 06 nhóm: (1) Dân số trẻ em, gồm 4 chỉ tiêu; (2) Sức khỏe trẻ em, gồm 17 chỉ tiêu; (3) Giáo dục trẻ em, gồm 25 chỉ tiêu; (4) Bảo vệ và bảo trợ xã hội dành cho trẻ em, gồm 22 chỉ tiêu;

(5) Mức sống trẻ em, gồm 6 chỉ tiêu; (6) Hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em, gồm 6 chỉ tiêu. Theo đề xuất của TCTK, Bộ chỉ tiêu có 26 chỉ tiêu mới, như: Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh; Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn; Số trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ...

Hội thảo đồng thời dành nhiều thời gian để các đại biểu phát biểu tham luận, góp ý, trao đổi về các nội dung của Bộ chỉ tiêu thống kê về trẻ em, như: Bổ sung, thêm mới các chỉ tiêu; Sự phân công thực hiện...

Kết luận Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Vũ Thanh Liêm yêu cầu Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin tiếp thu những ý kiến đóng góp, hoàn thiện dự thảo, để Bộ Chỉ tiêu thống kê về trẻ em sớm được ban hành.

Với tinh thần làm việc, góp ý và trao đổi nghiêm túc, thẳng thắn, Hội thảo đã thành công tốt đẹp./

B.N



KẾ HOẠCH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ NĂM 2020 CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Ngày 30/5/2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký quyết định số 748/QĐ-TCTK về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2020 của Tổng cục Thống kê. Theo kế hoạch, năm 2020, ngành Thống kê sẽ thực hiện 31 cuộc điều tra thống kê với tần suất điều tra theo tháng, quý hoặc năm.

Về điều tra Tháng, có 6 cuộc điều tra, gồm: (i) Điều tra lao động và việc làm năm 2020 do Vụ Thống kê Dân số và Lao động chủ trì. (ii) Điều tra ngành công nghiệp do Vụ Thống kê Công nghiệp chủ trì. (iii) Điều tra giá tiêu dùng do Vụ Thống kê Giá chủ trì. (iv) Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ chủ trì 3 cuộc điều tra tháng, gồm: Điều tra bán buôn, bán lẻ hàng hóa; Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác; Điều tra hoạt động vận tải, kho bãi.

Về điều tra Quý, có 8 cuộc điều tra, gồm: (i) Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư chủ trì 2 cuộc điều tra, gồm: Điều tra hoạt động xây dựng, Điều tra vốn đầu tư thực hiện. (ii) Vụ Thống kê Giá thực hiện 6 cuộc điều tra, gồm: Điều tra giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất; Điều tra giá sản xuất hàng hóa; Điều tra giá sản xuất dịch vụ; Điều tra giá bất động sản; Điều tra giá tiền lương; Điều tra giá xuất nhập khẩu.

Về điều tra năm, có 13 cuộc điều tra, gồm: (i) Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ trì 7 cuộc điều tra, gồm: Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ; Điều tra diện tích các loại cây nông nghiệp

(Cây hàng năm và cây lâu năm); Điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm; Điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm; Điều tra chăn nuôi (vào các thời điểm: 01/1, 01/4, 01/7, 01/10); Điều tra thủy sản (điều tra sản lượng khai thác thủy sản biển, điều tra nuôi trồng thủy sản - thời điểm: 01/6, 01/12); Điều tra lâm nghiệp. (ii) Điều tra doanh nghiệp do Vụ Thống kê Công nghiệp chủ trì. (iii) Điều tra khảo sát mức sống dân cư do Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường chủ trì (vào các tháng 3, 6, 9, 12). (iv) Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020 do Vụ Thống kê Dân số và Lao động chủ trì. (v) Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ thực hiện 3 cuộc điều tra, gồm: Điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ (6 tháng, năm), Điều tra hộ gia đình thu thập thông tin về du lịch, Tổng điều tra kinh tế (cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể).

Ngoài ra, có một số cuộc điều tra khác như: Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê năm 2020 (Vụ Thống kê Tổng hợp chủ trì); Điều tra thí điểm Tổng điều tra kinh tế (Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ chủ trì); Điều tra thí điểm thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2020 (Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia chủ trì); Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ - MICS6 (Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường chủ trì)./.

P.V

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta 9 tháng năm 2019 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Tuy nhiên, nền kinh tế 9 tháng năm nay vẫn tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn khi dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng; nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản không thuận lợi về thị trường và giá xuất khẩu; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý III và 9 tháng như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2019

Trong bối cảnh kinh tế, thương mại, chính trị, an ninh thế giới có nhiều nét đáng lo ngại, tăng trưởng kinh tế 9 tháng năm 2019 đạt 6,98% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất của 9 tháng trong 9 năm trở lại đây, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm 2017-2019. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người lao động tăng lên. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2019

1. Tăng trưởng kinh tế

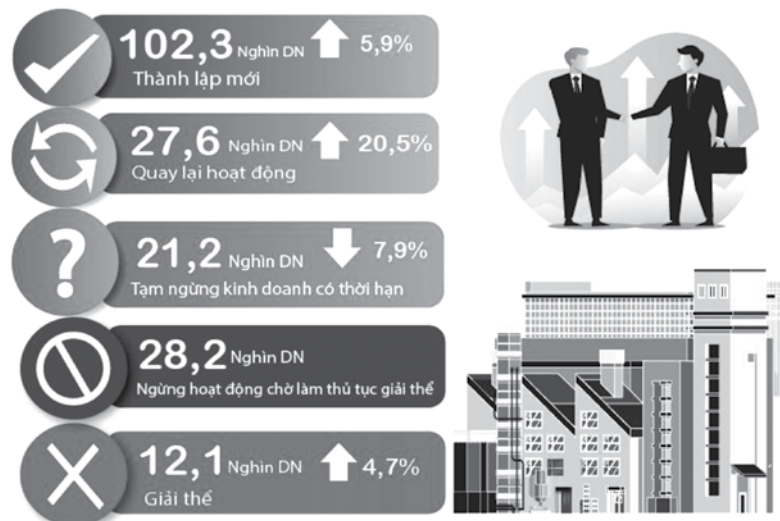
(1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2019 ước tính tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 6,82% của quý I và 6,73% của quý II năm nay, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,53%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,05% và khu vực dịch vụ tăng 7,11%. Tăng trưởng của quý III năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,38% của quý III/2017 nhưng cao hơn mức tăng của quý III các năm 2012-2018¹.

(2) GDP 9 tháng năm 2019 tăng 6,98%, là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong 9 năm trở lại đây². Kết quả tăng trưởng khẳng định tính quyết đoán, kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,02% (cùng kỳ năm 2018 tăng 3,7%), đóng góp 4,8% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,36%, đóng góp 52,6%; khu vực dịch vụ tăng 6,85%, đóng góp 42,6%. Trên góc độ sử dụng GDP 9 tháng năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,20% so với cùng kỳ

1 Tăng trưởng GDP quý III một số năm: Năm 2012 tăng 5,39%; năm 2013 tăng 5,54%; năm 2014 tăng 6,07%; năm 2015 tăng 6,87%; năm 2016 tăng 6,56%; năm 2017 tăng 7,38%; năm 2018 tăng 6,82%; năm 2019: 7,31%.

2 Tăng trưởng GDP 9 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 6,03%; năm 2012 tăng 5,10%; năm 2013 tăng 5,14%; năm 2014 tăng 5,53%; năm 2015 tăng 6,53%; năm 2016 tăng 5,99%; năm 2017 tăng 6,41%; năm 2018 tăng 6,96%; năm 2019: 6,98%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp | 9 tháng năm 2019



năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,68%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,41%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,78%.

(3) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2019 gặp nhiều khó khăn do hạn hán và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng, trong đó sản lượng lúa 9 tháng giảm gần 460 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước. Dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất của ngành chăn nuôi. Nhiều mặt hàng nông sản gặp khó khăn cả về thị trường và giá xuất khẩu. Ngành nông nghiệp chưa có dấu hiệu phục hồi khi chỉ đạt mức tăng 0,74%, thấp hơn cùng kỳ năm 2017, năm 2018. Ngành thủy sản là điểm sáng của khu vực này với mức tăng trưởng 6,12%. Ngành lâm nghiệp tăng 3,98%.

(4) Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 9 tháng duy trì mức tăng trưởng cao 9,56%. Ngành xây dựng 9 tháng

duy trì mức tăng trưởng khá với tốc độ 8,33%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ chốt là động lực dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế với mức tăng 11,37%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,7%, bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,43%; khai khoáng bước đầu có mức tăng nhẹ 2,68% sau nhiều năm liên tiếp giảm nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô.

(5) Trong khu vực dịch vụ, các ngành dịch vụ thị trường là động lực và có tỷ trọng đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế 9 tháng năm nay hầu hết đều đạt mức tăng trưởng khá: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ, cũng là ngành

trong khu vực dịch vụ có đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,89 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,19%; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,82%; thông tin và truyền thông tăng 7,65%...

Nhìn chung, hoạt động dịch vụ trong 9 tháng diễn ra sôi động, cầu tiêu dùng trong dân tăng, thị trường tiêu thụ được mở rộng, nguồn cung hàng hóa dồi dào, chất lượng được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2019 đạt 3.634,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, loại trừ yếu tố giá tăng 9,2%.

(6) Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,20% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,98%; khu vực dịch vụ chiếm 42,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,08% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2018 là: 13,94%; 33,50%; 42,51%; 10,05%).

(7) Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu khác cũng cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế:

Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan khi chỉ số PMI của Việt Nam trong 8 tháng năm nay tiếp tục duy trì mức trên 51 điểm- mức cao hơn các nước trong khu vực, các nhà sản xuất cho rằng sản lượng sẽ tăng trong thời gian tới và kỳ vọng nhu cầu thị trường cải thiện, số lượng đơn đặt hàng mới tăng.

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do Tổng cục Thống kê thực hiện trong quý III/2019 cũng cho thấy đa số các doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn, có 81,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất

kinh doanh quý III năm nay ổn định và tốt hơn quý trước, trong đó:

Về khối lượng sản xuất, có 81,3% DN dự báo tăng và giữ ổn định (45,2% DN dự báo tăng và 36,1% DN giữ ổn định).

Về đơn đặt hàng, có 81,8% DN dự báo tăng và giữ ổn định (40,4% DN dự báo tăng và 41,4% giữ ổn định).

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, có 83,1% DN dự báo tăng và giữ ổn định (trong đó số DN dự báo tăng là 34,6% và 48,5% dự báo giữ ổn định).

Đặc biệt, các doanh nghiệp lạc quan với tình hình sản xuất kinh doanh trong quý IV/2019 với 87,9% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên và ổn định (52,1% doanh nghiệp dự báo tốt lên và 35,8% dự báo ổn định).

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2019 ước tính đạt 382,72 tỷ USD, mức cao nhất của 9 tháng từ trước đến nay.

(1) Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 9 tháng đạt 194,3 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng 16,4%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (5%). Đây là kết quả đáng mừng đối với xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh thương mại toàn cầu và kinh tế của các nước có quan hệ thương mại lớn với Việt Nam suy giảm.

Trong 9 tháng năm 2019 có 26 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 89,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong đó có 5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 59,2%), trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 38,6 tỷ USD, chiếm 19,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 25,4 tỷ USD, tăng 16,9%; dệt may đạt 24,8 tỷ USD, tăng 10,4%; giày dép

đạt 13,3 tỷ USD, tăng 13,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 12,9 tỷ USD, tăng 7,5%. Do giá xuất khẩu bình quân của nhiều mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ năm trước (giá hạt điều giảm 21,8%; hạt tiêu giảm 22,7%; gạo giảm 13,7%; cà phê giảm 9,9%; cao su giảm 1,4%) nên kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông, thủy sản 9 tháng năm nay đều giảm: Thủy sản đạt 6,2 tỷ USD, giảm 1,7%; rau quả đạt 2,8 tỷ USD, giảm 4,6%; hạt điều đạt 2,4 tỷ USD, giảm 6% (lượng tăng 20,2%); cà phê đạt 2,2 tỷ USD, giảm 20,7% (lượng giảm 12%); gạo đạt 2,2 tỷ USD, giảm 9,7% (lượng tăng 4,5%); hạt tiêu đạt 593 triệu USD, giảm 6,4% (lượng tăng 21,1%).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 9 tháng năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 44,9 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là thị trường EU đạt 31,1 tỷ USD, giảm 0,7%; Trung Quốc đạt 27,8 tỷ USD, giảm 3,8%; thị trường ASEAN đạt 19,4 tỷ USD, tăng 4,7%; Nhật Bản đạt 15,1 tỷ USD, tăng 10%; Hàn Quốc đạt 14,5 tỷ USD, tăng 8,1%.

(2) Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 9 tháng năm 2019 ước tính đạt 188,42 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,97 tỷ USD, tăng 14%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 109,45 tỷ USD, tăng 5,5%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 9 tháng năm nay, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 55,5 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 35,4 tỷ USD, tăng 1%; thị trường ASEAN đạt 24,1 tỷ USD, tăng 3,8%; Nhật Bản đạt 14,1 tỷ USD, tăng 1,8%; thị trường EU đạt 11 tỷ USD, tăng 10,3%; Hoa Kỳ đạt 10,7 tỷ USD, tăng 12,6%.

(3) Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng năm 2019 ước tính xuất siêu 5,9 tỷ USD³, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 25,3 tỷ USD.

II. KẾT QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 9 tháng năm nay, cả nước có gần 102,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 1.290,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% về số doanh nghiệp và tăng 34% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,6 tỷ đồng, tăng 26,6%. Nếu tính cả 1.730,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 9 tháng năm 2019 là 3.021,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 27,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 9 tháng năm nay lên hơn 129,8 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 9 tháng đầu năm nay là 929,8 nghìn người, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 9 tháng năm nay là 21,2 nghìn doanh nghiệp, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 28,2 nghìn doanh nghiệp, trong đó có 11,9 nghìn doanh nghiệp

bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm từ năm 2018; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 12,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,7%.

2. Đầu tư

Trong 9 tháng năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 1.378,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước và bằng 34,3% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước chiếm 31% tổng vốn và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước chiếm 45,3% và tăng 16,9%; khu vực FDI chiếm 23,7% và tăng 8,4%.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/9/2019 thu hút 2.759 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 10,97 tỷ USD, tăng 26,4% về số dự án và giảm 22,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 1.037 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 4,78 tỷ USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy,

tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 9 tháng năm nay đạt 15,76 tỷ USD, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng ước tính đạt 14,2 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng còn có 6.502 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 10,4 tỷ USD, tăng 82,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 1.348 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 6,34 tỷ USD và 5.154 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,06 tỷ USD.

Về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 9 tháng năm nay có 117 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 307,7 triệu USD; 27 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 124 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 9 tháng năm 2019 đạt 431,7 triệu USD.

Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2019 chỉ tăng 2,02% so cùng kỳ năm 2018, đây là tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Trong đó, ngành lâm nghiệp phát triển ổn định với mức tăng 3,98%; ngành thủy sản có mức tăng trưởng khá với con số 6,12% (đây là mức tăng trưởng cao trong những năm gần đây); tuy nhiên ngành nông nghiệp chỉ tăng 0,74%, do vậy đã kéo theo sự sụt giảm chung của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Nguyên nhân khiến cho tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm thủy sản đạt thấp phải kể đến các yếu tố về thời tiết: Vụ đông xuân nắng nóng, vụ hè thu bị hạn hán đầu vụ, lũ lụt cuối vụ ở vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung... làm sản lượng lúa giảm 1,4% so cùng kỳ (tương ứng giảm 460 nghìn tấn); sản lượng ngô giảm 1,2% (tương ứng giảm 35,6 nghìn tấn). Bên cạnh đó, ngành chăn nuôi cũng gặp khó khăn do dịch tả lợn Châu phi, làm cho đàn lợn 9 tháng giảm 19% và sản lượng giảm 9% so cùng kỳ. Do giá trị sản phẩm lúa, ngô và thịt lợn (chiếm gần 35% cơ cấu giá toàn ngành NLTS) đạt thấp nên đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

³ Trong đó, 9 tháng năm 2019 xuất siêu sang EU đạt 20,1 tỷ USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 27,7 tỷ USD, tăng 50,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 20,9 tỷ USD, giảm 3,4%; nhập siêu từ ASEAN 4,7 tỷ USD, tăng 0,3%.

3. Khách quốc tế đến Việt Nam

Việt Nam tiếp tục là điểm đến thu hút khách du lịch quốc tế, tháng Chín là tháng thứ tư kể từ đầu năm nay và là tháng thứ hai liên tiếp có lượng khách quốc tế đến nước ta đạt trên 1,5 triệu lượt người⁴. Tính chung 9 tháng năm 2019, khách quốc tế đến nước ta đạt 12,9 triệu lượt người, trong đó khách đến từ Trung Quốc chiếm 30,9% và khách đến từ đường bộ có tốc độ tăng cao nhất, đạt 23,5% so với cùng kỳ năm trước.

4. Lạm phát được kiểm soát

Giá dịch vụ giáo dục được điều chỉnh tăng theo lộ trình nhằm tiệm cận với giá thị trường, giá thịt lợn tăng do nguồn cung giảm, thời tiết mưa lũ kéo dài ở một số địa phương là những yếu tố chủ yếu làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2019 tăng 0,32% so với tháng trước, bình quân 9 tháng tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân 9 tháng thấp nhất trong 3 năm gần đây⁵.

Lạm phát cơ bản tháng 9/2019 tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 1,96% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng năm 2019 tăng 1,91% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

5. Lao động việc làm và thu nhập

Tình hình lao động, việc làm cả nước trong 9 tháng năm 2019 có nhiều chuyển biến tích cực, số người có việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm dần. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông,

Điểm sáng của vốn đầu tư trong 9 tháng năm 2019 là đầu tư của khu vực ngoài nhà nước vẫn đạt khá, vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI tiếp tục tạo đỉnh. Tuy nhiên, điểm nghẽn trong 9 tháng 2019 là tình hình giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp, bằng 59,5% so với kế hoạch được giao.

Nói về khả năng giải ngân vốn đầu tư công cả năm, đại diện Tổng cục Thống kê cho rằng, qua quan sát thực trạng giải ngân vốn đầu tư công các năm, tỷ lệ giải ngân thường sẽ đạt cao nhất vào quý IV do đặc thù của nguồn vốn này. Đồng thời, tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về thúc đẩy phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công 2019 ngày 26/9 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ ngành và địa phương đề xuất các giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện giải ngân nguồn vốn trong quý IV. Do vậy, tình hình giải ngân vốn đầu tư công của cả năm khả năng sẽ đạt được mục tiêu 95% so với kế hoạch.

Trong bối cảnh vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI đã tới hạn, nguồn vốn đầu tư công được giải ngân tốt trong quý IV sẽ là động lực cho tăng trưởng của cả năm để đạt mục tiêu đề ra. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, trong năm nay nếu vốn đầu tư tăng 1% sẽ đóng góp cho tăng trưởng GDP thêm 0,06 điểm phần trăm.

lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng dần.

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong 9 tháng năm 2019 là 54,4 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước 9 tháng năm 2019 là 1,99%, trong đó khu vực thành thị là 2,94%; khu vực nông thôn là 1,52%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 9 tháng năm nay là 1,32%, trong đó khu vực thành thị là 0,73%; khu vực nông thôn là 1,63%.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương 9 tháng năm 2019 ước tính là 6,71 triệu đồng/tháng, trong đó thu nhập của lao động nam là 7,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,2 triệu đồng/tháng, lao động thành thị là 7,8 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 5,9 triệu đồng/tháng.

III. MỘT SỐ THÁCH THỨC CỦA NỀN KINH TẾ

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam quý III và 9 tháng năm 2019 tiếp tục có những chuyển biến tích cực là nhờ sự điều hành kịp thời, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Nền kinh tế 9 tháng năm nay đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 9 năm trở lại đây, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành dịch vụ thị trường có mức tăng cao, giữ vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Môi trường kinh doanh ngày càng cải thiện, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng nhanh. Cung cầu hàng hóa trong nước được bảo đảm, tiêu dùng tăng cao, xuất khẩu và thu hút khách du lịch

4 Các tháng kể từ đầu năm có lượng khách quốc tế đến nước ta đạt trên 1,5 triệu lượt người (Tháng Một: 1,5 triệu lượt người; tháng Hai: 1,59 triệu lượt người, tháng Tám: 1,51 triệu lượt người, tháng Chín: 1,56 triệu lượt người).

5 Tốc độ tăng CPI bình quân 9 tháng so với cùng kỳ năm trước: năm 2017 là 3,79%; năm 2018 là 3,57% và năm 2019 là 2,5%.

quốc tế đạt khá. Số người có việc làm tăng, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm dần, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người dân cải thiện, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới:

- Tỷ lệ vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ ước tính bằng 59,5% kế hoạch được giao. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trong 9 tháng cho thấy việc giải ngân vốn đầu tư công vẫn là 1 điểm nghẽn, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Hạn chế về hạ tầng có thể khiến nhà đầu tư phải cân nhắc khi sản xuất và kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, dịch vụ logistics của Việt Nam khá đắt, chiếm khoảng 16%-20% GDP làm cho hàng hóa nói chung và hàng xuất khẩu kém tính cạnh tranh hơn.

- Thời tiết diễn biến phức tạp, dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng ảnh hưởng nặng nề đến kết quả sản xuất ngành trồng trọt và chăn nuôi. Hạn hán và biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng lúa, sản lượng lúa 9 tháng giảm gần 460 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước. Ngành chăn nuôi đang phải đối mặt với diễn biến phức tạp của dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng. Dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 7.612 xã, 642 huyện của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng số lợn phải tiêu hủy trên cả nước là hơn 5 triệu con, chiếm khoảng 19% tổng đàn. Tổng đàn lợn của cả nước tháng Chín giảm 19% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng giảm 9%.

- Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản được

xem là thế mạnh trong lĩnh vực xuất khẩu giảm đáng kể. Do giá xuất khẩu bình quân của nhiều mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ năm trước (giá hạt điều giảm 21,8%; hạt tiêu giảm 22,7%; gạo giảm 13,7%; cà phê giảm 9,9%; cao su giảm 1,4%) nên kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông, thủy sản 9 tháng năm nay đều giảm: Thủy sản đạt 6,2 tỷ USD, giảm 1,7%; rau quả đạt 2,8 tỷ USD, giảm 4,6%; hạt điều đạt 2,4 tỷ USD, giảm 6% (lượng tăng 20,2%); cà phê đạt 2,2 tỷ USD, giảm 20,7% (lượng giảm 12%); gạo đạt 2,2 tỷ USD, giảm 9,7% (lượng tăng 4,5%); hạt tiêu đạt 593 triệu USD, giảm 6,4% (lượng tăng 21,1%).

- Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen

nhieu mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Căng thẳng thương mại tiếp tục leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc; sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu có thể khiến thương mại toàn cầu sụt giảm, gây tác động tiêu cực tới hoạt động thương mại và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

IV. GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, tạo đà thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần bám sát tình hình thực tiễn, tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP và các

Mới đây, IMF đã đưa ra dự báo: năm 2019, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt khoảng 6,8%, lạm phát khoảng 3%, dự báo này của IMF liệu có trở thành hiện thực?

Trả lời cho câu hỏi này, đại diện của TCTK cho rằng, mặc dù, nền kinh tế đang phải đối mặt với nhiều khó khăn: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp, ngành nông nghiệp tăng trưởng thấp trong nhiều năm trở lại đây và chưa có dấu hiệu phục hồi do ảnh hưởng của thời tiết, thị trường, dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi... nhưng triển vọng tăng trưởng 3 tháng cuối năm của Việt Nam sẽ khả quan do những nguyên nhân sau: (i) Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao trong quý IV do các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa chuẩn bị cho Tết Nguyên đán; (ii) Hoạt động dịch vụ thị trường diễn ra sôi động, nhất là các ngành thương mại, vận tải, kho bãi, thông tin truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tiếp tục có xu hướng tăng trưởng tốt; (iii) Tiêu dùng của hộ gia đình duy trì mức tăng trưởng cao từ năm 2015 trở lại đây do việc làm và thu nhập liên tục được cải thiện, tầng lớp trung lưu Việt Nam tăng trưởng nhanh, CPI được duy trì ở mức ổn định; (iv) Các hiệp định thương mại có hiệu lực gần đây sẽ thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế khác cũng cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế: Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) của Việt Nam trong tháng 8, vẫn nằm trên ngưỡng không thay đổi 50 điểm; kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lạc quan...

văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, tập trung xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, thủ tục hành chính, thể chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2019, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, nâng cao năng lực sản xuất cho nền kinh tế. Có giải pháp thu hút, lựa chọn và hấp thu vốn FDI và ODA. Tổ chức thực hiện nhanh và hiệu quả Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư và nhân dân để huy động các nhà đầu tư và nhà thầu trong nước tham gia vào hoạt động đầu tư và thi công. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới. Tiếp tục có chính sách hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp, đặc biệt trong việc cập nhật thông tin, thủ tục liên quan đến đấu thầu các công trình, dự án và tạo môi trường đấu thầu cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính, giảm các thủ tục rườm rà đối với doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận các dự án với nguồn vốn vay ưu đãi. Thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, có giải pháp khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp, nhà ở xã hội.

Hai là, điều chỉnh phương án sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với các vùng, miền nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu

và bảo đảm an ninh lương thực, tăng cường sản xuất đối với cây trồng ngắn ngày, nâng cao chất lượng các loại cây ăn quả phục vụ xuất khẩu. Điều chỉnh phương thức sản xuất trong ngành trồng trọt, chuyển dần sang hướng tập trung tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, hình thành sự liên kết từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, thực hiện cơ giới hóa trong khâu thu hoạch nhằm giảm giá thành, nâng cao hiệu quả và ổn định trong sản xuất. Tập trung nguồn lực để ngăn chặn dịch tả lợn châu Phi lan rộng, hạn chế thiệt hại cho ngành chăn nuôi, ưu tiên bảo vệ tốt đàn lợn nái phục vụ cho công tác tái đàn sau khi khống chế được dịch bệnh. Ngành thủy sản cần gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, phân tích và dự báo tốt các tín hiệu của thị trường để có những bước đi phù hợp.

Ba là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp chế biến sâu, chế biến sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng, đồng thời giảm tỷ trọng gia công, lắp ráp đối với các sản phẩm được sản xuất ở Việt Nam, hoàn thiện cơ chế, chính sách để hỗ trợ sản xuất trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Bốn là, nâng cao kết quả hoạt động mở rộng thương mại quốc tế, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...), đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, tránh sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định, đặc biệt là xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản, cần giải quyết có hiệu quả vấn đề kiểm dịch động thực vật, bảo đảm vệ sinh an toàn chất lượng để thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này. Tận dụng cơ hội mang lại

từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, lựa chọn đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng trong danh mục áp thuế của hai nước. Đối với sản phẩm cá tra, để giữ vững thị phần trên thị trường thế giới cần khuyến cáo người nuôi tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt các quy định của nhà nhập khẩu, không nên mở rộng diện tích sản xuất.

Năm là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng cường tín dụng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh. Các bộ, ngành, địa phương theo dõi sát tình hình giá cả, thị trường trong nước và thế giới, diễn biến cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, biến động của đồng đô la Mỹ, đồng Nhân dân tệ và giá cả các mặt hàng để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, thực hiện lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào thời điểm thích hợp, bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2019 dưới 4%. Chủ động chuẩn bị nguồn hàng thiết yếu và hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng gia tăng vào thời điểm cuối năm.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ CẢ CẢ NƯỚC

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục tăng theo lộ trình nhằm tiệm cận với giá thị trường, ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, thời tiết mưa lũ kéo dài ở một số địa phương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiên định chính sách tiền tệ linh hoạt giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2019 tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 2,2% so với tháng 12/2018, tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm 2019, CPI tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2018 - mức tăng bình quân 9 tháng đầu năm thấp nhất trong 3 năm gần đây.

Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong 9 tháng đầu năm 2019

Nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán tăng cao vào hai tháng đầu năm làm cho giá một số mặt hàng tiêu dùng thuộc nhóm thực phẩm, dịch vụ ăn uống, đồ uống, dịch vụ giao thông công cộng, dịch vụ du lịch tăng, bình quân 9 tháng đầu năm 2019 so cùng kỳ năm trước: Giá thực phẩm tăng 4,21% (trong đó, riêng giá thịt lợn tăng 8,04% làm cho CPI chung tăng khoảng 0,34% so với cùng kỳ năm trước); Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá tăng khoảng 1,92% và các loại quần áo may sẵn tăng 1,75%; Giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,17%; Giá du lịch trọn gói tăng 3,16%.

Giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng từ tháng 3/2019, cùng với nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng trong quý II/2019 và quý III/2019 làm cho giá điện sinh hoạt 9 tháng đầu năm 2019 tăng 7,69% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,18%.

Giá dịch vụ y tế cũng điều chỉnh tăng khiến cho chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 3,36% so với cùng kỳ năm trước, góp phần tăng CPI chung 0,13%.

Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí năm học mới 2019-2020 theo lộ trình. Theo đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng 6,73%

so với cùng kỳ năm trước, góp phần tăng CPI chung 0,35%.

Mức lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp tăng từ ngày 01/01/2019 nên giá một số loại dịch vụ như: Dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt điện, nước; dịch vụ thuê người giúp việc gia đình có mức tăng giá từ 6%-10% so với cùng kỳ năm trước.

Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu xây dựng cùng với chi phí đầu vào tăng nên giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng như: Sắt, thép, xi măng và giá nhân công xây dựng tăng theo.

Từ tháng 4/2019, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tăng giá sách giáo khoa năm học 2019 - 2020 làm cho chỉ số giá nhóm văn phòng phẩm tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước.

Giá các mặt hàng thiết yếu trên thế giới có xu hướng tăng trở lại như giá nhiên liệu, chất đốt, sắt thép,... nên 9 tháng đầu năm 2019 chỉ số giá nhập khẩu so cùng kỳ tăng 0,77%, chỉ số giá xuất khẩu tăng 2,69%; chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 1,49%; chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 1,12%.

Các yếu tố kiềm chế CPI

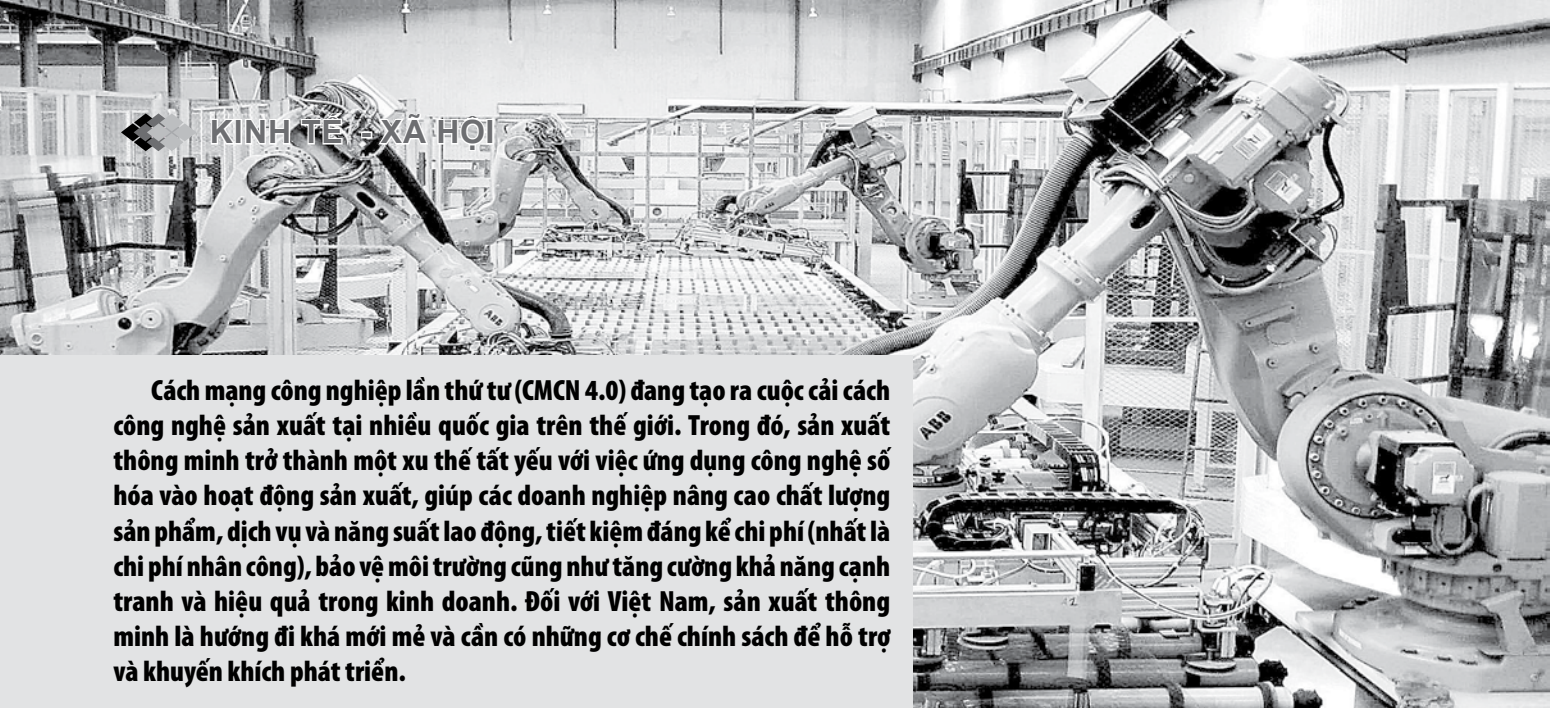
Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân kiềm chế CPI 9 tháng đầu năm 2019:

(1) Trong 9 tháng đầu năm 2019, giá xăng dầu được điều chỉnh 18 đợt, trong đó tăng 6 đợt, giảm 8 đợt và giữ ổn định 4 đợt, bình quân 9 tháng đầu năm giá xăng dầu giảm 3,46% so với cùng kỳ năm 2018, góp phần giảm CPI chung 0,14%;

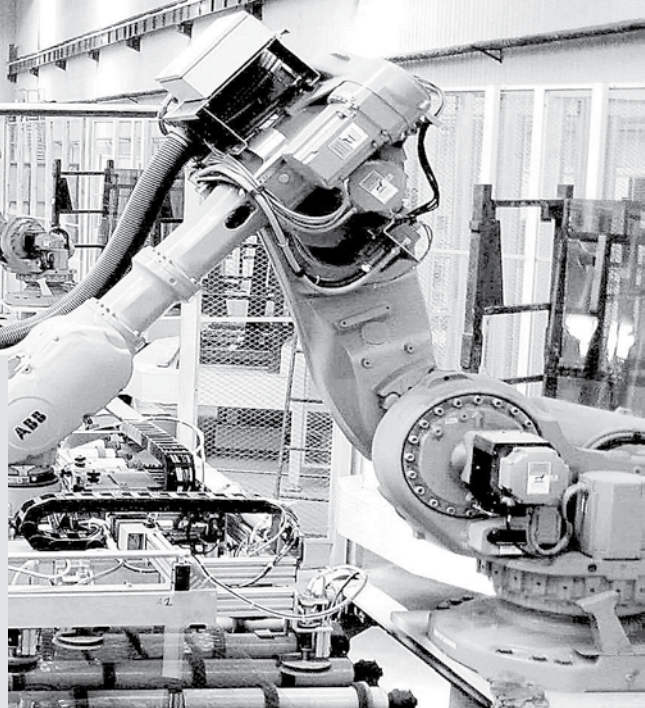
(2) Mặc dù giá gas tăng liên tục từ tháng 1/2019 đến tháng 5/2019, nhưng từ tháng 6/2019 đến nay giá gas liên tục giảm nên bình quân 9 tháng đầu năm 2019 giá gas giảm 5,97% so với cùng kỳ năm trước.

(3) Theo Nghị quyết số 25/2018/NQ- HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố, thành phố Hồ Chí Minh đã điều chỉnh giảm mức thu học phí học sinh bậc nhà trẻ, trung học cơ sở và bổ túc trung học cơ sở tại các trường công lập trên địa bàn, theo đó chỉ số giá nhóm giáo dục chung cả nước giảm 0,55% trong tháng 2/2019, góp phần giảm CPI chung 0,03%.

(4) Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã phối hợp chặt chẽ trong thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, chuẩn bị tốt nguồn hàng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình triển khai thực hiện công tác quản lý bình ổn giá tại một số địa phương, điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm linh hoạt./.



Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang tạo ra cuộc cải cách công nghệ sản xuất tại nhiều quốc gia trên thế giới. Trong đó, sản xuất thông minh trở thành một xu thế tất yếu với việc ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất, giúp các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và năng suất lao động, tiết kiệm đáng kể chi phí (nhất là chi phí nhân công), bảo vệ môi trường cũng như tăng cường khả năng cạnh tranh và hiệu quả trong kinh doanh. Đối với Việt Nam, sản xuất thông minh là hướng đi khá mới mẻ và cần có những cơ chế chính sách để hỗ trợ và khuyến khích phát triển.



CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM HƯỚNG TỚI NỀN SẢN XUẤT THÔNG MINH

Nguyễn Hữu Cung - Nguyễn Quang Huy
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thay đổi phương thức sản xuất từ các ứng dụng công nghệ

Theo nhận định và phân tích của các nhà kinh tế, với sự phát triển của hàng loạt công nghệ số hóa như kết nối internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) hay điện toán đám mây (Cloud computing)..., CMCN 4.0 đang tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ về phân bố nguồn lực sản xuất và phương thức sản xuất. Theo đó, nền sản xuất "tự động" đặc trưng của CMCN lần thứ 3 được chuyển dần sang nền sản xuất "thông minh" (Smart manufacturing).

Trong giải pháp sản xuất thông minh, công nghệ thông tin sẽ được ứng dụng trong mọi khâu của quy trình sản xuất: Các máy móc thiết bị, cảm biến, robot, nguồn nhân lực, dữ liệu (từ các

hoạt động và hệ thống kinh doanh cũng như từ các nhà cung cấp và khách hàng),... được kết nối với nhau. Nhờ đó, các hoạt động sản xuất được tối ưu hóa, cho độ tin cậy cao, tạo ra quy trình sản xuất hiện đại, thông minh và hiệu quả; các hoạt động tiêu tốn tài nguyên thiên nhiên từng bước được thay thế bằng những nguồn vật liệu tổng hợp mới. Bên cạnh đó, những tiến bộ lớn về công nghệ trong sản xuất sẽ giúp các doanh nghiệp giảm giá thành sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm mới với chất lượng và hiệu quả khác biệt, vượt trội, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Mạng lưới kết nối và tích hợp được xây dựng trên nền tảng ứng dụng các công nghệ thu thập và phân tích dữ liệu đồng thời giúp các

nhà máy ứng dụng sản xuất thông minh có được sự chủ động, lường trước các thách thức và đáp ứng tốt hơn trước những biến động về nhà cung cấp cũng như những yêu cầu từ khách hàng.

Với những lợi ích mang lại, sản xuất thông minh ngày càng được nhiều doanh nghiệp trên toàn cầu lựa chọn và ứng dụng thành công. Goodyear - một hãng lốp xe hơi hàng đầu thế giới là một ví dụ điển hình. Số hóa thiết kế sản phẩm đã giúp Goodyear giảm tổng thời gian thiết kế sản phẩm mới từ 3 năm xuống 1 năm và giảm chi phí phát triển - kiểm thử lốp từ 40% xuống 15% chi phí dành cho nghiên cứu và phát triển (R&D).

Trong khi đó, nhờ ứng dụng sản xuất thông minh, trên 160 nghìn nhân viên quốc tế của công ty

sản xuất ô tô Magna Steyr (tại Áo) có thể theo dõi chính xác các tài sản, từ công cụ đến phụ tùng xe, tự động yêu cầu bổ sung khi cần thiết. Magna Steyr cũng đang thử nghiệm việc sử dụng bao bì thông minh, nâng cấp với bluetooth, để giúp theo dõi các thành phần trong kho.

Còn đối với Toyota, hệ thống sản xuất thông minh giúp hãng này có thể biết chính xác máy nào đã sản xuất bộ phận gì trên mỗi xe. Điều đó cho phép Toyota lưu vết và khoanh vùng các bộ phận bị lỗi hay thiết bị sản xuất, qua đó giảm rất nhiều chi phí và thời gian thu hồi sản phẩm.

Tương tự, trong quản lý hoạt động sản xuất, General Motors sử dụng cảm biến để giám sát độ ẩm khi sơn xe. Nếu điều kiện môi trường không thuận lợi, xe có thể được di chuyển sang vị trí khác hoặc hệ thống thông gió được điều chỉnh tới mức cần thiết...

Những bước đi đầu tiên tại Việt Nam

Tại Việt Nam, xu hướng đầu tư nhà máy thông minh mới mạnh mẽ trong những năm gần đây. Một trong những cái tên đi đầu trong ứng dụng sản xuất thông minh trong nước là Công ty Trường Hải (Thaco). Với mục đích hướng đến là trở thành một nhà máy thông minh, năm 2017, công ty này đã dành khoản kinh phí lên đến 12.000 tỷ đồng để xây dựng nhà máy lắp ráp ô tô Thaco Mazda mới tại Quảng Nam. Giai đoạn 1 của Thaco Mazda (khoảng 7.000 tỷ đồng) đã bắt đầu đi vào vận hành từ tháng 3/2018. Nhà máy này áp dụng hệ điều hành sản xuất trên nền tảng số hóa, kết nối với các dây chuyền tự động toàn nhà máy với thông tin xuyên suốt chuỗi giá trị, từ đặt hàng cho đến sản xuất. Tại đây, Thaco Mazda đồng thời đưa robot vào

đảm nhiệm thực hiện dây chuyền lắp ráp ô tô.

Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại Khu kinh tế Cát Hải - Hải Phòng được khởi công cuối năm 2017 cũng được xem là một trong những nhà máy thông minh của ngành ô tô Việt Nam. Để vận hành tổ hợp có tổng vốn đầu tư lên đến 3,5 tỷ USD, Vinfast đã ký với Siemens trang bị các công nghệ mới nhất có mức độ tự động hóa cao, các phần mềm ưu việt có khả năng quản trị và tích hợp toàn diện xuyên suốt chuỗi giá trị (từ khâu lên ý tưởng thiết kế, thử nghiệm sản phẩm cho đến lập kế hoạch và thiết kế dây chuyền sản xuất, điều hành sản xuất, quản trị hậu cần, hậu mãi).

Để bắt kịp xu hướng phát triển nhà máy thông minh, một tên tuổi lớn của ngành sữa là Vinamilk cũng đã xây dựng Nhà máy sữa Vinamilk tại Bình Dương (nhà máy sản xuất sữa lớn nhất và hiện đại nhất Đông Nam Á). Tại đây, các dây chuyền sản xuất đã được tự động hóa hoàn toàn cùng một nhà kho với toàn bộ quy trình vận chuyển thành phẩm do robot thực hiện. Những robot tự hành này sẽ đi tìm ắc-quy đã được nạp đầy điện để tự thay khi nhận thấy sắp hết năng lượng.

Tuy nhiên, nhìn vào những cái tên trên có thể thấy, các doanh nghiệp ứng dụng sản xuất thông minh hầu hết là các thương hiệu lớn hoặc có vốn đầu tư từ nước ngoài. Thực tế cũng cho thấy, nền công nghiệp Việt Nam chưa bắt kịp với sản xuất hiện đại, công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong nước chậm đổi mới, các nhà máy chủ yếu vẫn đang trong giai đoạn tự động hóa từng phần hay nhiều phần.

Theo phân tích của các chuyên gia, Việt Nam có khá nhiều cơ hội để tiếp cận sản xuất thông minh

trong bối cảnh CMCN 4.0. Trước hết, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực đã và đang nhận được sự quan tâm rất lớn của Nhà nước, thể hiện qua việc rất nhiều văn bản thúc đẩy phát triển công nghiệp 4.0 được ban hành. Điển hình là Chỉ thị số 16/CT-TTg được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó sản xuất thông minh được coi là yếu tố quan trọng. Bên cạnh đó là các đề án liên quan trực tiếp và gián tiếp đến phát triển công nghệ cao, công nghiệp 4.0 được triển khai. Chính phủ đồng thời chỉ đạo tập trung phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ số, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, cải cách giáo dục và dạy nghề, đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận các xu thế công nghệ sản xuất mới. Ngoài ra, Việt Nam có lợi thế dân số trẻ, có nhu cầu sử dụng công nghệ cao và có mức độ hội nhập quốc tế cao về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Mặc dù vậy, theo Báo cáo Sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), hiện Việt Nam vẫn chỉ được xếp hạng ở nhóm nước Sơ khởi (Nascent), tức là có mức độ sẵn sàng thấp. Kết quả xếp hạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân.

Cuối năm 2017 và đầu năm 2018, Bộ Công thương đã tiến hành cuộc khảo sát, đánh giá toàn diện tác động và tính sẵn sàng của các doanh nghiệp ngành công thương trong tiếp cận với cuộc CMCN 4.0. Cuộc khảo sát này sử dụng cách tiếp cận và phương pháp đánh giá của Hiệp hội Kỹ thuật Cơ khí của Đức bao gồm: Đánh giá mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0 theo 6 trụ cột (chiến lược

và tổ chức; nhà máy thông minh; vận hành thông minh; sản phẩm thông minh; dịch vụ dựa trên dữ liệu và người lao động) và xếp hạng theo 6 mức độ.

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đang có mức độ tiếp cận thấp với cuộc CMCN 4.0. Kết quả này có mức độ tương đồng cao với kết quả đánh giá của một số tổ chức như Diễn đàn Kinh tế thế giới, Ban thư ký ASEAN khi so sánh mức độ sẵn sàng của Việt Nam so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cụ thể, có tới 82% các doanh nghiệp của ngành công thương đang ở vị trí mới nhập cuộc, trong đó có tới 61% còn đứng ngoài cuộc, có một số doanh nghiệp muốn tham gia nhưng chưa biết tham gia như thế nào.

Cùng với đó, trong 6 trụ cột đánh giá tính sẵn sàng tiếp cận với CMCN 4.0, các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận ở mức thấp đối với tất cả các trụ cột, trong đó các trụ cột có vai trò quan trọng nhất là chiến lược và tổ chức, sản phẩm thông minh lại có mức tiếp cận thấp nhất.

Cũng theo kết quả khảo sát, các doanh nghiệp mặc dù đã quan tâm tới đầu tư đổi mới công nghệ, tuy nhiên mức đầu tư rất hạn chế. Phần lớn đầu tư trong 2 năm qua cũng như dự kiến trong 5 năm tới của mỗi doanh nghiệp chỉ ở mức khoảng 1 tỷ đồng (tương đương gần 50.000 USD) do các doanh nghiệp Việt Nam hầu hết có quy mô nhỏ và vừa, gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn để đầu tư về công nghệ. Với mức đầu tư này thì các doanh nghiệp Việt Nam rất khó để ứng dụng đổi mới công nghệ theo xu thế của CMCN 4.0.

Phát triển sản phẩm thông minh là trụ cột quan trọng thứ hai trong tính sẵn sàng tiếp cận với

nền sản xuất thông minh, là cơ sở để giúp nhà cung cấp nắm bắt và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng, đồng thời cũng là cơ sở để phát triển các dịch vụ dựa vào dữ liệu hay các mô hình kinh doanh số. Tuy nhiên, việc phát triển các sản phẩm thông minh và dịch vụ dựa vào dữ liệu lại đang là điểm nghẽn mà không ít doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang loay hoay tìm lời giải.

Trong cuộc CMCN 4.0, nhân lực là một yếu tố thiết yếu. Ngành sản xuất thông minh cần một đội ngũ nhân lực mới được trang bị đầy đủ kiến thức tiên tiến để vận hành công nghệ IoT hoặc làm việc tại các nhà máy thông minh. Nhưng, theo kết quả cuộc khảo sát trên, phần lớn người lao động trong các doanh nghiệp chưa có đủ kỹ năng đáp ứng nhu cầu của các nhà máy sản xuất thông minh trong tương lai. Cụ thể là trong ngành dệt may nước ta có tới 84,4% nhân lực có trình độ phổ thông, trong khi trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm 5%, trình độ cao đẳng là 10,5%.

Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát, đánh giá sơ bộ về hiện trạng và nhu cầu áp dụng sản xuất thông minh của doanh nghiệp Việt Nam mới đây của một nhóm chuyên gia trong nước thực hiện, mới chỉ có 25,12% doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu tham gia các chương trình, dự án thúc đẩy sản xuất thông minh; 36,84% doanh nghiệp chỉ đáp ứng được một phần khả năng tham gia sản xuất thông minh và có tới 37,83% doanh nghiệp khó đáp ứng khả năng tham gia sản xuất thông minh. Hơn nữa, chỉ có 5,04% doanh nghiệp sẵn sàng các hoạt động ứng dụng công nghệ (hoạt động tiên đề quan trọng trong việc tiếp cận sản xuất thông minh); 2,98% doanh nghiệp sẵn sàng

đáp ứng quá trình tích hợp với các giải pháp công nghệ thông tin và 4,64% doanh nghiệp có nguồn nhân lực sẵn sàng cao.

Những con số trên cho thấy còn không ít các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như gặp khó khăn trong việc tiếp cận sản xuất thông minh. Do đó, Việt Nam cần có phân tích, đánh giá những tiềm năng lợi thế của nền công nghiệp 4.0 và xu hướng công nghệ mới; phân tích, chia sẻ kinh nghiệm của các doanh nghiệp trong việc triển khai công nghiệp 4.0 để vận hành nhà máy thông minh, nhà máy số, ứng dụng công nghệ thông minh vào sản xuất kinh doanh; trao đổi về vấn đề quản trị rủi ro khi hầu hết các khâu của quá trình sản xuất đều được tự động hóa...; Vấn đề về thể chế, chính sách cũng cần được tháo gỡ để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh vào sản xuất, nhằm tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế nước ta. Quan trọng hơn, bản thân các doanh nghiệp cần thay đổi tư duy để tiếp cận công nghệ mới trong quản lý, kinh doanh và sản xuất. đồng thời, tự nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Trong thời gian tới, để có những hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận với nền sản xuất mới, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sẽ xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất thông minh, trong đó bao gồm: Nhà sản xuất, doanh nghiệp, nhà tư vấn tài chính, nhà tư vấn công nghệ, cơ quan tư vấn chính sách..., đây là những bước đi tích cực giúp các doanh nghiệp Việt Nam tự tin nhập cuộc với CMCN 4.0./.

Việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới là xu hướng tất yếu mở ra con đường rộng lớn cho hàng hóa Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thúc đẩy sự tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời, Việt Nam cũng đứng trước những thách thức khi kiểm soát lượng hàng hóa nhập khẩu mạnh mẽ vào thị trường trong nước thông qua các FTA. Vì vậy, tăng cường các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) và gian lận xuất xứ được coi là chiến lược quan trọng nhằm bảo vệ, hỗ trợ ngành sản xuất trong nước tránh bị thiệt hại từ hàng hóa nhập khẩu, nâng cao hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo được quyền và lợi ích của Việt Nam trong các FTA thế hệ mới.



Tăng cường biện pháp phòng vệ thương mại TRONG CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

Duy Hưng

Phòng vệ thương mại trong các FTA thế hệ mới

Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tính đến nay, Việt Nam đã tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do, trong đó có 12 FTAs đã có hiệu lực, 1 FTA đã ký nhưng chưa có hiệu lực (EVFTA) và 3 FTA đang trong quá trình đàm phán. Trong 13 FTA đã ký kết và thực thi, có 7 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN, gồm: 1 FTA thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN, 6 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc - ACFTA, Hàn Quốc - AKFTA, Ấn Độ - AIFTA, Nhật Bản - AJCEP, Australia và New Zealand - AANZFTA, Hồng Kông - AHKFTA); 6 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập (Chile - VCFTA, Nhật Bản - VJEPJA, Hàn Quốc - VKFTA, Liên minh kinh tế Á Âu -

VN-EAEUFTA, FTA với Liên minh châu Âu - EVFTA, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP; 3 FTA còn lại đang trong quá trình đàm phán, bao gồm: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), FTA với Israel và FTA với Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA).

Trong số các FTA nêu trên, CPTPP và EVFTA được coi là FTA thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực phi thương mại. Các FTA thế hệ mới có 4 đặc trưng cơ bản sau: Thứ nhất là mức độ cam kết rộng nhất, bao gồm gần như toàn bộ hàng hóa và dịch vụ mà không có loại trừ; Thứ hai là mức độ cam kết sâu nhất, cắt giảm thuế gần như về 0% hết mà không có loại trừ (có thể có lộ trình); Thứ ba là cơ chế

thực thi cực kỳ chặt chẽ; Thứ tư là các FTA thế hệ mới bao gồm cả những lĩnh vực được coi là "phi truyền thống" như lao động, công đoàn, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cam kết phát triển bền vững...

Khi tham gia vào các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới, các quốc gia đều cam kết cắt giảm những rào cản thương mại để hàng hóa có thể lưu thông một cách tối đa qua biên giới các nước. Các biện pháp bảo hộ thương mại truyền thống như thuế nhập khẩu sẽ bị loại bỏ. Tuy nhiên, Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cho phép áp dụng một số biện pháp phòng vệ thương mại trong những trường hợp hàng hóa nhập khẩu cạnh tranh không công bằng, gây thiệt hại

đáng kể để bảo vệ ngành sản xuất của nước nhập khẩu. Các biện pháp phòng vệ thương mại được xem là một phần quan trọng trong chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia. Tuy nhiên, căn cứ từng FTA cụ thể mà các biện pháp phòng vệ thương mại sẽ được quy định ở các mức độ và loại hình khác nhau. Các cấp độ thông thường của các biện pháp phòng vệ thương mại được quy định tại các FTA bao gồm:

Đối với biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp: Cấp độ của các quy định chống bán phá giá và trợ cấp trong FTA nói chung và FTA thế hệ mới nói riêng được phân loại như sau: (i) Không chấp nhận biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp áp dụng đối với thành viên của FTA; (ii) Quy định một cách không cụ thể; (iii) Quy định cụ thể biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp áp dụng đối với thành viên FTA và đối với một số FTA như: EVFTA còn quy định chi tiết một số điều khoản WTO+; CPTPP quy định các thông lệ khuyến khích thành viên tuân thủ nhằm tăng tính minh bạch của các cơ quan điều tra, áp dụng biện pháp.

Đối với biện pháp tự vệ, các FTA thường phân loại biện pháp tự vệ làm hai nhóm: (1) Biện pháp tự vệ song phương hoặc trong khuôn khổ FTA; (2) Biện pháp tự vệ toàn cầu. Trong đó, nhóm (1) chỉ được áp dụng đối với các thành viên của FTA nhằm ứng phó với hệ quả khi thực hiện cam kết trong hiệp định như: Giảm thuế, hàng nhập khẩu gia tăng gây thiệt hại cho sản xuất trong nước. Nhóm (2) là biện pháp tự vệ theo ý nghĩa của điều XIX - GATT và hiệp định tự vệ của WTO. Cấp độ của biện pháp tự vệ cũng được phân loại tương tự chống bán phá giá và trợ cấp gồm:

Không cho phép, quy định không cụ thể và quy định chi tiết.

Tác động tích cực của các biện pháp phòng vệ thương mại trong FTA thế hệ mới

Công cụ hiệu quả bảo vệ ngành sản xuất trong nước

Trong bối cảnh thực thi các FTA thế hệ mới, tự do hóa thương mại sâu rộng, hàng hóa trong nước phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt với hàng hóa nhập khẩu, gây ra những tác động tiêu cực và khó khăn cho doanh nghiệp trong nước. Trước tình hình đó, việc quy định về các biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA thế hệ mới sẽ là cơ sở để Việt Nam điều tra, áp dụng các biện pháp phù hợp để đảm bảo quyền lợi của ngành sản xuất trong nước. Một trong các nội dung quan trọng nhất về phòng vệ thương mại trong các FTA thế hệ mới chính là các quy định rất cụ thể về biện pháp tự vệ trong giai đoạn chuyển tiếp. Thời gian chuyển tiếp được áp dụng biện pháp này đối với từng FTA và từng sản phẩm là khác nhau dựa trên các cam kết và lộ trình giảm thuế cụ thể.

Các doanh nghiệp Việt muốn hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình cần ý thức toàn diện và sâu sắc về các công cụ phòng vệ thương mại trong các FTA thế hệ mới. Qua đó, doanh nghiệp hiểu được các bước trong quy trình điều tra, điều kiện cần đáp ứng, quyền và nghĩa vụ của mình... để có thể đảm bảo tối đa quyền và lợi ích của doanh nghiệp trong trường hợp khởi kiện.

Động lực hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phòng vệ thương mại

Sự ra đời của các FTA luôn là thời điểm tạo ra cơ hội để Nhà nước rà soát, chỉnh sửa lại các văn bản pháp luật có liên quan cho phù hợp với xu thế mới. Hiện, Việt

Nam đã có một hệ thống quy định pháp luật về phòng vệ thương mại phù hợp với quy định của WTO và thông lệ quốc tế để tiến hành khởi xướng điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ lợi ích của mình trong bối cảnh thực thi FTA.

Kể từ năm 2018, hệ thống pháp luật Việt Nam gồm 3 văn bản chính, đảm bảo cơ sở để thực thi các điều khoản PVTM trong FTA gồm: Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14; Nghị định số 10/2018/NĐ-CP của Chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp PVTM; Thông tư số 06/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 20/4/2018 quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp PVTM.

Tăng cường biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA thế hệ mới

Để tăng cường quản lý nhà nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, Việt Nam đã kịp thời ban hành Đề án "Tăng cường quản lý Nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ" theo Quyết định số 824/QĐ-TTg. Đề án được xây dựng dựa trên mục tiêu nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bảo đảm thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các cam kết trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới, các FTA đã ký kết. Các nhiệm vụ và giải pháp của Đề án gồm có:

Thứ nhất: Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, trong đó:

- Đẩy mạnh việc theo dõi tình hình xuất nhập khẩu với các đối tác thương mại lớn nhằm cảnh

bảo nguy cơ xảy ra các vụ kiện phòng vệ thương mại, lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, giúp doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ động phòng ngừa và ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại, hướng tới xuất khẩu bền vững;

- Thực hiện cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa thông qua giám sát hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu (kể cả tạm nhập tái xuất, trung chuyển, quá cảnh) các mặt hàng đang bị các đối tác kinh tế quan trọng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để đưa ra khuyến nghị kịp thời;

- Đẩy mạnh chống gian lận xuất xứ hàng hóa thông qua việc tăng cường hiệu quả của công tác cấp và kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ (C/O); tăng cường công tác kiểm tra, đấu tranh với các hành vi gian lận thương mại về xuất xứ hàng hóa trên phạm vi toàn quốc; hoàn thiện các quy định về quy tắc xuất xứ nhằm thực

hiện hiệu quả các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; tăng cường đàm phán trong các khuôn khổ đa phương và các Hiệp định thương mại tự do để thống nhất các quy tắc xuất xứ cụ thể, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc cấp C/O;

- Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước thông qua hoàn thiện quy định xem xét, giải quyết việc đăng ký đầu tư nước ngoài (kể cả sáp nhập, mua lại) và quản lý các dự án đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có nguy cơ gian lận xuất xứ hoặc bị điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tình trạng phụ thuộc quá lớn vào một thị trường cụ thể để giảm thiểu tác động tiêu cực của việc bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

- Tăng cường nguồn lực, năng lực theo dõi, cảnh báo, ứng phó với tình trạng lẫn tránh biện pháp

phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ.

Thứ hai: Nâng cao nhận thức, hiệu quả thực thi quy định pháp luật về phòng vệ thương mại, xuất xứ, hải quan, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó:

- Nâng cao khả năng phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành hàng, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng doanh nghiệp trong việc cập nhật thông tin; theo dõi, ngăn chặn và xử lý các hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa để bảo vệ sản xuất trong nước, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chân chính;

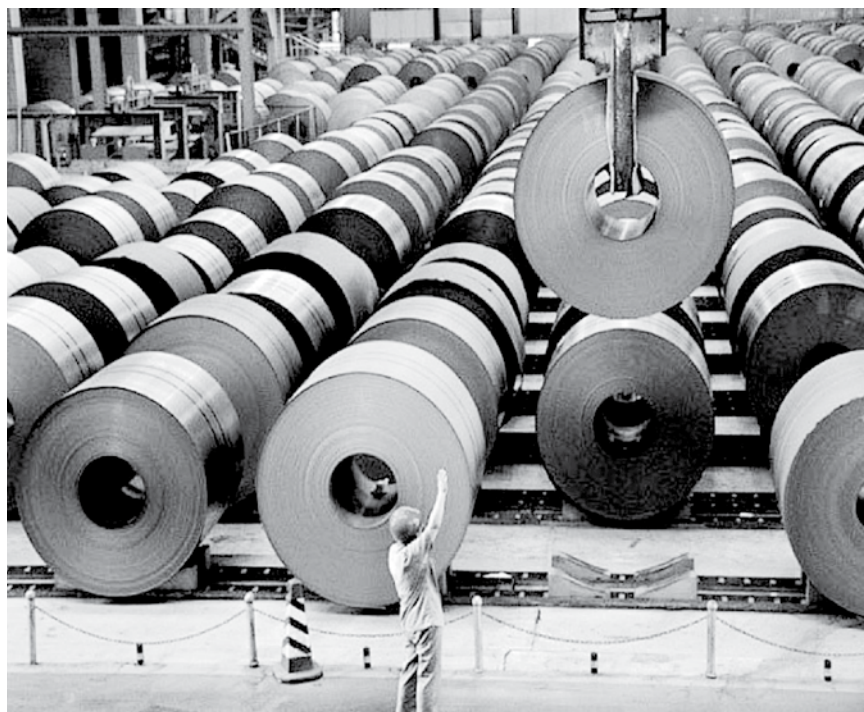
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến về chính sách và quy định về quy tắc xuất xứ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của Việt Nam và các nước nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao nhận thức và khả năng tuân thủ, ứng phó với các vụ kiện do nước ngoài điều tra, cũng như chủ động sử dụng công cụ phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất trong nước phù hợp với các quy định pháp luật;

- Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi thông tin, phối hợp kiểm tra, xác minh;

- Hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng năng lực với các đối tác và các tổ chức quốc tế liên quan đến các biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

Thứ ba: Rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ.

Thứ tư: Ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa./



Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) giữa Việt Nam - EU được ký kết đã mở ra nhiều cơ hội lớn cho kinh tế Việt Nam nói chung và ngành Logistics nói riêng. Theo các chuyên gia kinh tế, với tốc độ phát triển hàng năm đạt từ 14-16%, EVFTA sẽ là cánh cửa mở ra rất nhiều vận hội mới cho Logistics Việt Nam tăng tốc hơn nữa nếu biết khai thác hiệu quả các tiềm năng.



EVFTA: VẬN HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM

Thu Hường

Thực trạng phát triển ngành Logistics Việt Nam

Logistics là một ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII xác định, logistics là một “ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao” và cần phải “hiện đại và mở rộng” dịch vụ logistics. Để tận dụng các lợi thế, cơ hội và đưa lĩnh vực logistics trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đối với hoạt động này.

Từ năm 2017, Chính phủ đã xác định mục tiêu cụ thể cho ngành Logistics là đưa Việt Nam trở thành trung tâm logistics của khu vực vào năm 2025. Theo đó, hàng loạt các chính sách đã được ban hành như: Chính phủ đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025. Trong đó, đề ra 6 mục tiêu, 60 nhiệm vụ cụ thể với nhiều giải pháp toàn diện, nhằm đưa ngành này vượt qua những khó khăn, thách thức, đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước.

Ngày 30/12/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 163/2017/NĐ-CP quy định về kinh doanh dịch vụ logistics (có hiệu lực từ ngày

20/02/2018) thay thế Nghị định số 140/2007/NĐ-CP ngày 05/09/2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics. Việc ban hành Nghị định này đã bao quát toàn diện các dịch vụ logistics, nội luật hóa các cam kết quốc tế về logistics đã đề ra trong Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics đến năm 2025. Đây là bước tiến mới trong việc cải cách thể chế liên quan đến ngành dịch vụ Logistics cũng như có các quy định cụ thể về đầu tư phát triển dịch vụ logistics của Việt Nam.

Ngày 15/5/2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ

yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, trong đó, đề ra mục tiêu từng bước giảm chi phí logistics xuống mức bằng khoảng 18% GDP; Cải thiện Xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về Logistics (LPI) thêm 10 bậc.

Ngày 06/07/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ban hành Hệ thống ngành Kinh tế Việt Nam và đây là lần đầu tiên Việt Nam có mã ngành logistics riêng (Mã 52292: Logistics). Ngày 18/07/2018, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Chỉ thị số 21/CT-TTg về đẩy mạnh triển khai các giải pháp nhằm giảm chi phí logistics, kết nối hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng logistics gắn với thương mại điện tử, kết hợp logistics với thương mại điện tử theo xu hướng phát triển trên thế giới và khu vực; Khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp trong một số ngành áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến trong quá trình sản xuất, kinh doanh, trong đó chú trọng triển khai các hoạt động logistics trên nền tảng công nghệ thông tin và các công nghệ mới...

Bên cạnh đó, việc thực hiện Cơ chế Một cửa ASEAN và Cơ chế Một cửa Quốc gia được luật hóa tại Luật Hải quan 2014 và Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ đã mang lại cho các doanh nghiệp dịch vụ logistics nhiều lợi ích như: Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính; Giảm số hồ sơ phải nộp cho các cơ quan quản lý; Đơn giản hóa quy trình giao tiếp với cơ quan quản lý...

Bằng việc ngày càng hoàn thiện khung pháp luật, Chính phủ đã thể hiện rõ cam kết hỗ trợ, kiến tạo môi

trường thuận lợi, thông thoáng để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam phù hợp với quốc tế. Theo Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), tốc độ phát triển của ngành Logistics tại Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 14-16%, với quy mô khoảng 40-42 tỷ USD/năm. Các chuyên gia kinh tế nhận định, với tốc độ phát triển như vậy thì ngành Logistics là một trong những ngành dịch vụ tăng trưởng nhanh và ổn định nhất trong thời gian qua.

Hiện thị trường logistics tại Việt Nam khá sôi động với sự tham gia của khoảng 3.000 doanh nghiệp trong nước và 25 tập đoàn giao nhận hàng đầu thế giới, kinh doanh dưới nhiều hình thức. Trong đó, có khoảng 30 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia đang hoạt động với các tên tuổi lớn như: DHL, FedEx, Maersk Logistics, APL Logistics, CJ Logistics, KMTC Logistics...

Theo báo cáo Chỉ số năng lực hoạt động logistics (LPI) năm 2018 của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam xếp thứ 39/160 nước tham gia, tăng 25 bậc so với năm 2016, đứng thứ 3 trong các nước ASEAN, sau Singapore và Thái Lan. Với thứ hạng này, Việt Nam hiện đang đứng đầu trong các thị trường mới nổi và xếp thứ hạng cao nhất trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Tất cả 6 thông số/tiêu chí đánh giá Chỉ số LPI 2018 đều có mức tăng vượt bậc, trong đó có mức tăng cao nhất là năng lực chất lượng dịch vụ logistics (xếp hạng 33, tăng 29 bậc) và khả năng theo dõi, truy xuất hàng hóa (xếp hạng 34, tăng 41 bậc). Các tiêu chí đánh giá tăng rất tốt là hải quan (xếp hạng 41, tăng 23 bậc), kết cấu hạ tầng logistics (xếp hạng

47, tăng 23 bậc). Các tiêu chí thời gian giao hàng (xếp hạng 40, tăng 16 bậc) và tiêu chí về các chuyển hàng quốc tế (xếp hạng 49, tăng 1 bậc so với năm 2016).

Kết quả trên còn cho thấy việc cải thiện năng lực của doanh nghiệp đang có những bước tiến đáng ghi nhận thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin vào logistics.

Vận hội và thách thức mới cho ngành logistics

Việt Nam được đánh giá có nhiều cơ hội để thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ Logistics. Cụ thể: Thời gian gần đây, với sự bùng nổ về thương mại điện tử đang tạo ra cơ hội lớn cho lĩnh vực E-Logistics. Theo Cục Thương mại điện tử và kinh tế số (Bộ Công Thương), hiện thương mại điện tử của Việt Nam tăng trưởng khoảng 35%/năm; doanh số bán lẻ thương mại điện tử trong giai đoạn 2016-2020 ước tính tăng 20%/năm và tổng doanh số bán lẻ thương mại điện tử dự kiến đạt 10 tỷ USD vào năm 2020. Khảo sát gián tiếp của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) 2018 cho thấy, tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ chuyển phát sẽ tăng từ 62% đến 200% trong giai đoạn 2018-2020... Những thay đổi trong thương mại điện tử trên thế giới và tại Việt Nam đã thúc đẩy ngành logistics Việt Nam cải thiện phương thức cung cấp dịch vụ ngày càng chuyên nghiệp và hiệu quả hơn. Các nhà kinh doanh dịch vụ logistics phải mở rộng các kênh E-Logistics theo hướng chuyên nghiệp hóa để đáp ứng nhu cầu mua hàng điện tử. Các doanh nghiệp bán lẻ và doanh nghiệp thương mại điện tử đang từng bước tái cấu trúc hệ thống logistics của mình, để đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng.

Song song với đó, hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ, cảng hàng không, cảng biển, kho bãi, hạ tầng thương mại, trung tâm logistics không ngừng được mở rộng với quy mô lớn, rộng khắp, các dịch vụ đi kèm đã, đang đáp ứng kịp thời những yêu cầu hết sức đa dạng của thị trường. Các thủ tục, thời gian thông quan đối với hàng xuất khẩu cũng đã cải thiện đáng kể. Năm 2017, thời gian thông quan hàng xuất khẩu là 105 giờ, hàng nhập khẩu là 132 giờ. Đây là những yếu tố tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy xuất khẩu; hình thành nên các chuỗi cung ứng logistics toàn diện, đa dạng và ngày càng chuyên sâu hơn, góp phần quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế.

Đặc biệt, khi Việt Nam ký kết thành công Hiệp định EVFTA, có thể nhìn thấy ngay trước mắt, cơ hội tuyệt vời cho vận tải, vận tải biển Việt Nam. Bởi dịch vụ vận tải, nhất là vận tải biển đang là ngành xuất khẩu dịch vụ lớn thứ hai của EU. Nhưng hiện tại không có quốc gia ASEAN nào nằm trong top các nước nhận dịch vụ này của EU.

Tự do hóa cũng sẽ mời gọi các nhà đầu tư EU cùng tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ Logistics, vận tải hàng hải khác nhau cho thị trường Việt Nam, bao gồm doanh nghiệp hàng hải, dịch vụ xử lý hàng hóa/container, dịch vụ lưu trữ và kho bãi. Các doanh nghiệp Logistics Việt Nam sẽ có cơ hội hợp tác, học hỏi và gọi vốn từ các công ty đa quốc gia, các đội tàu lớn hiện đại và chiếm thị phần lớn trên thị trường Logistics thế giới đến từ châu Âu. Đây có thể coi là một lợi thế của Việt Nam sau EVFTA, bởi theo bảng xếp hạng

LPI 2018, có tới 3 quốc gia đều đứng đầu trong lĩnh vực logistics nằm trong khối EU, là Đức, Hà Lan và Thụy Điển.

Theo đánh giá của Trung tâm WTO và hội nhập, EVFTA ký kết sẽ có tác động mạnh đến triển vọng phát triển ngành logistics, được thể hiện ở hai góc độ. Góc độ thứ nhất là từ cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam và EU trong lĩnh vực dịch vụ vận tải và phục vụ vận tải. Góc độ thứ hai là cam kết trong các lĩnh vực ảnh hưởng tới thị trường dịch vụ logistics.

của Việt Nam sang EU sẽ tăng khoảng 30-40% và xuất khẩu của EU vào Việt Nam cũng sẽ tăng 20-25%. Sự tăng lên về nhu cầu xuất nhập khẩu và đầu tư sẽ kéo theo nhu cầu về vận chuyển và dịch vụ làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa, làm gia tăng nhu cầu đối với ngành vận tải và logistics Việt Nam.

Thứ hai, các cam kết có hiệu lực sẽ mở ra cơ hội thu hút đầu tư từ châu Âu, tận dụng kinh nghiệm, kỹ năng quản trị, nguồn vốn, mạng lưới sẵn có của đối tác khi liên doanh với đối tác EU.

Mục tiêu đến năm 2025 của ngành dịch vụ Logistics

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu
1	Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ logistics và GDP	8%-10%
2	Tốc độ tăng trưởng dịch vụ	15%-20%
3	Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics	50%-60%
4	Chi phí logistics giảm	16%-20%GDP
5	Xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về logistics trên thế giới	50

Cụ thể, các cam kết trong lĩnh vực ảnh hưởng tới thị trường dịch vụ logistics bao gồm: Nguồn cầu dịch vụ, chất lượng dịch vụ và việc thực hiện dịch vụ. Ví dụ như cam kết loại bỏ thuế quan để gia tăng hoạt động xuất nhập khẩu, mở cửa thị trường mua sắm công đối với các gói thầu cơ sở hạ tầng hoặc kiểm soát biên giới với sản phẩm sở hữu trí tuệ... Trước hết, rào cản thuế quan được loại bỏ hoặc giảm đáng kể sẽ khiến lượng hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu gia tăng. Theo đánh giá của Phòng Thương mại châu Âu tại Việt Nam (Eurocham), khi EVFTA được ký kết, xuất khẩu

Thứ ba, khi Việt Nam thực hiện các cam kết về thể chế nhằm tạo thuận lợi thương mại, rút ngắn thời gian làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa, tăng cường chất lượng cơ sở hạ tầng, chi phí kinh doanh sẽ giảm. Đồng thời, EVFTA cũng khiến giá mua các phương tiện vận tải, các loại máy móc, thiết bị, công nghệ phục vụ hoạt động logistics nhập khẩu từ EU giảm do cam kết loại bỏ thuế quan của Việt Nam.

Cuối cùng là cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ logistics các nước thành viên EU (đặc biệt là dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hàng không quốc tế).

(Xem tiếp trang 25)



Kinh tế tập thể trong nông nghiệp: Thực trạng và giải pháp

Minh Đạt

Kinh tế tập thể (KTTT) với nòng cốt là hợp tác xã (HTX) là thành phần kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. KTTT trong nông nghiệp phát triển đã hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ, trang trại phát triển; đóng góp vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; thông qua các mô hình KTTT trong nông nghiệp để thúc đẩy sức sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành hàng nông nghiệp vào hội nhập kinh tế quốc tế.

Kinh tế tập thể trong nông nghiệp tăng cả lượng và chất

Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TƯ ngày 18/3/2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp và các Chỉ thị của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ, kinh tế hợp tác và HTX đã có bước phát triển mạnh mẽ, ấn tượng. Trong 5 năm (giai đoạn 2003-2018), cả nước đã thành lập mới 8,4 nghìn HTX. Tốc độ phát triển HTX tăng mạnh qua từng năm. Nếu năm 2002 trở về trước, cả nước

chỉ thành lập mới 200-300 HTX/năm thì từ năm 2017 trở lại đây đã thành lập được 2.000 HTX/năm. Năm 2003, doanh thu bình quân của HTX chỉ đạt 461 triệu đồng/năm đến năm 2018 là 1,61 tỷ đồng/năm. Các địa phương cũng xử lý dứt điểm những HTX hoạt động yếu kém. Theo đó, đã giải thể được thêm 3.600 đơn vị và chỉ còn khoảng 600 HTX yếu kém đang đợi giải thể hoặc cải tổ trong thời gian tới. Tính đến tháng 6/2019, cả nước đã có 14,5 nghìn HTX nông nghiệp (chiếm 63% tổng số HTX cả nước), trong đó có tới 55% HTX hoạt động hiệu quả,

(trước năm 2015 chỉ có khoảng 15% tổng số HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả). Các HTX không chỉ giảm chi phí sản xuất của các hộ gia đình thành viên mà còn làm tăng thêm giá trị thu nhập lên 14%/năm.

Hiện, bình quân mỗi tỉnh có 220 HTX. Phân theo vùng có sự chênh lệch về bình quân số HTX mỗi tỉnh, trong đó lớn nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng với bình quân 362 HTX/tỉnh. Tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung 259 HTX/tỉnh, Trung du miền núi phía Bắc 223 HTX/tỉnh, Tây Nguyên 161 HTX/tỉnh,

Đồng bằng sông Cửu Long 139 HTX/tỉnh; ít nhất là vùng Đông Nam Bộ 85 HTX/tỉnh. Các HTX hoạt động tổng hợp chiếm 49,47%, số còn lại 50,53% hoạt động theo chuyên ngành...

Trong những năm qua, tiềm năng, nội lực của HTX được nâng lên, đặc biệt là trình độ quản lý, khoa học công nghệ, sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn. Nhiều HTX đã thu hút được cán bộ chuyên môn, cán bộ trẻ đã qua đào tạo về làm việc và đảm nhận được vai trò kết nối giữa hộ thành viên với doanh nghiệp.

Mô hình KTTT nông nghiệp đang chiếm ưu thế về số lượng và giữ vai trò quan trọng, thu hút gần 3,8 triệu thành viên, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định với mức tăng thu nhập khoảng 14%. Đặc biệt, mô hình hoạt động của HTX đa dạng, đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp và nhu cầu thị trường. Nhiều HTX đã liên kết với các doanh nghiệp xây dựng được chuỗi giá trị gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Những năm qua, KTTT, HTX trong nông nghiệp mặc dù đã cải thiện về lượng và chất nhưng chưa đồng đều giữa các lĩnh vực, vùng miền, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hóa lớn và thị trường. Hiện, các KTTT, HTX trong nông nghiệp chủ yếu mới cung cấp dịch vụ đầu vào và chỉ có 11,9% liên kết với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đầu ra cho bà con. Chính sách hỗ trợ HTX ban hành nhiều nhưng thiếu nguồn lực để thực hiện. Rất ít các HTX tiếp cận được các chính sách về hỗ trợ tín dụng, đất đai, hạ tầng sản xuất. Năng lực nội tại nhiều HTX còn yếu, thiếu nguồn lực cho đầu tư sản xuất kinh doanh.... Nhìn chung KTTT,

HTX trong nông nghiệp phát triển chưa tương xứng tiềm năng. Phần lớn HTX nông nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ, chưa tiếp cận thị trường, khó vay vốn trung hạn và dài hạn. Số lượng HTX, liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả, mang lại lợi ích cho thành viên, cộng đồng chưa nhiều.

Trong giai đoạn tới, xác định vai trò của KTTT, HTX kiểu mới vẫn là xu hướng lựa chọn phát triển, là phương thức để cư dân nông nghiệp, nông thôn thoát nghèo và vươn lên làm giàu... Bộ NN&PTNT đặt ra mục tiêu đến năm 2025 thành lập mới khoảng 8.000 HTX; phần đầu có khoảng 20.000 HTX, liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả; 3.000 HTX ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, có tối thiểu 50% các HTX nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Giai đoạn 2025-2030 thành lập mới 4.000 HTX; phần đầu có khoảng 25.000 HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả; có trên 5.000 HTX ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; phần đầu tối thiểu có 70% HTX nông nghiệp liên kết theo chuỗi.

Giải pháp phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp thời gian tới

Để đạt được mục tiêu phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT, HTX nông nghiệp trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển KTTT, HTX, Luật HTX năm 2012 và các văn bản thực hiện luật, Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật HTX.

Hai là, tiếp tục củng cố lại hoạt động của các HTX theo đúng bản chất HTX, Luật HTX năm 2012 và các văn bản hướng dẫn. Xây dựng và nhân rộng các mô hình HTX kiểu mới, hỗ trợ, khuyến khích nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường hợp tác trong và ngoài nước.

Ba là, từng bước thay đổi phương thức hỗ trợ cho HTX, từ nặng về "cho không" sang "cho vay", thay vì hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất chuyển sang hỗ trợ về nhận thức, về định hướng, về cách thức làm ăn, tạo sự chủ động, tích cực cho các HTX nông nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Phát triển các HTX sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, có thương hiệu, phục vụ mục đích xuất khẩu.

Bốn là, rà soát đánh giá, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ quản lý Nhà nước về KTTT theo hướng chuyên nghiệp, chuyên trách. Tăng cường công tác cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục về đăng ký thành lập đơn vị KTTT, về thụ hưởng các cơ chế, chính sách. Các đoàn thể nhân dân các cấp, các tổ chức hội, hiệp hội có kế hoạch, chương trình hành động phối hợp với các tổ chức có liên quan thực hiện tốt công tác tập hợp vận động, tuyên truyền giáo dục quần chúng, hội viên, thành viên tự nguyện tham gia phát triển KTTT theo đúng tinh thần Nghị quyết và các quy định của pháp luật.

Năm là, tiếp tục nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác hiệu quả, giúp cho kinh tế hộ phát triển; tạo điều kiện hình thành những mô hình liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp - HTX - nông dân. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những điển hình tiên tiến, cách làm sáng tạo; phổ biến, triển khai nhân rộng các mô hình HTX kiểu mới có hiệu quả và sức lan tỏa cao./.



Chăn nuôi gia súc - Xu hướng chủ đạo TRONG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CHĂN NUÔI Ở VIỆT NAM

Bích Ngọc

Do thói quen sử dụng thịt lợn rất phổ biến trong bữa ăn hàng ngày của người dân nên chăn nuôi lợn luôn chiếm tỷ trọng lớn về số lượng cũng như giá trị kinh tế trong cơ cấu ngành chăn nuôi nước ta và là nguồn sinh kế chính của nhiều hộ dân ở nông thôn. Tuy nhiên, một trong những vấn đề đáng lo ngại hiện nay của ngành Chăn nuôi là đang phải đối mặt với diễn biến phức tạp của dịch tả lợn châu Phi (ASF) trên phạm vi cả nước, điều này không chỉ tác động đến cung - cầu thực phẩm trong nước mà còn ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của ngành; cùng với đó là những bất cập khác như: Cơ cấu chăn nuôi mất cân đối, biến đổi khí hậu là nguyên nhân dẫn tới việc ngành Chăn nuôi cần nhanh chóng thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giúp tiếp tục tăng trưởng, giữ vững thị phần trong tăng trưởng chung của toàn ngành Nông nghiệp.

Mặc dù mới chỉ xuất hiện ở Việt Nam vào tháng 2/2019 tại tỉnh Hưng Yên, song đến nay dịch tả lợn châu Phi đã có sức lây lan mạnh mẽ trên cả nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến cuối tháng 6/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 4.389 xã,

458 huyện của 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng số lợn phải tiêu hủy trên cả nước là 2,82 triệu con, chiếm 10% tổng đàn, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng chịu thiệt hại lớn nhất với số lợn bị tiêu hủy là 2,1 triệu con. Điều này khiến sức mua thịt lợn trên thị trường giảm đáng kể, giá lợn hơi xuất chuồng lao dốc nhanh chóng và không ít người nông dân lao đao. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm chỉ đạt 1.801,2 nghìn tấn, giảm 4,7% so cùng kỳ năm trước; riêng trong quý II đạt 796,8 nghìn tấn, giảm 12,4%. Sang tháng 7/2019, dịch tả lợn châu Phi chưa có dấu hiệu ngừng lại, vẫn tiếp tục có chiều hướng lan rộng sang nhiều địa phương khác. Tính đến ngày 22/7/2019, dịch bệnh đã xảy ra tại 6.016 xã thuộc 558 huyện của 62 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khiến đàn lợn cả nước giảm tới 16% so với cùng thời điểm năm trước. Với tình trạng này, Công ty nghiên cứu thị trường Ipsos Business Consulting dự báo đến cuối năm 2019, Việt Nam có thể thiếu 500.000 tấn thịt heo, tương đương 20% nhu cầu thị trường.

Một vấn đề khác cũng đáng được quan tâm là cơ cấu chăn nuôi

của Việt Nam đang mất cân đối. Theo Cục Chăn nuôi, ở các nước phát triển, trong cơ cấu chăn nuôi, lợn chỉ chiếm 20-25%, gia cầm chiếm 40% và gia súc ăn cỏ từ 30-35%. Trong khi đó ở Việt Nam, lợn chiếm tới 65-70%, gia cầm chiếm 20-25%, gia súc ăn cỏ chỉ chiếm 6-8%. Các chuyên gia đánh giá đây không phải là cơ cấu thông minh và hợp lý, bởi về sinh học, vòng đời của gà là ngắn nhất (42 ngày), chi phí tăng trọng rẻ nhất (1,5-1,6 kg thức ăn cho 1 kg tăng trọng), trong khi đó, lợn nuôi tới 6 tháng, chi phí cho 1 kg tăng trọng lên tới 2,5 kg thức ăn. Đó là chưa kể đến áp lực về môi trường trong chăn nuôi lợn là rất lớn.

Điều đáng lo ngại khác là hiện ngành chăn nuôi Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng khốc liệt, tình trạng hạn hán trong tương lai sẽ gây hậu quả không có đủ nước để duy trì việc nuôi trồng lúa và hoa màu để cung cấp thực phẩm cho chăn nuôi lợn.

Trước thực trạng đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ đạo ngành Chăn nuôi cần giữ vững thị phần chăn nuôi trong tăng trưởng chung của ngành Nông nghiệp, trong đó có đưa ra giải pháp chuyển đổi cơ cấu

chăn nuôi. Mặc dù câu chuyện chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi đã đặt ra từ nhiều năm trước, song còn diễn ra chậm do tập quán chăn nuôi, thói quen tiêu dùng của người dân nước ta, chính vì vậy, đây là thời điểm thích hợp để Việt Nam đẩy mạnh việc chuyển đổi này.

Để thay đổi cơ cấu chăn nuôi, ngay trong năm 2019 và trong nhiều năm tới sẽ điều chỉnh mức tăng trưởng của chăn nuôi gia cầm và gia súc ăn cỏ, trong đó chăn nuôi đại gia súc được xem là xu hướng chủ đạo trong 10 năm tới.

Trước đây, nhiều chuyên gia chăn nuôi cho rằng Việt Nam khó phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ vì không có cánh đồng, không có khí hậu mát mẻ. Tuy nhiên đến nay, những hạn chế đó đều đã được khắc phục nhờ những công nghệ mới về giống, chuồng trại, dinh dưỡng, mô hình liên kết khép kín trong chăn nuôi từ cung cấp con giống, ứng dụng công nghệ cao để sản xuất giống bò chất lượng, hướng dẫn kỹ thuật đến tiêu thụ sản phẩm... Bằng chứng là bản đồ về chăn nuôi gia súc ăn cỏ đã được thay đổi một cách rõ rệt trong những năm qua, ví dụ: Tập đoàn TH vẫn nuôi được hàng chục ngàn con bò sữa ở Nghệ An, nơi có gió Lào nóng, với năng suất hơn 8 tấn/chu kỳ, cao nhất Việt Nam và cao hơn so với tất cả các nước trong khu vực; Công ty CP Giống và Thức ăn chăn nuôi T&T 159 đang nuôi 2.000 con bò thịt ở Hòa Bình với mô hình chăn nuôi hoàn toàn sử dụng phụ phẩm; Hay mô hình chăn nuôi đại gia súc theo quy mô công nghiệp khép kín tại các tỉnh Hòa Bình, Gia Lai, Hà Nội...

Điều đáng mừng là các địa phương trong nước đang tăng cường sự hợp tác, liên kết để phát triển chăn nuôi gia súc. Trong đó

phải kể đến sự liên kết, hợp tác giữa Hà Nội và Thái Bình thực hiện đề án "Phát triển chăn nuôi đại gia súc theo mô hình chuỗi liên kết", để phát triển hoạt động chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, hình thành một ngành kinh tế, khai thác hiệu quả các giá trị từ phát triển, chăn nuôi bò, hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm chăn nuôi lớn trong khu vực đồng bằng sông Hồng và cả nước. Sự bắt tay này đã được cụ thể hóa ngay bằng việc Hà Nội tặng Thái Bình 100 con bò giống lai Sind vào tháng 6/2019 vừa qua.

Bên cạnh đó, Việt Nam được cho là đang có dư địa lớn để phát triển đàn gia súc ăn cỏ. Theo khảo sát, không gian thị trường trong nước về thịt đỏ và sữa đang rất rộng trong khi sản lượng thịt gia súc ăn cỏ chưa đáp ứng được tiêu dùng trong nước. Mỗi năm, nước ta vẫn đang chi gần 1 tỷ USD nhập khẩu sữa nguyên liệu để chế biến đáp ứng cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra, việc Việt Nam và Trung Quốc cùng nhau ký kết Nghị định thư vào ngày 26/4/2019 về xuất khẩu sữa sang nước này đã mở ra cánh cửa cho ngành sữa nước ta tiến sâu vào một trong những thị trường tiêu thụ sữa lớn của thế giới.

Trên thực tế, đối mặt với chiều hướng lây lan gia tăng của ASF, một số người dân chăn nuôi thời gian qua đã có xu hướng phát triển các vật nuôi khác thay thế chăn nuôi lợn và cho kết quả tốt. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 6 tháng đầu năm nay, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính đạt 51,2 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (quý II đạt 24,8 nghìn tấn, tăng 3,8%); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 192,5 nghìn tấn, tăng 3,8% (quý II đạt 93,2 nghìn tấn,

tăng 5,2%); sản lượng sữa bò 6 tháng đạt 508,4 nghìn tấn, tăng 8,2% (quý II đạt 256,2 nghìn tấn, tăng 9%).

Bên cạnh phát triển chăn nuôi gia súc, việc phát triển chăn nuôi gia cầm cũng là giải pháp giúp cân bằng ngành Chăn nuôi nói riêng và ngành Nông nghiệp nói chung. Theo Cục Chăn nuôi, trong những năm qua, số gia cầm của cả nước tăng bình quân hơn 6%/năm, sản lượng thịt gia cầm đạt hơn 1 triệu tấn/năm, sản lượng trứng đạt hơn 11 tỷ quả/năm... Cùng với đó, số liệu Tổng cục Thống kê cũng cho thấy, tình hình chăn nuôi gia cầm phát triển tốt. Ước tính sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2019 đạt 660,9 nghìn tấn, tăng 8,6% (quý II đạt 322,7 nghìn tấn, tăng 11,3%); sản lượng trứng gia cầm 6 tháng đạt gần 7 tỷ quả, tăng 11,4% (quý II đạt 3,4 tỷ quả, tăng 12,3%). Hiện nhu cầu tiêu dùng trong nước về thịt gia cầm ngày càng tăng với sức tiêu thụ của 96,2 triệu dân và khoảng 15 triệu khách du lịch quốc tế mỗi năm.

Việc đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia cầm được cho là hướng đi mở ra nhiều cơ hội mới cho ngành Chăn nuôi, bởi trong những năm gần đây dịch bệnh được kiểm soát khá tốt. Bên cạnh đó, ngành Chăn nuôi Việt Nam có sẵn nguồn giống tốt và các quy trình, công nghệ chăn nuôi hiện đại ở các khâu (con giống, trang thiết bị...), qua đó giúp tăng cường năng lực sản xuất trong nước. Ngoài ra, ngành Nông nghiệp trong nước đang có sự góp mặt ngày một nhiều những công ty lớn đầu tư bài bản, có giải pháp căn cơ, nhằm tạo sản phẩm gia cầm lợi thế, đủ sức cạnh tranh trong lĩnh vực xuất khẩu.

Để phát triển chăn nuôi gia cầm, Bộ NN&PTNT chỉ đạo

cần mở rộng thị trường tiêu thụ gia cầm trong nước, bằng cách tăng cường tuyên truyền thay đổi thói quen tiêu dùng theo hướng tăng sử dụng các sản phẩm gia cầm, nhằm làm đa dạng, phong phú hơn nguồn dinh dưỡng trong bữa ăn hàng ngày của người Việt, đồng thời tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu. Các địa phương cần chú trọng chăn nuôi an toàn sinh học, tránh phát sinh dịch bệnh trên gia cầm; nhân rộng các mô hình chăn nuôi hiện đại mang lại hiệu quả

kinh tế cao, tập trung sản xuất theo tiêu chuẩn có chứng nhận chất lượng nhằm tránh rào cản đối với các quốc gia có hàng rào kiểm dịch và an toàn vệ sinh thực phẩm cao; đầu tư nghiên cứu sâu nhằm gắn sản xuất với nhu cầu và yêu cầu từng thị trường xuất khẩu; tạo điều kiện cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm gia cầm tại các thị trường thế giới, có hướng mở rộng quy mô sản xuất và thị trường tiềm năng; cần phát triển sản phẩm gia cầm qua chế biến, như trứng muối, thịt gà,

thịt vịt;... Mặt khác, tăng cường tiếp cận và tham gia các tổ chức quốc tế, các hiệp định song phương, đa phương, hiệp định thương mại tự do.

Cùng với sự nỗ lực của các địa phương, doanh nghiệp và người dân trong việc chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi thì việc Luật Chăn nuôi và các văn bản dưới luật có hiệu lực từ năm 2020 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ngành Chăn nuôi tiếp tục phát triển trong thời gian tới, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của ngành Nông nghiệp cả nước./.

EVFTA: VẬN HỘI...

(Tiếp theo trang 20)

Dù hiệp định thương mại tự do EVFTA mở ra nhiều cơ hội cho logistics Việt Nam nhưng cũng đem đến nhiều thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp logistics trong nước. Thách thức lớn nhất là tăng tính cạnh tranh trong một số khía cạnh dịch vụ logistics. Các nhà cung cấp dịch vụ EU vốn rất mạnh trong lĩnh vực logistic với các công ty đa quốc gia, các đội tàu lớn hiện đại, chiếm thị phần đáng kể trên thị trường logistics thế giới. Trong khi đó, các doanh nghiệp logistics Việt Nam còn hạn chế cả về chất lượng dịch vụ và các ràng buộc pháp lý gián tiếp.

Ngoài ra, một số lượng đáng kể các doanh nghiệp Nhà nước trong lĩnh vực logistics kinh doanh chưa hiệu quả, nhu cầu bảo hộ cao, năng lực đổi mới sáng tạo và cạnh tranh hạn chế. Đây có thể là các vấn đề cản trở sự phát triển chung của ngành Logistics Việt Nam.

Hơn nữa, thị trường dịch vụ logistics tại các nước EU vốn là thị trường đầy hứa hẹn nhưng lại

đòi hỏi cao về chất lượng dịch vụ và các ràng buộc pháp lý gián tiếp (nhập cảnh, quốc tịch của người lao động...) nên việc đáp ứng tiêu chuẩn thị trường không hề đơn giản. Dự báo, đến hết năm 2020, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam ước đạt mức 300 tỷ USD, hàng container qua hệ thống cảng biển Việt Nam đạt 67,7 triệu TEU. Do vậy, tiềm năng phát triển dịch vụ logistics Việt Nam là rất lớn. Theo các chuyên gia kinh tế, trong tương lai không xa, dịch vụ cung cấp logistics sẽ trở thành ngành kinh tế quan trọng, có thể đóng góp tới 15% GDP của cả nước.

Tuy nhiên, để EVFTA thực sự là vận hội tạo điều kiện cho logistics Việt Nam phát huy tiềm năng thế mạnh, sớm trở thành trung tâm logistics của khu vực, thì ngay sau EVFTA, các doanh nghiệp Logistics nói riêng, ngành logistics Việt Nam nói chung sẽ rất cần được đầu tư bài bản, đột phá về công nghệ, nguồn lực, quy trình cũng như sự hỗ trợ về chính sách từ phía chính phủ và các cơ quan ban ngành.

Về phía Chính phủ, cần tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư

cải thiện đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng (cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt); Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng cảng (đặc biệt là cảng biển), nâng cao năng lực xếp dỡ, trung chuyển, đóng gói, xử lý container; Tăng cường kết nối hạ tầng (bao gồm cả kết nối hạ tầng thông tin, kết nối phương tiện).

Về phía doanh nghiệp, các doanh nghiệp logistics Việt Nam cần có kế hoạch khắc phục các hạn chế hiện tại, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của mình bằng việc cải thiện công nghệ thông tin, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và kết nối thông tin, đặc biệt với mạng logistics toàn cầu; Mở rộng phát triển e-logistics; Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực, bảo đảm năng lực chuyên môn; Cải thiện quy mô vốn, năng lực quản lý và phạm vi hoạt động kinh doanh, đặc biệt thông qua việc tận dụng cơ hội liên doanh với các nhà đầu tư EU; Tìm các kênh thích hợp để tăng liên kết với các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ logistics khác nhau (hãng tàu, đại lý thương mại, bảo hiểm...),/.

Với đường bờ biển dài 3.200 km cùng 19.000 km đường thủy nội địa và 45 tuyến chính được sử dụng để vận chuyển hàng hóa, Việt Nam đang khai thác tốt mạng lưới đường thủy nội địa cho hoạt động vận tải và được đánh giá còn nhiều tiềm năng để mở rộng phát triển trong thời gian tới.

Thực trạng vận tải đường thủy nội địa Việt Nam

Theo nhóm nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB): Một trong những thế mạnh lớn của loại hình vận tải đường thủy nội địa (VTĐTNĐ) của Việt Nam là mạng lưới gom hàng lớn, cho phép tiếp cận đến hàng ngàn cảng nhỏ và bến thủy nội địa, nơi kích thước sà lan nhỏ hơn phù hợp với các lô hàng cỡ nhỏ hơn và tiêu chuẩn luồng tuyến thấp hơn.

Hiện Việt Nam có hơn 170.000 tàu thủy nội địa, tỷ trọng các tàu lớn và chuyên dùng đang có xu hướng gia tăng. Trong giai đoạn 2014-2017, số lượng tàu tăng 7% nhưng tổng công suất đã tăng lên 43% do tải trọng bình quân của tất cả các loại tàu đều tăng. Số lượng tàu lớn (trên 1.500 DWT) tăng gần gấp đôi trong ba năm, từ 696 tàu

năm 2014 lên 1.287 tàu năm 2018. Trong tổng công suất của đội tàu, tỷ trọng các loại tàu lớn tăng từ 11% lên 15% đối với các tàu chở hàng khô, từ 19% đến 22% với các tàu chở dầu và từ 43% đến 53% với các tàu chở hàng container.

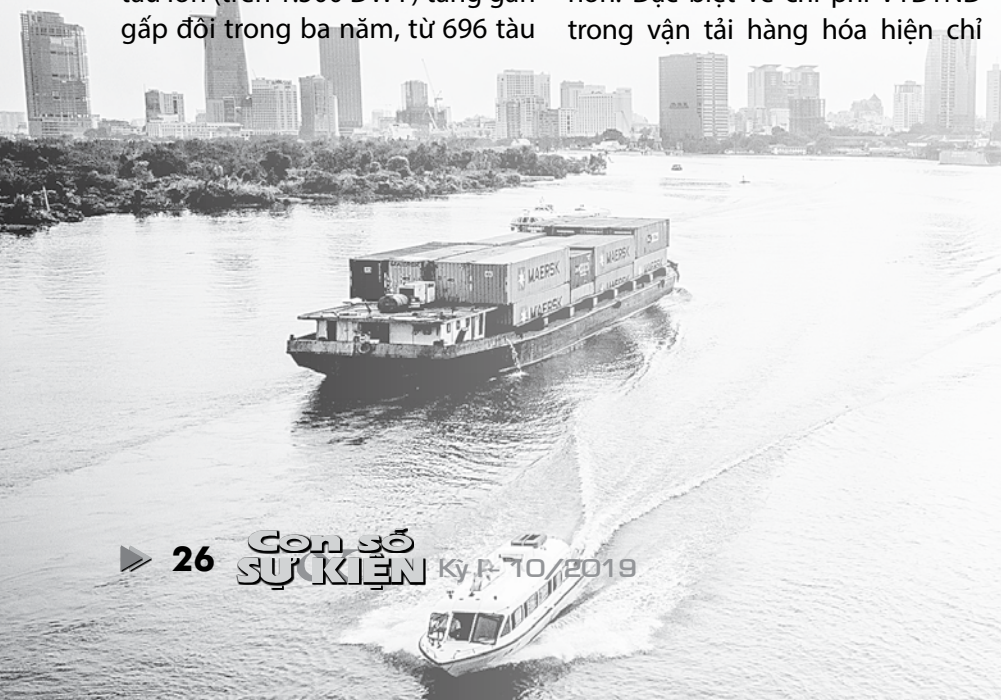
Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018, vận tải hàng hóa cả nước đạt xấp xỉ 1.527 triệu tấn, tăng 10,4% so với năm 2017, trong đó, vận tải đường sông đạt 250,3 triệu tấn, tăng 7,5%. Các loại hàng hóa sử dụng mạng lưới VTĐTNĐ tập trung chủ yếu vào các mặt hàng như: Vật liệu xây dựng, than đá, xi măng, phân bón, đường mía, sản phẩm thủy sản, gạo, gỗ và các sản phẩm cây công nghiệp. Trong 6 tháng năm 2019, vận tải hàng hóa đạt 823,1 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, vận tải đường thủy nội địa đạt 147,8 triệu tấn, tăng 5,1%.

Nếu so với các phương thức vận tải khác, VTĐTNĐ có nhiều ưu điểm hơn. Đặc biệt về chi phí VTĐTNĐ trong vận tải hàng hóa hiện chỉ

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG THỦY

bằng 1/4 vận tải đường bộ, 1/2 đường sắt. Ngoài ra, công tác VTĐTNĐ được vận hành hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí logistics, hạ giá thành sản phẩm. Còn theo một nghiên cứu của các nước EU, khi so sánh lợi ích giữa vận tải đường bộ với VTĐTNĐ đã chỉ ra rằng, chi phí đối với bên thứ 3 (biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, tai nạn, tắc nghẽn giao thông và các chi phí khác) thì chi phí của vận tải đường bộ cao gấp 5 lần; phát thải khí nhà kính gấp 3,5 lần so với vận tải đường thủy nội địa.

Bên cạnh những kết quả đạt được và lợi ích thấy được khi khai thác, sự phát triển của ngành VTĐTNĐ Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Hiện, ngành VTĐTNĐ Việt Nam vẫn chậm phát triển, ít được quan tâm đầu tư. Trong giai đoạn 2011-2015, cơ cấu tỷ trọng đầu tư đường bộ chiếm hơn 70%, đường sắt là 15%, hàng hải 4,6%, hàng không 7,6% và đường thủy nội địa thấp nhất với khoảng 2,2%. Mức độ đầu tư này không đủ cho công tác mở rộng năng lực chuyên chở và duy tu bảo dưỡng. Quan trọng hơn, Việt Nam hiện đang có sự mất cân bằng giữa phát triển giao thông vận tải đường bộ và đường thủy. Năm 2018, tăng trưởng ngành vận tải đạt khoảng 9% thì vận tải đường bộ đã chiếm 77% và vận tải đường thủy nội địa chỉ chiếm khoảng 18%. Đây là một nghịch lý Việt Nam chưa khai thác được điều kiện thiên nhiên ưu đãi cho phát triển giao thông VTĐTNĐ.



VÀ GIẢI PHÁP NỘI ĐỊA VIỆT NAM

Nhàn Thư

Việt Nam hiện có hàng trăm cảng với quy mô khác nhau nhưng lại thiếu cảng đầu mối đủ năng lực bốc xếp; thiết bị bốc xếp lạc hậu, chủ yếu bốc xếp thủ công; chưa có bến chuyên dụng bốc xếp hàng hóa từ cảng biển - cảng nội địa. Theo Cục Đường thủy nội địa, Việt Nam hiện có 224 cảng sông và 8.800 bến tàu nổi. Tuy nhiên, ngoài một số bến thủy nội địa chuyên dùng, dành riêng cho một mặt hàng cụ thể được đầu tư trang thiết bị và bảo trì hợp lý còn lại hầu hết các bến thủy nội địa và cầu tàu đều ở mức độ chất lượng rất cơ bản, chỉ thực hiện xếp dỡ hàng hóa thủ công đến bờ sông hoặc kênh.

Mạng lưới vận tải đường thủy Việt Nam chỉ có tính chất khu vực. Hoạt động vận tải hàng hóa đường thủy nội địa hiện đứng thứ hai sau vận chuyển hàng hóa đường bộ. Mặc dù vậy, tỷ trọng hàng hóa đường thủy nội địa của Việt Nam vận chuyển nhiều hơn so với bất kỳ nước nào khác (ngoài Hà Lan) với việc đảm nhiệm 3/4 lưu lượng vận tải trong nước và lưu lượng vận tải này vẫn tiếp tục tăng.

Nhưng trên thực tế, phương tiện khai thác vận tải thủy phần lớn đã cũ và lạc hậu; công tác đầu tư hạ tầng, duy tu, bảo trì chưa được quan tâm đúng mức; mô hình tổ chức kinh doanh vận tải còn manh mún, nhỏ lẻ; sự kết nối với các phương thức vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển chưa phù hợp và chưa có quy hoạch

hợp lý để tạo thành một mạng lưới liên thông.

Bên cạnh đó, hệ thống cầu, đường bộ, đường sắt bắc qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia không đủ tĩnh, hoặc cầu cũ, cầu yếu có thể gây sập bất cứ lúc nào; hệ thống báo hiệu chỉ có khoảng 9.000/18.000 đèn báo hiệu ban đêm, chưa đủ cho tàu thuyền hàng hải an toàn qua lại ban đêm, do đó năng lực chuyên chở vận tải của phương tiện giảm; khoảng 200 kè thủy trị, dẫn tới luồng tuyến thường xuyên bị thay đổi khi có lũ lụt...

Công tác quản lý hoạt động VTĐTNĐ gặp khó khăn. Các tuyến đường thủy được ủy thác cho địa phương quản lý còn nhiều bất cập. Nhiều địa phương vẫn dồn nguồn lực cho đường bộ, phần lớn các địa phương chưa có bộ phận chuyên trách quản lý đường thủy, năng lực, kinh nghiệm cán bộ được phân công quản lý không cao. Trong số 63 tỉnh, thành phố, mới chỉ có 15 tỉnh quy hoạch đường thủy nội địa, còn lại các tỉnh chưa làm quy hoạch cảng biển. Ngoài ra, việc khai thác cát, sỏi dưới lòng sông gia tăng như hiện nay cũng đang làm cho công tác quản lý hoạt động giao thông đường thủy phức tạp hơn.

Giải pháp phát triển vận tải đường thủy nội địa thời gian tới

Với lợi ích thấy được khi khai thác hoạt động VTĐTNĐ và thế mạnh về chiều dài đường bờ biển, VTĐTNĐ Việt Nam có rất nhiều tiềm năng để phát triển trở thành giao thông chủ lực vận tải hàng hóa và hành khách thay thế cho giao thông vận tải đường bộ đang phát triển rất nóng và có tỷ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay.

Để tận dụng tốt hệ thống sông ngòi cho phát triển vận tải đường thủy, trong thời gian tới,

ngành VTĐTNĐ cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, cần tập trung giải quyết các nút thắt, nối các cảng đường thủy nội địa với đường bộ, đường sắt, đường cao tốc, khu công nghiệp, cảng biển... Qua đó, tạo thuận lợi hơn cho hàng hóa của các doanh nghiệp trong tiếp cận với phương thức vận chuyển đường thủy.

Hai là, tiếp tục đầu tư vào các hệ thống hạ tầng xương sống cốt yếu, cũng chính là các hành lang thương mại chính. Đồng thời, huy động sự tham gia của khu vực tư nhân trong công tác tài trợ vốn và cung cấp dịch vụ.

Ba là, cần tăng cường nguồn vốn trong nước cho các dự án đầu tư phát triển mạng lưới VTĐTNĐ. Trong đó, chú trọng đầu tư từ các chủ cảng tư nhân vào hệ thống cảng, còn ngân sách Nhà nước tập trung đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Khuyến khích áp dụng hình thức xã hội hóa thực hiện các dự án nạo vét các tuyến đường thủy nội địa không sử dụng ngân sách Nhà nước.

Bốn là, Cục Đường thủy nội địa cần rà soát lại nguồn nhân lực tại các địa phương được ủy thác để từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao trình độ quản lý. Trong đó trọng tâm là củng cố nguồn nhân lực, cơ cấu tổ chức của địa phương. Đồng thời, rà soát lại tổng thể về thực trạng bảo đảm an toàn đường thủy trên toàn quốc, từ đó có đánh giá về quản lý đường thủy địa phương, sửa đổi một số văn bản quy phạm pháp luật để quy rõ trách nhiệm cho các địa phương, tiếp tục nghiên cứu xây dựng các văn bản pháp quy để quy định rạch ròi các lĩnh vực giữa Cục Đường thủy với các địa phương để từ đó luật hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật./.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ Y TẾ HIỆN NAY

Linh An

Những năm qua, ngành y tế nói chung, các bệnh viện nói riêng đã có nhiều giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Từ việc đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đến cải tiến quy trình, cải cách thủ tục hành chính hướng tới đáp ứng sự hài lòng của người bệnh. Việc áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện đã giúp nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh (KCB) và làm thay đổi cách nhìn và đánh giá của người dân về hệ thống KCB. Những thành tựu mà ngành y tế đạt được đã đưa Việt Nam vào top 10 quốc gia có thành tích hoàn thành nhanh chóng các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) về y tế.



Ngành Y tế tích cực nâng cao chất lượng dịch vụ y tế

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, cả nước có hơn 12.000 trạm y tế xã, trong đó, số trạm y tế xã thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (BHYT) là 9.821 trạm với số thẻ BHYT đăng ký ban đầu là 21,5 triệu thẻ cùng 81,59 triệu người dân

tham gia BHYT. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý là 295,8 giường, giảm 4,1% so với năm 2017. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) là 28 giường bệnh, tăng so với bình quân 27,5 giường bệnh của năm 2017. Số bác sĩ trên

cả nước năm 2018 là 84,8 nghìn người, tăng 14% so với năm 2017. Có thể nói tới thời điểm hiện tại, Việt Nam đã có mạng lưới y tế cơ sở rộng khắp nên công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được triển khai thuận lợi, người dân có điều kiện tiếp cận và sử dụng nhiều hơn dịch vụ khám chữa bệnh BHYT tại tuyến cơ sở. Y tế cơ sở ngày càng khẳng định vai trò quan trọng, từ chỗ chỉ là tuyến dưới, trở thành trung tâm và là nơi đầu tiên người dân có thể tiếp cận khi ốm đau, dịch bệnh; góp phần nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, y tế, ngày càng cao của người dân, nhất là chăm sóc sức khỏe y tế ban đầu.

Để thực hiện Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 9/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013-2020, Bộ Y tế xây dựng Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2013-2020 nhằm nâng cao năng lực

về khám bệnh, vệ tinh, thông qua các hoạt động đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, cải tạo cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị y tế, giúp người dân được khám bệnh, chữa bệnh chất lượng cao tại các bệnh viện vệ tinh. Cụ thể, sau 5 năm (giai đoạn 2013-2018) thực hiện Đề án, ngành y tế đã xây dựng được 23 bệnh viện hạt nhân và 127 bệnh viện vệ tinh. 10 chuyên khoa được đầu tư và ưu tiên phát triển là: Ung bướu, ngoại chấn thương, tim mạch, sản, nhi, nội tiết, thần kinh, huyết học lâm sàng, hồi sức cấp cứu, chống độc.

Kết quả của Đề án bệnh viện vệ tinh đã từng bước giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện, đặc biệt là tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, góp phần nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các bệnh viện vệ tinh, củng cố lòng tin của người dân với bệnh viện vệ tinh, tăng tỷ lệ người bệnh tới khám, điều trị tại bệnh viện vệ tinh, giảm tỷ lệ chuyển tuyến từ bệnh viện vệ tinh lên bệnh viện hạt nhân, giảm quá tải tại bệnh viện hạt nhân ở tuyến Trung ương.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe đã có bước phát triển quan trọng, đặt nền móng xây dựng nền y tế thông minh với ba trụ cột chính là phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe thông minh; khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh. Năm 2018 là năm đột phá trong ứng dụng CNTT tại bệnh viện với gần 100% bệnh viện có phần mềm hệ thống thông tin bệnh viện, bước đầu triển khai phần mềm truyền tải và lưu trữ hình ảnh (PACS). 99,5% các bệnh viện đã kết nối, liên thông dữ liệu khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ quan giám định và thanh toán bảo hiểm y tế, phục vụ

giám định khám chữa bệnh BHYT điện tử. Bộ Y tế cũng đã triển khai và hoàn thiện phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử cho 8 tỉnh, thành phố trong mô hình điểm và tổ chức triển khai nhân rộng trên toàn quốc. Mục tiêu của Bộ Y tế là đến cuối năm 2019 sẽ hình thành hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử cho mỗi người dân. Ngoài ra, Bộ Y tế cũng hình thành hệ thống thông tin quản lý y tế dự phòng, triển khai phần mềm tiêm chủng mở rộng trên cả nước, đến nay đã có 11.183 (99%) trạm y tế; 2.261 cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở tiêm chủng dịch vụ đã sử dụng hệ thống để quản lý tình trạng tiêm chủng cá nhân.

Với chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa y tế của Chính phủ, kể từ năm 2015 đến nay, làn sóng đầu tư vào lĩnh vực y tế ở Việt Nam ngày càng tăng, nhất là việc liên kết, hợp tác để thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khám chữa bệnh, chuyển giao công nghệ, đào tạo đội ngũ y bác sĩ đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Bên cạnh thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phát triển y tế, hàng năm, Nhà nước cũng chi một khoản lớn ngân sách cho việc này. Theo Bộ Tài chính, mỗi năm tổng chi toàn xã hội cho chăm sóc sức khỏe ngày một tăng, tốc độ chi ngân sách Nhà nước cho y tế đã cao hơn tốc độ chi bình quân chung của ngân sách Nhà nước, chiếm 7-8% tổng chi ngân sách. Thực tế, nhằm giảm bớt nguồn chi từ ngân sách cho y tế, những năm qua chính sách xã hội hóa, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế được Nhà nước hết sức quan tâm. Chính phủ đã ưu tiên ngân sách, nguồn vốn ODA, trái phiếu chính phủ để đầu tư cho hệ thống khám chữa bệnh. Hiện đã có hơn 60.000 tỉ đồng đầu tư cho các dự án

cải tạo, xây dựng, nâng cấp bệnh viện, trang thiết bị y tế phục vụ người dân.

Năm 2018, ngành y tế tập trung chỉ đạo, triển khai các khóa đào tạo y học gia đình, đào tạo quản lý tại các trạm y tế xã điểm (26 xã) và trạm y tế xã các tỉnh; Sở Y tế, Trung tâm y tế huyện cũng kịp thời bổ sung và đẩy mạnh luân phiên cán bộ y tế cho trạm y tế; các trạm y tế xã điểm đã bước đầu được sắp xếp lại công năng, sửa chữa, nâng cấp, thay đổi nội thất, trang bị thêm máy tính, đẩy nhanh tiến độ mua sắm bổ sung trang thiết bị y tế theo danh mục và nhu cầu sử dụng; ban hành cơ chế, chính sách tài chính phù hợp; cung cấp phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân, kết nối thanh toán bảo hiểm y tế và quản lý, báo cáo thống kê hoạt động của trạm; các nhiệm vụ của trạm y tế bước đầu được triển khai trên diện rộng theo nguyên lý y học gia đình. Nhiều trạm y tế đã lập hồ sơ, quản lý sức khỏe cá nhân, trong đó Hà Nội, Hà Tĩnh, Khánh Hòa và một số tỉnh khác đã lập hồ sơ quản lý khoảng 85% dân số và quản lý một số bệnh không lây nhiễm. Kết quả, đến nay ngành y tế đã có 9.655 trạm y tế xã triển khai quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt; 7.536 trạm y tế quản lý bệnh nhân động kinh. Theo lộ trình đến 2025 bảo đảm khoảng 70% trạm y tế được đầu tư hoàn chỉnh, hoạt động theo nguyên lý y học gia đình và đến năm 2030, toàn bộ các trạm y tế trong cả nước đủ điều kiện và thực hiện mô hình này.

Số liệu năm 2012 và 2018 cho thấy tỉ lệ bệnh nhân phải nằm ghép giảm từ 58% xuống 16,7% ở tuyến Trung ương; ở tuyến tỉnh từ 47% xuống 11,4%. Đây là sự chuyển mình ngoạn mục của ngành Y tế, giảm tỷ lệ nằm ghép

xuống hơn 3 lần. Bên cạnh đó, một mạng lưới bệnh viện vệ tinh theo đề án Bệnh viện vệ tinh đã được xây dựng cũng giúp giảm tỷ lệ chuyển tuyến Trung ương đối với chuyên khoa tim mạch, ngoại khoa là 98,5%, ung thư 97%, sản khoa 99%, nhi khoa 73%.

Việc tiếp thu ý kiến phản hồi của người sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe để cải thiện chất lượng dịch vụ y tế là cách tiếp cận phù hợp với xu thế của thời đại và chủ trương xây dựng Chính phủ kiến tạo, hành động, phục vụ, liêm chính ở Việt Nam. Năm 2018, Bộ Y tế đã phối hợp kiểm tra, đánh giá sự hài lòng người bệnh tại 53 bệnh viện tuyến Trung ương, Bệnh viện thuộc trường và bệnh viện tuyến tỉnh. Kết quả tỷ lệ hài lòng người bệnh đạt 83,7%. Khảo sát sự hài lòng người bệnh qua điện thoại tại 60 bệnh viện trong 23 tỉnh, thành phố cho thấy tỷ lệ hài lòng của người bệnh đạt gần 81%, tăng so với năm 2017. Đặc biệt, về tiêu chí bệnh viện xanh - sạch - đẹp đã có nhiều cải thiện rõ rệt: 95% bệnh viện đạt xanh - sạch - đẹp ở mức tốt và khá, không có loại kém. Nhà vệ sinh bệnh viện - yếu tố luôn bị người bệnh phàn nàn nhiều nhất, đã được cải thiện, năm 2018 tăng 3% so với năm 2017.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trong đổi mới, nhìn chung chất lượng dịch vụ KCB tại các bệnh viện hiện vẫn ở mức thấp, trong khi nhu cầu của người dân tăng cao nên vẫn còn khó khăn.

Việc xã hội hóa y tế vẫn còn nhiều hạn chế do chính sách chưa rõ ràng, sự bất bình đẳng giữa y tế công và y tế tư, chính sách BHXH... nhất là thiếu cơ chế chính sách đảm bảo cho nhà đầu tư khiến cho nguồn vốn đầu tư vào y tế vẫn chưa tương xứng, thủ tục đầu tư còn rườm rà.

Y tế tuyến cơ sở là nơi đầu tiên người dân có thể tiếp cận nhưng do người dân chưa tin tưởng vào cơ sở y tế tuyến dưới, do chất lượng kỹ thuật chưa cao, đội ngũ cán bộ y tế mỏng, năng lực còn hạn chế. Mặt khác, người dân không lựa chọn trạm y tế xã là nơi chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh BHYT ban đầu một phần do chính sách thông tuyến được thực hiện từ năm 2015 người bệnh BHYT được quyền lựa chọn khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến huyện thay vì đến trạm y tế xã.

Đội ngũ cán bộ y tế năng lực chuyên môn còn hạn chế, thiếu kỹ năng trong các lĩnh vực như: Sơ cứu, khám phát hiện sớm quản lý các bệnh không lây nhiễm và ít có cơ hội được đào tạo liên tục; danh mục thuốc cán bộ y tế xã được phép kê đơn rất hạn chế; ít có điều kiện thực hiện xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh.

Mức gia tăng chi cho y tế khó duy trì do những hạn chế trong nguồn ngân sách Nhà nước. Năm 2018 vẫn còn 20% dân số chưa có BHYT, chủ yếu thuộc nhóm lao động không chính thức hoặc lao động trong các doanh nghiệp nhỏ.

Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế thời gian tới

Để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TƯ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp đồ, quy trình, hướng dẫn điều trị thống nhất trong cả nước; ban hành tiêu chí đánh giá, thực hiện kiểm định độc lập, xếp hạng bệnh viện theo chất lượng phù hợp với thông lệ quốc tế; thực hiện lộ trình thông tuyến khám,

chữa bệnh; lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm, giữa các cơ sở khám, chữa bệnh gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ và có chính sách khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ ngay tại tuyến dưới.

Hai là, phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Ban hành danh mục dịch vụ kỹ thuật các tuyến phải có đủ năng lực thực hiện, tiến tới bảo đảm chất lượng từng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến;

Ba là, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao ý thức; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh. Các đơn vị y tế tuyến cơ sở cần bảo đảm đủ thuốc, tăng cường công tác đào tạo, tập huấn về chuyên môn để làm tốt việc theo dõi, quản lý, điều trị đối với các bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính.

Bốn là, hoàn thiện hệ thống chính sách về khám, chữa bệnh, giảm quá tải bệnh viện, nâng cao chất lượng dịch vụ ở các tuyến; tăng cường chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Theo đó, các bệnh viện đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, cải tiến quy trình khám bệnh, giảm thủ tục hành chính và thời gian chờ khám bệnh.

Năm là, cần có thông tin về tiếp cận các dịch vụ y tế được chia theo các nhóm thu nhập khác nhau, vùng thành thị và nông thôn để Chính phủ có thể tập trung đến các nhóm yếu thế, giúp đảm bảo người nghèo ít nhất đạt được mức ngang bằng với các nhóm khá giả hơn trong quá trình dẫn tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân./.



PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG XANH GẮN VỚI XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

Thu Hiền

Tại Việt Nam, các đô thị lớn đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng và quá tải hạ tầng giao thông. Ô nhiễm từ giao thông đô thị còn là tác nhân gây ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội, chất lượng môi trường sống..., đặc biệt là tới sức khỏe con người. Chính vì vậy, phát triển giao thông xanh tại các đô thị Việt Nam ngày càng được quan tâm và đây cũng được coi là xu hướng tất yếu ở mọi quốc gia.

Thực trạng phát triển giao thông đô thị Việt Nam

Theo Bảng xếp hạng chất lượng cuộc sống do Hãng tư vấn và nghiên cứu thị trường Mercer (Anh) công bố, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh lần lượt xếp thứ 152 và 158 trên tổng số 230 thành phố được khảo sát. Kết quả này chịu nhiều tác động của các vấn đề tồn đọng tại các đô thị, trong đó tình trạng quá tải hạ tầng, ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là những nguyên nhân chính.

Những năm qua, kết cấu hạ tầng giao thông đô thị tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng công tác quy hoạch phát triển giao thông vận tải đô thị còn thiếu đồng bộ và nguồn lực thực hiện nên vẫn chưa đáp ứng được đủ nhu cầu

đi lại của người dân thành thị. Tại các đô thị Việt Nam, khi mật độ dân số ngày càng đông đã kéo theo số lượng phương tiện giao thông tăng lên đáng kể, đặc biệt là phương tiện cá nhân. Số liệu từ Phòng Cảnh sát giao thông Hà Nội cho thấy, giai đoạn 2017-2019, các loại phương tiện giao thông đều có sự gia tăng qua các năm. Trong năm 2017, số lượng phương tiện tăng 5,3%, năm 2018 tăng 4,2% và năm 2019 tăng 1,5%. Tính đến Quý 1/2019, Phòng đã quản lý trên 6,6 triệu phương tiện, trong đó, xe máy đang chiếm đến 86% lượng phương tiện giao thông tham gia ở Hà Nội. Đối với loại hình phương tiện xe buýt, phương tiện giao thông công cộng chủ yếu tại Việt Nam hiện nay lại mới đạt tiêu chuẩn khí thải

euro 2, euro 3. Trong khi đó, tại châu Âu, mức tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện hiện đang là euro 4, thậm chí, ở một số quốc gia còn đang áp dụng euro 6, euro 7. Các phương tiện giao thông cơ giới là nguồn phát thải nhiều nhất lượng khí thải CO₂ và khói bụi ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống và sức khỏe con người.

Thống kê về tăng trưởng xanh của Việt Nam cho thấy, ô nhiễm không khí ở đô thị do các hoạt động giao thông vận tải chiếm 70%. Vì vậy, các chuyên gia khuyến cáo, chính quyền và người dân đô thị cần nhận thức được những ảnh hưởng của việc sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đến chất lượng môi trường sống của bản thân và thế hệ tương lai.

Phát triển giao thông xanh - chiến lược quan trọng

Nhìn chung, các đô thị Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển xanh, bền vững trong khi tại các chiến lược phát triển bền vững thì vấn đề môi trường luôn được quan tâm hàng đầu. Vì vậy, xu hướng phát triển giao thông xanh để giảm, tránh tác động đến môi trường có ý nghĩa đặc biệt trong xây dựng đô thị theo hướng xanh và bền vững, đồng thời tạo nên tính cạnh tranh giữa các đô thị.

Theo các chuyên gia, bản chất giao thông xanh là xây dựng và duy trì hệ thống giao thông đô thị phát triển bền vững nhằm thỏa mãn nhu cầu đi lại của mọi người. Hệ thống giao thông phải có đủ các đặc trưng cơ bản: Có chiến lược giao thông phát triển bền vững, hiệu quả hoạt động giao thông cao với chi phí xã hội thấp, hài hòa môi trường đô thị, phù hợp với mô hình sử dụng đất đô thị và hạt nhân của giao thông xanh là ưu tiên phát triển giao thông công cộng.

Theo đó, giao thông xanh hiện nay chính là khái niệm giao thông sử dụng phương tiện giao thông ít gây ô nhiễm và thân thiện với môi trường nhằm hướng tới một hệ thống giao thông hội tụ các điều kiện: Thông suốt, trật tự, an toàn, tiêu hao ít năng lượng và ít ô nhiễm môi trường. Đây cũng chính là một trong những tiêu chí quan trọng trong chiến lược xây dựng và phát triển đô thị xanh. Trong đó, các tiêu chí đánh giá giao thông đô thị bền vững, giao thông đô thị xanh là: Quy hoạch đô thị và xây dựng hệ thống giao thông bền vững về mặt môi trường; phát triển hệ thống giao thông công cộng, đi xe đạp và đi

bộ; thắt chặt dần tiêu chuẩn môi trường; cải tiến công nghệ sản xuất xe; xây dựng hệ thống các trạm kiểm tra nguồn thải của xe và trạm bảo dưỡng sửa chữa xe.

Tại Việt Nam, Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cũng đặt ra yêu cầu cơ bản về phát triển giao thông công cộng. Mục tiêu đặt ra là nhanh chóng phát triển phương thức vận tải nhanh, khối lượng lớn đối với các đô thị lớn; đảm bảo tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng từ 25-30% đến năm 2020; phát triển vận tải ở các đô thị theo hướng sử dụng vận tải công cộng là chính, đảm bảo hiện đại - an toàn - tiện lợi; đồng thời, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng phương tiện cá nhân...

Giải pháp phát triển giao thông xanh

Mặc dù phát triển giao thông xanh là một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng và phát triển đô thị bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân ở các đô thị, tuy nhiên, mục tiêu về phát triển giao thông xanh hiện nay đang vấp phải không ít khó khăn, thách thức. Điển hình là các vấn đề về: Quy hoạch phát triển đô thị; phương tiện cá nhân gia tăng nhanh chóng và vượt kiểm soát; kết cấu hạ tầng tuy đã được quan tâm nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu... Bên cạnh đó, Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia đến năm 2030, trong đó đề cập đến những nội dung về phát triển đô thị xanh, đô thị bền vững tuy có nhắc đến vấn đề giao thông đô thị nhưng lại chưa đề cập đến phát triển giao thông xanh và chưa coi giao thông xanh là một bộ phận quan trọng của phát triển đô thị xanh. Bởi vậy đến nay, Việt Nam chưa có những tiêu chí đánh giá giao thông xanh và những chính

sách, quy định cụ thể để phát triển giao thông xanh tại các đô thị. Thiếu sót này dẫn đến nhiều hạn chế cả về pháp luật và chính sách mang tính chủ trương nhằm định hướng và nâng cao ý thức cho các tổ chức, cá nhân về giao thông xanh. Do đó, Việt Nam cần có các giải pháp, hành động cụ thể hơn nữa trong tương lai.

Thứ nhất, cần thay đổi nhận thức của các nhà quản lý, các doanh nghiệp và người dân về giao thông xanh, coi đó là vấn đề trọng tâm của phát triển đô thị. Theo đó, các cơ quan chức năng cần tạo ra một môi trường giao thông vận tải đa dạng, trong đó ưu tiên các phương tiện vận tải thân thiện với môi trường, từng bước thay đổi thói quen của người tham gia giao thông theo hướng xanh và bền vững. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị kết hợp với trồng cây xanh góp phần làm xanh hóa cảnh quan đô thị. Song song với đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền, nâng cao ý thức tự giác của người dân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về chất lượng phương tiện, cách thức và những kỹ năng tham gia giao thông.

Thứ hai, phát triển hoàn thiện hệ thống mạng lưới giao thông theo quy hoạch được duyệt; đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào thiết kế, xây dựng khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng thân thiện với môi trường; tăng cường năng lực quản lý và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường giao thông vận tải... Cùng với đó là phát triển mạng lưới vận tải hành khách công cộng, kiểm soát khí thải từ phương tiện giao thông, điển hình là phương tiện xe buýt. Việc đưa phương tiện xe buýt có chất lượng tốt, tiêu chuẩn khí

thải cao, sử dụng năng lượng sạch vào hoạt động là một trong những yếu tố quan trọng của mỗi đô thị để phát triển giao thông xanh và bền vững. Vì vậy theo lộ trình, các doanh nghiệp vận tải sẽ từng bước phải loại bỏ dần các phương tiện xe buýt tiêu chuẩn euro 1, euro 2, thay thế sang phương tiện tiêu chuẩn euro 3 và tiến tới đưa vào hoạt động các phương tiện xe buýt đạt tiêu chuẩn euro 4.

Thứ ba, thực hiện xây dựng các tuyến phố đi bộ, khuyến khích cộng đồng tham gia giao thông bằng các phương tiện phi cơ giới như xe đạp, xe điện và đi bộ, đồng thời khuyến khích việc đầu tư phương tiện vận tải công cộng khối lượng lớn sử dụng năng lượng sạch, ít gây ô nhiễm môi trường như tàu điện ngầm, tàu điện trên cao và xe buýt nhanh... Cần tăng cường bổ sung các phương tiện thân thiện với môi trường, từng bước bỏ nhiên liệu hóa thạch và dùng các nhiên liệu thay thế như động cơ CNG, nhiên liệu khí hóa lỏng, động cơ hybrid, điện lai với động cơ diesel, hoặc động cơ chạy điện hoàn toàn.

Thứ tư, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước và các cơ quan liên quan trong việc đưa chiến lược phát triển giao thông xanh trở thành vấn đề trọng tâm là một xu hướng phát triển quan trọng đối với phát triển đô thị bền vững. Từ đó đưa ra cách thức vận động và những quy định riêng cũng như những hướng dẫn cụ thể để xây dựng và phát triển giao thông xanh.

Để Việt Nam có thể thực hiện mục tiêu cắt giảm khí thải nhà kính theo đúng cam kết đã đề ra với Liên hợp quốc thì bên cạnh việc kiểm soát lượng ô nhiễm từ sản xuất công nghiệp, các hoạt động đô thị, cần đặc biệt giảm lượng phát thải từ hoạt động giao thông. Quá trình phát triển đô thị xanh, giao thông xanh là định hướng mang tính chiến lược, cần có sự quan tâm vào cuộc đồng bộ của các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương tới địa phương và toàn thể cộng đồng. Với tư duy đúng, lộ trình phù hợp và những giải pháp sáng tạo, phát triển đô thị xanh, giao thông xanh sẽ đóng góp một phần quan trọng thực hiện thành công mục tiêu Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia./.

DẤU ẤN NÔNG THÔN MỚI TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ BẮC TRUNG BỘ

Thu Hòa

Vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ bao gồm Thủ đô Hà Nội và 16 tỉnh, thành phố, với tổng diện tích 72,3 nghìn km², chiếm 21,85% diện tích cả nước, dân số trung bình năm 2018 đạt 32,2 triệu người. Sau 10 năm triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, Vùng đã đạt và vượt mục tiêu đề ra, được đánh giá là Vùng có nhiều điểm sáng về xây dựng nông thôn mới của cả nước.

Nông thôn mới với nhiều chuyển biến tích cực...

Trong những năm qua vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Bắc Trung bộ (BTB) là Vùng hội tụ nhiều điểm sáng nhất về xây dựng nông thôn mới của cả nước. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho thấy, Vùng không chỉ đạt và vượt mục tiêu đề ra mà các nội dung xây dựng nông thôn mới ngày càng đi vào chiều sâu, hướng tới sự bền vững. Theo đó, tốc độ xây dựng nông thôn mới vùng ĐBSH đứng đầu, BTB đứng thứ 3 cả nước.

Tính đến hết tháng 7/2019, hai vùng đã có 2.402/3.474 xã (69,1%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 48% so với cuối năm 2015, là mức tăng trưởng cao nhất trong cả nước, cao hơn nhiều so với mức đạt chuẩn của cả nước (50,26%). Từ đầu năm 2018, cả vùng không còn xã dưới 5 tiêu chí.

Cả vùng đã có 41 đơn vị cấp huyện thuộc 13 tỉnh, thành phố được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, chiếm 48,8% số đơn vị cấp huyện nông thôn mới của cả nước. Trong đó vùng ĐBSH có 35 đơn vị (riêng Nam Định đã có 10/10 đơn vị cấp huyện được công nhận).

Bình quân số tiêu chí/xã của cả vùng đạt 17,4 tiêu chí (tăng 11,5 tiêu chí so với năm 2011 và tăng 2,4 tiêu chí so với năm 2015), cao hơn mức trung bình cả nước (15,26 tiêu chí/xã). Cả vùng có gần 1.100 thôn, bản nông thôn mới (chiếm 62% số thôn, bản nông thôn mới của cả nước), trong đó có gần 300 thôn, bản kiểu mẫu. Đặc biệt, vùng ĐBSH được đánh giá là có mức độ đồng đều trong xây dựng nông thôn mới khi 90% số xã đạt từ 16-19 tiêu chí.

Kết quả xây dựng nông thôn mới của Vùng đã tác động tích cực đến cơ cấu sản xuất, lao động khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống nhân dân về vật chất, tinh thần và đẩy mạnh công tác giảm nghèo. Thu nhập ở khu vực nông thôn ĐBSH đạt 43,3 triệu đồng/người/năm, tăng 2,5 lần; tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất nước, đạt 1,7% và thu nhập người dân nông thôn ở BTB tăng 2,4 lần so với trước, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 20% năm 2010 xuống còn 6,03% vào cuối 2018.

Có 12/17 tỉnh, thành phố đã ban hành tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, phấn đấu đến hết năm 2020 toàn Vùng sẽ có 88 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Các tỉnh, thành trong Vùng đã linh hoạt, sáng tạo đưa ra nhiều sáng kiến, cách làm hiệu quả tại cơ sở. Điển hình như phong trào xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu xuất phát từ Hà Tĩnh; chủ trương xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản ở Nghệ An, Thanh Hóa; Chương trình mỗi xã một sản phẩm xuất phát từ Quảng Ninh; công tác bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn xuất phát từ Nam Định,... và đây là nơi được chọn làm tiền đề để nghiên cứu,



xây dựng nông thôn mới cho giai đoạn sau năm 2020.

Cả vùng có 9/17 tỉnh, thành phố ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu. Hiện cả nước có 1 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là xã Việt Dân (Đồng Triều, Quảng Ninh); 510 khu dân cư nông thôn được công nhận đạt nông thôn mới kiểu mẫu, trong đó, riêng Hà Tĩnh có 290 khu, Quảng Ninh có 206 khu. Phấn đấu đến hết năm 2020 có 939 khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Hà Tĩnh và Quảng Ninh cũng là hai tỉnh tiên phong của Vùng cũng như của cả nước trong xây dựng vườn mẫu, đến nay Hà Tĩnh đã có 3.382 vườn mẫu, Quảng Ninh có 1.526 vườn mẫu (trong tổng số 4.913 vườn mẫu đã được công nhận của cả vùng).

Có thể thấy, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã giúp hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn của Vùng cơ bản hoàn thiện, đáp ứng

ngày càng tốt hơn cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, kinh tế nông thôn trong khu vực phát triển đa dạng, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu, các vùng sản xuất chuyên canh ngày càng hình thành nhiều, tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất; đời sống vật chất của người dân ngày càng cao, đời sống văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng, các giá trị văn hóa truyền thống được gìn giữ, bảo tồn và phát huy. Đặc biệt, công tác bảo đảm vệ sinh môi trường và xây dựng cảnh quan môi trường vùng nông thôn đã trở thành một trong những tiêu chí đạt được nhiều thành quả nổi trội với 2.744/3.474 xã đạt tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm, đạt 79,0% (tăng 69,7% so với năm 2010 và tăng 20,8% so với năm 2015).

Tại nhiều địa phương, người dân đã thực sự vào cuộc, tích cực xây dựng cảnh quan môi trường, vệ sinh đường làng ngõ xóm,



trồng hoa, trồng cây, tạo nên những không gian trong lành, sạch đẹp, mang lại những giá trị to lớn về thu hút nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế, thu hút các loại hình du lịch nâng cao thu nhập và ổn định đời sống người dân.

Từ giai đoạn 2011-2015, ĐBSH và BTB là khu vực đi đầu về tỷ lệ thu gom chất thải sinh hoạt nông thôn và xử lý chất thải sinh hoạt bằng biện pháp đốt thay thế cho biện pháp chôn lấp thiếu an toàn về môi trường. Hiện đã có nhiều mô hình tốt về xử lý chất thải quy mô cấp huyện, liên huyện. Hoạt động phân loại rác tại nguồn đã được nhiều địa phương tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện...

Mạng lưới cấp nước sạch trên địa bàn nông thôn của Vùng đã được dần phủ kín. Hiện nay, số hộ dân được sử dụng nước sạch của Vùng chiếm tỷ lệ tương đối cao (vùng ĐBSH có khoảng 58% số hộ dân được sử dụng nước sạch,

vùng BTB khoảng 47% số hộ dân được sử dụng nước sạch, trung bình cả nước khoảng 49%). Đặc biệt, vùng đã thu hút sự tham gia của khối doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động cấp nước. Hiện ĐBSH đang dẫn đầu cả nước về công tác xã hội hóa cung cấp nước sạch, khi hầu hết các huyện/xã đều có doanh nghiệp xây dựng nhà máy cấp nước sạch tập trung. ĐBSH cũng là vùng có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung nông thôn hoạt động bền vững cao nhất với 61,9% (trung bình cả nước là 33,8%).

Tại một số địa phương trong Vùng đã dần từng bước hình thành thị trường trao đổi chất thải được thu hồi từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Một số mô hình mang lại hiệu quả tốt, như: Mô hình tái sử dụng chất thải chăn nuôi để thu hồi mùn bã hữu cơ ở Thái Bình, Hưng Yên; mô hình nuôi lợn tiết kiệm nước và tái sử dụng chất thải sau chăn nuôi ở Nam Định; mô hình tận dụng phân gia súc sản xuất giun tròn quế ở Gia Lâm - Hà Nội; mô hình tận dụng rơm rạ để trồng nấm ở nhiều địa phương, như: Bắc Ninh, Nam Định, Hà Nam...; mô hình cánh đồng không vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật tại Yên Khánh - Ninh Bình, mô hình kết hợp xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại ETC tại Nam Định vừa tiết kiệm chi phí đầu tư, vừa giảm tác động đến môi trường,...

Ngoài ra, còn có những mô hình xử lý nước thải tập trung quy mô lớn, như: Hoài Đức-Hà Nội; Từ Sơn - Bắc Ninh... và nhiều mô hình xử lý nước thải phân tán quy mô hộ, nhóm hộ như tại nhiều huyện Can Lộc, Thạch Hà, Nghi Xuân... của tỉnh Hà Tĩnh. Đây đã trở thành những mô hình sản xuất

kinh doanh tiêu biểu mang lại hiệu quả kinh tế cao đồng thời giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, là cơ sở quan trọng để nghiên cứu, đánh giá, nhân rộng trong xây dựng nông thôn mới sau năm 2020...

...và những khó khăn, thách thức

Là Vùng dẫn đầu cả nước trong xây dựng nông thôn mới, song quá trình xây dựng NTM tại vùng ĐBSH và BTB vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục. Kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng có sự chênh lệch khá lớn, trong khi Nam Định có 100% số xã, huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới và nhiều tỉnh, thành phố có trên 80% số xã đạt chuẩn (Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội,...) thì một số tỉnh chỉ có dưới 50% số xã đạt chuẩn (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình).

Một số tỉnh, mức đạt được các mục tiêu vẫn còn tương đối thấp so với khu vực và so với cả nước, như: Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế. Thành phố Hải Phòng có nguồn lực và điều kiện thuận lợi, song đến nay là địa phương duy nhất của ĐBSH chưa có đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (ở đây hiện mới có 64,03% số xã đạt chuẩn).

Một số nơi, nông thôn thay đổi theo chiều hướng bê tông hóa, không giữ được bản sắc và các giá trị truyền thống đặc trưng của vùng thôn quê. Cùng với đó, do mật độ dân số cao, vùng ĐBSH và BTB đang chịu sức ép lớn của ô nhiễm môi trường, đây là địa bàn tập trung gần 300 khu công nghiệp, hơn 600 cụm công nghiệp và nhiều làng nghề với lượng chất thải lớn. Thêm vào

đó là lượng chất thải từ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của cư dân nông thôn, khiến nhiều nơi bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống người dân.

Ngoài ra, kết quả giảm nghèo của Vùng chưa thực sự bền vững, vẫn còn để xảy ra tình trạng tái nghèo; thiếu các nguồn đầu tư lớn dẫn đến việc cản trở thực hiện các tiêu chí như giao thông, cơ sở vật chất, văn hóa, môi trường... nguồn kinh phí hạn hẹp, cùng với việc huy động doanh nghiệp còn hạn chế nên cũng khiến một số xã gặp khó khăn khi về đích...

Có thể nói, trước nhiều áp lực mạnh mẽ của quá trình gia tăng dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa; ô nhiễm môi trường nông thôn; xu thế chuyển dịch công nghiệp; chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư; biến đổi khí hậu, bão lũ, ngập úng... thì việc hoàn thành mục tiêu trên và phát huy hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của Vùng nói riêng và của cả nước nói chung đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

Tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp xây dựng nông thôn mới thời gian tới

Thực tế cho thấy, nông thôn mới tại vùng ĐBSH và BTB thời gian qua đã thực sự khởi sắc, đã và đang biến đổi trở thành những miền quê đáng sống. Để tiếp tục phát huy hiệu quả và nâng cao các chỉ tiêu trong xây dựng nông thôn mới, vùng ĐBSH và BTB đã đặt ra mục tiêu đến năm 2025, Vùng có ít nhất 8/17 tỉnh, thành phố được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Vùng ĐBSH có ít nhất 60%, BTB có ít nhất 30% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ

xây dựng nông thôn mới. Toàn Vùng có ít nhất 9 huyện nông thôn mới kiểu mẫu, 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và khoảng 7,5% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu...

Chính vì vậy, trên tinh thần Nghị quyết số 26 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X): Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là chiến lược; nông thôn mới là căn bản; tái cơ cấu nông nghiệp là then chốt; người nông dân là chủ thể xây dựng nông thôn mới, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ đề nghị các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân các địa phương cần tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những hạn chế, khó khăn, chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt những mục tiêu cao hơn trong xây dựng nông thôn mới.

Đối với các tỉnh vùng ĐBSH và BTB, Phó Thủ tướng đề nghị Vùng cần phải tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu của cả nước, không ngừng đổi mới, đưa ra nhiều sáng kiến, cách làm hay để phổ biến, nhân rộng. Mỗi địa phương phải thường xuyên rà soát từng mục tiêu, tiêu chí để có kế hoạch, lộ trình nâng chất các tiêu chí sau đạt chuẩn theo hướng đảm bảo chất lượng, bền vững, nhất là các tiêu chí liên quan trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn...

Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị các nông sản chủ lực ở địa phương; thúc đẩy liên doanh, liên kết hình thành chuỗi giá trị, thu hút thêm nhiều doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn; tiếp tục nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế nông thôn, trong đó, lấy sản xuất nông nghiệp hữu cơ

và an toàn sinh học, thân thiện với môi trường làm nền tảng gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch nông thôn; đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình OCOP gắn với lợi thế của từng địa phương, nhằm góp phần gia tăng nhanh thu nhập cho người dân nông thôn.

Triển khai thực hiện các tour, tuyến du lịch nông thôn mới gắn với các địa danh lịch sử, cách mạng cũng như các điểm nhấn về du lịch biển để tạo giá trị lan tỏa, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch của từng địa phương. Từ đó, góp phần tăng nhanh số lượng du khách trong nước cũng như quốc tế đến thăm các vùng nông thôn để được trải nghiệm nông thôn bình yên, đáng sống của Việt Nam.

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn nông thôn; đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng không gian xanh ở nông thôn, đẩy mạnh phong trào trồng cây xanh bóng mát, trồng hoa trên các trục đường giao thông thôn, xã.

Làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp nhân dân trong xây dựng nông thôn mới với tinh thần: "Xây dựng nông thôn mới có điểm khởi đầu, nhưng không có điểm kết thúc".

Cũng với tinh thần trên, cùng nền tảng những kết quả đã đạt được, vùng ĐBSH và BTB với quyết tâm xây dựng nông thôn mới thịnh vượng, tiếp tục trở thành Vùng dẫn đầu của cả nước, sớm hoàn thành các mục tiêu trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu để đưa nông thôn trở thành những miền quê đáng sống của Việt Nam./.

KẾT QUẢ SƠ BỘ

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

TỈNH QUẢNG BÌNH

Trần Quốc Lợi

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (Tổng điều tra năm 2019) theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, tỉnh Quảng Bình đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn, đặc biệt là công đoạn thu thập thông tin tại địa bàn. Theo đó, tỉnh Quảng Bình có 100% hộ dân cư được sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng thiết bị điện tử di động (phiếu CAPI) và phiếu trực tuyến webform. Nhờ ứng dụng CNTT, công tác xử lý và làm sạch số liệu đã hoàn thành sớm hơn so với cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 khoảng một năm.

Theo kết quả sơ bộ cuộc Tổng điều tra năm 2019, đến ngày 01/4/2019 tổng dân số của tỉnh Quảng Bình là 895.430 người, trong đó dân số nam là 449.296 người, chiếm 50,2% (cả nước chiếm 49,8%) và dân số nữ là 446.134 người, chiếm 49,8% (cả nước chiếm 50,2%). Với kết quả này, Quảng Bình là tỉnh có dân số xếp thứ 46 trong toàn quốc. So với năm 2009, vị trí xếp hạng về quy mô dân số của tỉnh Quảng Bình tăng một bậc

(năm 2009 dân số Quảng Bình xếp thứ 47 trong toàn quốc).

Sau 10 năm, kể từ năm 2009 đến nay, quy mô dân số tỉnh Quảng Bình tăng thêm 50.537 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 0,58%/năm (cả nước 1,14%/năm), giảm nhẹ so với tỷ lệ tăng dân số bình quân 10 năm trước 0,03 điểm phần trăm (giai đoạn 1999-2009 tỷ lệ tăng dân số bình quân tỉnh Quảng Bình là 0,61%/năm; cả nước là 1,18%/năm). Đây là thời kỳ có tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của tỉnh thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

Tỷ số giới tính của tỉnh Quảng Bình là 100,7 nam/100 nữ (cả nước 99,1 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính tăng liên tục trong nhiều năm qua và đặc biệt là trong 10 năm 2009-2019 luôn cao hơn 100 trên toàn tỉnh (tỷ số giới tính của tỉnh Quảng Bình thời điểm 01/4/1979 là 87,1 nam/100 nữ; thời điểm 01/4/1989 là 93,9 nam/100 nữ; thời điểm 01/4/1999 là 97,6 nam/100 nữ và đến thời điểm 01/4/2009 là 100,2 nam/100 nữ).

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy Quảng Bình là tỉnh có mật độ dân số thấp và tăng chậm so với các tỉnh trong khu vực và cả nước. Năm 2019,

mật độ dân số của Quảng Bình 112 người/km², tăng 7 người/km² so với năm 2009 (vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 211 người/km², tăng 15 người/km² so với năm 2009; cả nước là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009).

Trong 10 năm qua, dưới tác động tích cực của nền kinh tế và quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh cùng với việc thành lập mới thị xã Ba Đồn vào năm 2014 đã làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị. Dân số khu vực thành thị ở Quảng Bình có đến thời điểm 01/4/2019 là 188.361 người, chiếm 21,04%; ở khu vực nông thôn là 707.069 người, chiếm 78,96%. Trong thời kỳ 2009-2019, dân số thành thị đã tăng lên với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 3,94%/năm, trong khi ở khu vực nông thôn lại giảm bình quân 0,15%/năm. Tuy vậy, đến thời điểm 01/4/2019, dân số thành thị tỉnh Quảng Bình vẫn mới chỉ đạt 21,04%, còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước và các tỉnh trong khu vực (tỷ lệ dân số thành thị cả nước là 34,4%; Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung là 28,3%).

Toàn tỉnh có 869.127 người dân tộc Kinh, chiếm 97,06% tổng dân số toàn tỉnh và 26.303

người dân tộc khác (Bru Vân Kiều, Chứt, Tày, Thái, Mường,...), chiếm 2,94% tổng dân số toàn tỉnh. So với năm 2009, tỷ trọng dân tộc Kinh chiếm trong tổng dân số giảm 0,52 điểm phần trăm, tương ứng tỷ trọng dân tộc khác tăng 0,52 điểm phần trăm. Địa bàn sinh sống chủ yếu của nhóm dân tộc khác là huyện Minh Hoá chiếm tỷ trọng 42,6% dân tộc thiểu số của cả tỉnh; tiếp đến là huyện Lệ Thủy chiếm 21,5%; huyện Quảng Ninh chiếm 14,7%; huyện Bố Trạch chiếm 14,4%...

Trên phạm vi toàn tỉnh, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,4%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 68,5%; dân số có tình trạng “ly hôn” hoặc “ly thân” chiếm 1,4%; dân số góa vợ/chồng chiếm 7,5%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn ở Quảng Bình là 22,6% cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với toàn quốc và cao hơn 0,5 điểm phần trăm so với khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Cũng theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019, toàn tỉnh có khoảng 6,4% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng hiện không đi học; tỷ lệ này thấp hơn 1,9 điểm phần trăm so với toàn quốc (toàn quốc chiếm 8,3%) và thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so với khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Toàn tỉnh có 97,7% dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết, cao hơn 1,9 điểm phần trăm so với cả nước và cao hơn 1,5 điểm phần trăm so với khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (cả nước 95,8%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 96,2%). Trong 20 năm qua, tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số tỉnh Quảng Bình từ 15 tuổi trở lên tăng 5,8 điểm phần trăm

(năm 1999 là 91,9%, năm 2009 là 95,7%). Tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết luôn cao hơn nữ giới và khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ dần được thu hẹp đáng kể. Năm 1999, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam là 97,5%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 3,6 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ đọc biết viết của nam đạt 98,4%, chỉ cao hơn tỷ lệ của nữ 1,3 điểm phần trăm; điều này cho thấy việc thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới trong thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực.

Tính đến 01/4/2019 toàn tỉnh Quảng Bình có 244.277 hộ dân cư, tăng 32.369 hộ so với 01/4/ 2009. Tỷ lệ tăng số hộ bình quân năm là 1,43%/năm trong giai đoạn 2009-2019, thấp hơn 0,66 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009. Đây là giai đoạn có tỷ lệ tăng quy mô hộ thấp nhất trong vòng 20 năm qua. Quy mô hộ bình quân là 3,6 người/hộ, thấp hơn 0,39 người/hộ so với năm 2009. Giữa khu vực thành thị và nông thôn quy mô hộ trung bình không còn có sự khác biệt lớn như năm 2009; quy mô hộ trung bình khu vực thành thị năm 2019 là 3,54 người/hộ, nông thôn là 3,64 người/hộ; chênh lệch quy mô hộ trung bình giữa thành thị và nông thôn là 0,10 người/hộ (năm 2009 khu vực thành thị chỉ có 3,55 người/hộ và khu vực nông thôn là 4,08 người/hộ; chênh lệch quy mô hộ trung bình giữa thành thị và nông thôn là 0,53 người/hộ).

Trong tổng số 244.277 hộ dân cư, tỉnh Quảng Bình vẫn còn 0,02‰ hộ không có nhà ở (tức là cứ 100 ngàn hộ dân cư thì có 2 hộ không có nhà ở); hầu hết hộ dân cư Quảng Bình đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc

bán kiên cố (96,5%). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị đạt 98,7%, cao hơn 4,0 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (94,7%). Trong vòng 10 năm qua, kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ hộ sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố đã tăng mạnh từ 82,5% năm 2009 lên 96,5% năm 2019.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 26,2 m²/người, cao hơn 2,7 m²/người so với cả nước và cao hơn 2,0 m²/người so với khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Cư dân thành thị có diện tích nhà ở bình quân đầu người cao hơn cư dân nông thôn, tương ứng là 33,1 m²/người và 24,4 m²/người.

Như vậy, qua kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trải qua 10 năm, quy mô dân số tỉnh Quảng Bình tăng với tốc độ chậm hơn so với giai đoạn 10 năm trước. Trình độ dân trí đã được cải thiện, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng khá, hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang được đến trường, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh trong thập kỷ qua. Tỉnh Quảng Bình đã rất thành công trong nỗ lực tăng cường bình đẳng giới bao gồm cả trong lĩnh vực giáo dục trong nhiều năm qua. Điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011./.

TRÀ VINH**SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH**

Những năm gần đây, sản xuất công nghiệp của tỉnh Trà Vinh phát triển khá nhanh và trở thành một trong những ngành kinh tế chủ chốt của tỉnh. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của ngành (giai đoạn 2010-2018) là 18,57% do nhiều doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư mới, mở rộng quy mô sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: thủ công mỹ nghệ, may mặc, chế biến lương thực - thực phẩm, dược phẩm, hóa chất, thiết bị điện... Đặc biệt, nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 đi vào vận hành chính thức từ tháng 01/2016 đã thúc đẩy ngành công nghiệp của tỉnh có bước phát triển vượt bậc. Trong đó:

- Công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân năm tăng 10,13% do các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được nâng cấp và cải thiện đã thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, tận dụng lợi thế về các sản phẩm nông nghiệp nên tỉnh đã ưu tiên đầu tư và phát triển công nghệ chế biến với các sản phẩm chủ lực và có lợi thế cạnh tranh như chế biến thủy sản, lương thực - thực phẩm... Thêm vào đó, tỉnh Trà Vinh khuyến khích và hỗ trợ phát triển làng nghề truyền thống của đồng bào Khmer nhằm gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giai đoạn 2010-2014 tăng 10,43%, đến giai đoạn

2015-2018 tăng 103,0% do nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 đưa vào vận hành chạy thử năm 2015 và hoạt động chính thức vào tháng 01/2016; nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 đưa vào hoạt động năm 2017. Hai nhà máy đi vào hoạt động ổn định và có giá trị sản xuất lớn góp phần tăng trưởng ngành công nghiệp của toàn tỉnh. Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) đạt 19.398 tỷ đồng, gấp hơn 100 lần so với năm 2010.

- Khai khoáng giảm 24,4% do tình hình sụt lở tại các vùng ven sông ngày càng gia tăng nên tỉnh đã hạn chế cấp phép cho các doanh nghiệp khai thác cát trên địa bàn để bảo vệ đất ven sông; đất sét bị cấm khai thác để bảo vệ đất nông nghiệp; sản lượng muối biển giảm thấp do nguồn nước biển bị ô nhiễm và một phần diện tích sản xuất muối bị thu hẹp để xây dựng các dự án công nghiệp.

- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,49% do tỉnh đang tập trung xây dựng đô thị, nông thôn mới cộng với đời sống người dân ngày càng được nâng cao nên nhu cầu sử dụng nước sạch nhiều hơn. Mặt khác, tỉnh đã thu hút đầu tư nhiều dự án xây dựng cống thoát nước trong đô thị để hạn chế ngập lụt; xây dựng nhà máy đốt rác thải để bảo vệ môi trường.

Với những kết quả khả quan trên, ngành công nghiệp của Trà Vinh được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2019-2023 với tốc độ phát triển

trung bình hàng năm đạt 7,61% do công ty Nhiệt điện đưa vào sản xuất thêm một số tổ máy của nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng và nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2. Đặc biệt, nhà máy Điện năng lượng mặt trời đã đi vào hoạt động cùng với nhà máy điện gió Hàn Quốc - Trà Vinh đang thi công; ngành chế biến có nhiều công ty lớn mới thành lập thu hút hàng ngàn lao động hoạt động trong các lĩnh vực may mặc, giày da, sản xuất thiết bị đồ dùng gia đình,... sẽ góp phần nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh, có thể tạo bước nhảy vượt bậc của ngành công nghiệp Trà Vinh.

Tuy nhiên, ngành sản xuất công nghiệp tăng trưởng còn chưa ổn định do phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh phụ thuộc vào ngành sản xuất và phân phối điện. Do đó, Tỉnh cần tiếp tục ưu tiên đầu tư cho ngành sản xuất và phân phối điện sản xuất phát triển ổn định tạo đòn bẩy cho các ngành khai khoáng, chế biến, chế tạo tăng trưởng.

Bên cạnh đó, để ngành công nghiệp Tỉnh phát triển bền vững Tỉnh cũng cần cải thiện các cơ chế, chính sách mời gọi các dự án đầu tư của nước ngoài để cải thiện cơ sở hạ tầng, xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch từ thành thị đến nông thôn; xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ Nhật Bản ở các huyện, thị xã và thành phố./

Phan Thị Kiều
Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Bắc Kạn: Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng khá

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2019 ước đạt 3.344,9 tỷ đồng bằng 112,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, quý 1 là 1.116,9 tỷ đồng, tăng 14,74% so với quý cùng kỳ; quý 2 là 1.112,5 tỷ đồng, tăng 13,07% và quý 3 ước đạt 1.115,3 tỷ đồng, tăng 10,02% so với quý cùng kỳ năm trước.

Phân tích theo nhóm ngành hàng: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 1.244 tỷ đồng, tăng 15,95% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm hàng may mặc ước đạt 276,4 tỷ đồng, tăng 12,84%; Nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 235,1 tỷ đồng, tăng 18,36%; Nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 259,2 tỷ đồng, tăng 11,24%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác 9 tháng năm 2019 ước đạt 760,9 tỷ đồng, tăng 17,19% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 tăng 20,48%, quý 2 tăng 18,15% và quý 3 tăng 13,02% so với quý cùng kỳ năm 2018). Phân theo ngành kinh tế: Dịch vụ lưu trú 9 tháng năm 2019 ước đạt 55,1 tỷ đồng, tăng 12,11%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 515,7 tỷ đồng, tăng 17,51%; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 190,1 tỷ đồng, tăng 17,88% so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn

Nam Định: 9 tháng đầu năm sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, duy trì mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ

Tính chung 9 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh Nam Định tăng 12,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 48,94%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,12%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí tăng 11,75%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,05% so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm có một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Nước mắm tăng 14,3%; bánh kẹo các loại tăng 13,1%; sợi các loại tăng 14,4%; vải các loại

tăng 13,6%; quần áo may sẵn tăng 14,3%; giày, dép tăng 16,1%; sản phẩm in tăng 11,5%;...

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 21,75% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh nghiệp nhà nước tăng 0,20%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,89% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 68,38%.

Với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tỉnh Nam Định đã thực hiện nhiều chính sách khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp: Bảo tồn làng nghề, xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn để mở rộng sản xuất, đầu tư mới, tập trung tháo gỡ vướng mắc giúp các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, thực hiện quy định về sở hữu trí tuệ góp phần cùng doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm... khuyến khích khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh cải tiến công nghệ, nghiên cứu sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trong nước sản xuất để giảm chi phí; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nam Định

Thanh Hóa: Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm, công trình chuyển tiếp

Chín tháng đầu năm 2019, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành của tỉnh Thanh Hóa ước đạt 69,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ; trong đó, vốn ngân sách Nhà nước trên 9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,0%; vốn trái phiếu Chính phủ 503 tỷ đồng, giảm 43,2%; vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước 3,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8%; vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) 2,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5%; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân 35,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 14,3 nghìn tỷ đồng, tăng 35,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 9 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, bằng 71,3% kế hoạch năm và tăng 23,2%

so với cùng kỳ, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 2,5 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% kế hoạch năm và tăng 16,8% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 1,6 nghìn tỷ đồng, bằng 65,2% kế hoạch năm và tăng 27,6% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 1,5 nghìn tỷ đồng, bằng 72,0% kế hoạch năm và tăng 30,4% so với cùng kỳ.

Các dự án lớn khởi công đầu tư xây dựng trong 9 tháng đầu năm 2019 gồm: Dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ và xã Công Bình, huyện Nông Cống của Công ty TNHH 2 thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ, tổng vốn đầu tư khoảng 3.800 tỷ đồng; Dự án Dây chuyền 3 Nhà máy Xi măng Long Sơn của Công ty TNHH Long Sơn, tổng vốn đầu tư khoảng 3.400 tỷ đồng; Dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), tổng vốn đầu tư 499 tỷ đồng.

Các dự án lớn hoàn thành đầu tư xây dựng đi vào hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2019 gồm: Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa, tổng vốn đầu tư 700 tỷ đồng; Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hợp Lực (khu vực Nghi Sơn - Tĩnh Gia), tổng vốn đầu tư 700 tỷ đồng; Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn (giai đoạn 1), tổng mức đầu tư 4.950 tỷ đồng; Tuyến dịch vụ vận tải container quốc tế và đón chuyển tàu container quốc tế đầu tiên đến Cảng tổng hợp Quốc tế Nghi Sơn./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa

Xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2019 cho thấy: Có 55,10% số doanh nghiệp đánh giá tốt lên so với quý trước; 6,12% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,78% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý III năm nay, có 81,63% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 51,02% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 42,86% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên liệu sản xuất;

34,69% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 40,82% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 26,53% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao và 12,24% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao là yếu tố quan trọng.

Về khối lượng sản xuất: Có 59,18% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2019 tăng so với quý trước; 8,16% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 32,66% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 63,27% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng lên; 6,12% số doanh nghiệp dự báo giảm và 30,61% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng: Có 54,17% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng quý III/2019 cao hơn quý trước; 6,25% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm và 39,58% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 54,17% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng tăng lên; 4,17% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng giảm và 41,66% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng ổn định.

Về chi phí sản xuất: Có 16,33% số doanh nghiệp khẳng định chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm trong quý III/2019 tăng so với quý trước; có 12,24% số doanh nghiệp khẳng định chi phí giảm và 71,43% số doanh nghiệp đánh giá chi phí ổn định. Xu hướng quý IV so với quý III năm nay, có 12,24% số doanh nghiệp dự báo chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm tăng; có 2,04% số doanh nghiệp cho rằng chi phí giảm và 85,72% số doanh nghiệp dự báo chi phí ổn định.

Về giá bán sản phẩm: Có 6,12% số doanh nghiệp cho biết có giá bán sản phẩm quý III/2019 tăng so với quý trước; 8,16% số doanh nghiệp có giá bán thấp hơn và 85,72% số doanh nghiệp có giá bán sản phẩm ổn định. Dự kiến quý IV so với quý III năm nay, có 12,24% số doanh nghiệp cho biết có giá bán sản phẩm tăng; 85,72% số doanh nghiệp có giá bán sản phẩm ổn định và 2,04% số doanh nghiệp có giá bán giảm.

Dự báo quý IV so với quý III năm nay, có 59,18% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 6,12% số doanh nghiệp dự báo gặp khó khăn và 34,70% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

Kinh nghiệm một số nước VỀ PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

Quang Vinh

Mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp ở mỗi quốc gia được hình thành và phát triển khác nhau, nhưng đều hướng tới tập trung nguồn lực để phát triển lĩnh vực chuyên ngành trong nỗ lực tối đa hoá hiệu quả hoạt động của mình, do chính phủ và khu vực tư nhân cùng nhau điều hành và đều có mạng lưới đối tác quốc tế giúp các công ty tiếp cận thị trường mới.

Hàn Quốc - đẩy mạnh thiết lập Trung tâm xúc tiến ý tưởng sáng tạo kinh tế khu vực

Từ tháng 9/2015, Chính phủ Hàn Quốc đã thiết lập 17 Trung tâm xúc tiến ý tưởng sáng tạo kinh tế khu vực (CCEI) với 18 văn phòng ở các địa phương, nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hoạt động trong lĩnh vực Công nghệ thông tin - Truyền thông và CMCN 4.0. Các trung tâm này giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp nói trên kết nối với các tập đoàn của Hàn Quốc cũng như các tập đoàn hoạt động trong khu vực.

Hoạt động dựa trên vốn kiến thức và kinh nghiệm chuyên sâu, với các cơ chế đầu tư và hợp tác đơn giản (ngay cả đối với các nhà đầu tư nước ngoài), các CCEI tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận tới các công trình, thiết bị hiện đại và được hỗ trợ hiệu quả trong mọi hoạt động kinh doanh, từ thiết kế

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với các công nghệ vượt trội và ứng dụng của cách mạng này vẫn còn khá mới mẻ với hầu hết các quốc gia. Trong bối cảnh đó, nhiều quốc gia đã đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (ĐMST) quốc gia bằng cách thiết lập Mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo để kết nối các Trung tâm đổi mới sáng tạo khác nhau trong nước với mục đích: Đưa các doanh nghiệp cùng hoạt động trong một lĩnh vực về nằm trong cùng một khu vực; Thúc đẩy số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp có chất lượng; Cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu đào tạo với doanh nghiệp; Trình diễn các ứng dụng của cách mạng công nghệ 4.0; Hỗ trợ phát triển các hệ sinh thái CMCN 4.0 của địa phương cũng như của quốc gia.

đến xuất khẩu sản phẩm. Nhờ có đội ngũ chuyên gia về tài chính, pháp luật và sáng chế, các CCEI đồng thời cung cấp cho doanh nghiệp khởi nghiệp các dịch vụ tư vấn, đáp ứng nhu cầu và các dịch vụ toàn diện cho doanh nghiệp phát triển công nghệ tiên tiến khi doanh nghiệp phát sinh nhu cầu trong quá trình hoạt động như cho thuê văn phòng, giới thiệu đầu tư và hỗ trợ mở rộng hoạt động kinh doanh ra quốc tế...

Với chức năng là trung tâm giới thiệu việc làm công khai, các trung tâm CCEI của Hàn Quốc đưa ra thị trường những nhu cầu mới về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp chiến lược. Sau đó tổ chức các hội chợ việc làm có quy mô nhỏ và thực hiện tập huấn cho nhân sự lãnh đạo hoạt động kinh doanh mới ở địa phương mình. Các hợp phần khác của hệ sinh thái được

hình thành xung quanh các trung tâm CCEI là Công viên công nghệ, Trung tâm thiết kế, khu phức hợp công nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và trường cao đẳng/đại học.

Mỗi trung tâm CCEI điều hành một hệ thống hỗ trợ trực tiếp cho từng đối tượng trên cơ sở hợp tác với chính quyền địa phương/trung ương và các tập đoàn lớn. Mỗi trung tâm này là một đơn vị hoạt động phi lợi nhuận, được lựa chọn từ các tổ chức trực thuộc hoặc hợp tác với các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, trường cao đẳng/đại học, viện nghiên cứu,... trên cơ sở tham vấn với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Thông tin truyền thông và Kế hoạch tương lai của Hàn Quốc, cán bộ lãnh đạo của doanh nghiệp lớn, thị trường thành phố hoặc thống đốc.

Mô hình trung tâm CCEI tập trung hỗ trợ phát triển một lĩnh vực bằng cách kết nối một chính

quyền địa phương với một doanh nghiệp lớn đang có lợi thế là đơn vị dẫn đầu lĩnh vực ở địa phương. Mỗi tập đoàn lớn như Lotte, LG, Hyundai Motor, Samsung, SK đều được đề nghị tham gia vào một trong 17 trung tâm này và tập trung vào lĩnh vực chuyên môn của mình. Mô hình này trao cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ cơ hội tiếp cận tới vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến, hoạt động marketing và thậm chí hoạt động mua bán và sáp nhập trên cơ sở tận dụng các lợi thế của các tập đoàn. Mỗi trung tâm tập trung hỗ trợ các dự án thực hiện trong khu vực của mình bằng cách sử dụng nguồn lực và kinh nghiệm dồi dào của các doanh nghiệp lớn.

Ngoài ra, các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể tiếp cận tới mạng lưới toàn cầu để liên hệ với các đối tác ở nước ngoài. Ngược lại, mạng lưới toàn cầu này cũng đóng vai trò là đầu mối hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp nước ngoài tiếp cận thị trường Hàn Quốc. Nhiều tổ chức trên thế giới đã tham gia thực hiện chương trình thông qua một số trung tâm CCEI nhất định (ví dụ Cộng đồng Kiến thức và sáng tạo đổi mới (KIC) Bắc Kinh, KIC Hoa Kỳ, KIC Châu Âu, KIC Mát-cơ-va). Sáng kiến này cũng được hỗ trợ bổ sung bởi hoạt động hợp tác chặt chẽ với các tổ chức đổi mới sáng tạo do nhà nước và khu vực tư nhân tài trợ ở các nước khác như Trung tâm Digital Catapults của Anh, cơ quan đầu tư mạo hiểm NTT Docomo của Nhật Bản.

Nhờ sự hỗ trợ của chính phủ, các doanh nghiệp khởi nghiệp Hàn Quốc không chỉ hoạt động thành công trong nước mà còn mở rộng ra các nơi trên thế giới.

Gần đây số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp Hàn Quốc tham gia hợp tác đối tác với các tổ chức đầu tư mạo hiểm, vườn ươm khởi nghiệp và nhà đầu tư thông qua mạng lưới doanh nghiệp lớn toàn cầu - những đơn vị thành viên của trung tâm CCEI tăng cao. Tính đến tháng 12/2017, Hàn Quốc có hơn 2.600 doanh nghiệp khởi nghiệp tham gia chương trình, nhờ đó một số doanh nghiệp cải thiện đáng kể chất lượng sản phẩm của mình. Sự hỗ trợ của nhà nước và khu vực tư nhân cũng giúp các trung tâm CCEI hỗ trợ cho các thành viên của mình khoảng 1,8 tỷ Đô la Mỹ dưới hình thức các khoản đầu tư, bảo lãnh và cho vay, nhờ đó thu hút gần 7 tỷ Đô la Mỹ tiền đầu tư vào hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trung Quốc - chú trọng phát triển mạng lưới các trung tâm ĐMST ngành chế tạo

Tại quốc gia này, hệ sinh thái ĐMST được hỗ trợ bằng cách thiết lập Mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành chế tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo công nghệ quốc gia và Mạng lưới các khu trình diễn ý tưởng đổi mới sáng tạo.

Đối với mạng lưới các trung tâm ĐMST ngành chế tạo cấp quốc gia, Chính phủ Trung Quốc coi công tác phát triển hoạt động ĐMST cấp quốc gia là cơ chế quan trọng để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo khởi nghiệp kinh doanh rộng khắp. Theo đó, trong kế hoạch "Made in China 2025", Chính phủ dự kiến sẽ thiết lập Mạng lưới các trung tâm ĐMST ngành chế tạo cấp quốc gia (mục tiêu là thiết lập 15 trung tâm vào năm 2020 và 40 trung tâm vào năm 2025). Mỗi trung tâm này sẽ tập trung vào một ngành hoặc

một lĩnh vực, đóng vai trò là đầu mối hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển đa ngành, đa lĩnh vực giữa các công ty, đơn vị học thuật và chính quyền, ứng dụng các công nghệ của cách mạng công nghiệp 4.0 - những công nghệ có khả năng đảm bảo duy trì vị trí quốc gia sản xuất hàng đầu thế giới của Trung Quốc. Mạng lưới này sẽ giúp cải thiện năng lực và hiệu quả ĐMST của các doanh nghiệp sản xuất trong nước, tạo ra các bước đột phá nhảy vọt, ươm mầm nhân tài lãnh đạo toàn cầu trong một số lĩnh vực công nghệ, cũng như gia tăng số lượng nghiên cứu có khả năng được thương mại hoá thành công ở Trung Quốc.

Cho tới nay, Trung Quốc đã thành lập được 5 trung tâm, chủ yếu tập trung vào các công nghệ tiên tiến và công nghệ thông tin như pin (ở Bắc Kinh), chế tạo đắp lớp (ở Tây An), thông tin và quang điện tử (ở Vũ Hán), người máy (ở Thẩm Dương), in ấn và màn hình linh hoạt (ở Quảng Đông). Tháng 5/2018, hai trung tâm ĐMST sản xuất cấp quốc gia trong lĩnh vực vi mạch và cảm ứng thông minh cũng đã được phê duyệt xây dựng ở Thượng Hải, sau khi 2 trung tâm này đi vào vận hành, Trung Quốc sẽ có tổng số 7 trung tâm được thành lập.

Ngoài các trung tâm ĐMST cấp quốc gia, Trung Quốc cũng đang hỗ trợ phát triển 48 trung tâm ĐMST hoạt động sản xuất cấp tỉnh. Các trung tâm cấp quốc gia và cấp tỉnh này đã thiết lập nên hệ thống ĐMST hoạt động sản xuất trong đó các trung tâm cấp quốc gia giữ vai trò chủ đạo với sự hỗ trợ quan trọng từ các trung tâm cấp tỉnh.

Đối với các trung tâm đổi mới công nghệ cấp quốc gia, iện Chính phủ Trung Quốc cũng thiết lập 2 trung tâm về phương tiện giao thông sử dụng năng lượng

mới (không sử dụng nhiên liệu truyền thống, ví dụ xe chạy bằng điện và kết hợp điện - xăng) và vận tải đường sắt tốc độ cao. Trong đó, trung tâm đổi mới công nghệ phương tiện giao thông sử dụng năng lượng mới quốc gia gồm 21 đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu và phát triển phương tiện sử dụng năng lượng mới của Trung Quốc, thực hiện thử nghiệm, dịch vụ nghiên cứu và ương mầm công nghệ.

Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc còn thành lập Khu trình diễn các sáng kiến ĐMST độc lập quốc gia để thực hiện các chương trình thí điểm, thu thập kinh nghiệm và trình diễn hoạt động sáng tạo độc lập và phát triển ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Từ năm 2014, Chính phủ Trung Quốc đã lập kế hoạch thúc đẩy nhân rộng thực hiện các chính sách thí điểm ở Zhongguancun sang các khu vực khác, cũng như đẩy nhanh tiến độ thành lập các khu ĐMST quốc gia. Tính đến cuối năm 2017, Chính phủ Trung Quốc đã phê duyệt thành lập 17 khu trình diễn sáng kiến ĐMST cấp quốc gia và cho phép các khu này áp dụng các chính sách thuận lợi, cũng như các cơ chế khuyến khích để thúc đẩy hoạt động ĐMST và tăng trưởng kinh tế khu vực trên cơ sở khai thác các điểm mạnh và lợi thế địa lý của mình. Qua đó, các khu trình diễn có thể dẫn dắt đất nước trong các lĩnh vực liên quan đến chuyển giao công nghệ, tài trợ phát triển công nghệ và chia sẻ giải pháp về cơ chế khuyến khích. Với các biện pháp trên của Chính phủ Trung Quốc, các khu trình diễn này là nơi dẫn đầu cả nước trong việc thực hiện chính sách công nghệ liên quan vốn phụ thuộc vào khả năng thử nghiệm của hệ thống và sáng kiến về chính sách và được

kỳ vọng sẽ đi đầu trong hoạt động phát triển các lĩnh vực cần sáng tạo cũng như cải cách hệ thống khoa học và công nghệ. Đó đồng thời cũng là nơi tập trung các ngành công nghiệp mới. Điều đáng nói là các khu trình diễn có hướng phát triển khác nhau nhờ cơ chế quản lý ĐMST phù hợp với điều kiện riêng của địa phương. Từ đó, giúp tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, cải thiện hiệu quả các chính sách đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo độc lập trong nền kinh tế Trung Quốc.

Singapore - hướng đến thành lập các trung tâm ĐMST cho từng ngành, lĩnh vực

Một trong những hướng phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia của Singapore là tập trung vào thành lập khu JTC LaunchPad@one-north, để cung cấp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp môi trường hiệu quả và hệ sinh thái phát triển thuận lợi. Đây là khu vực gồm nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp và nhiều dịch vụ hỗ trợ đi kèm như dịch vụ tư vấn pháp luật và đầu tư. Đặc biệt, có khoảng 100 doanh nghiệp khởi nghiệp, bao gồm các quỹ đầu tư mạo hiểm, vườn ươm, doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, công ty phát triển trò chơi video với vốn đầu tư hơn 670 triệu Euro. Nhờ sự hỗ trợ của khu JTC LaunchPad@one-north, các doanh nghiệp khởi nghiệp có lợi thế ở gần môi trường nghiên cứu và phát triển đa ngành, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động dựa trên tri thức, các tổ chức nghiên cứu, trường cao đẳng/đại học - những tổ chức đầu đàn về hoạt động đổi mới sáng tạo như chương trình MBA kinh doanh INSEAD, khu Khoa học, trung tâm khu vực Lucasfilm, Đại học quốc gia Singapore, Trường đại học bách khoa Singapore.

Bên cạnh đó, Singapore thành lập khu JTC LaunchPad@JID, tập trung hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển trong các lĩnh vực như công nghệ sạch, chế tạo tiên tiến. Với vị trí ở gần Trường đại học công nghệ Nanyang, các viện nghiên cứu và mạng lưới các doanh nghiệp, các startup trong khu JTC LaunchPad@JID có thể hợp tác chặt chẽ với các đơn vị nói trên, tận hưởng sự tăng trưởng chung và thúc đẩy hoạt động thương mại hoá các công nghệ mới. Đồng thời, tạo ra môi trường thuận lợi cho phép các công ty thử nghiệm các sáng kiến ĐMST và chia sẻ ý tưởng với nhau thông qua việc sử dụng các trang thiết bị chung như xưởng sản xuất thử.

Ngoài ra, Trung tâm quốc tế ACE - trung tâm một cửa đi vào hoạt động từ tháng 9/2017 ở khu JTC LaunchPad@one-north mang lại cơ hội tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và kết nối các doanh nghiệp này tới các thị trường nước ngoài, cũng như giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp nước ngoài tiếp cận công nghệ, các thông tin về đầu tư và cơ hội của thị trường Singapore.

Gần đây, Singapore đã hoàn thành Quận đổi mới sáng tạo JTC LaunchPad@Jurong giúp cung cấp không gian công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và vườn ươm có năng lực.

Những bước phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia của các nước trên là kinh nghiệm quý cho Việt Nam xây dựng Trung tâm ĐMST quốc gia cũng như hệ sinh thái ĐMST quốc gia, từ đó mở ra cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong nước trong nhiều lĩnh vực khác nhau./



YÊN BÁI:

HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Đỗ Văn Dự

Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Yên Bái

Cầu Bách Lãm

Với vai trò đi trước mở đường, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, những năm qua, ngành Giao thông Vận tải Yên Bái đã chủ động, tích cực phối hợp với Bộ GTVT trong công tác triển khai thực hiện nhiều dự án trọng điểm, đồng thời tham mưu để tỉnh đầu tư nâng cấp các tuyến tỉnh lộ và phát triển mạng lưới giao thông nông thôn. Nhờ vậy, hệ thống giao thông từ quốc lộ, tới tỉnh lộ có sự kết nối liên hoàn, thông suốt góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư của tỉnh Yên Bái.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015-2020 đã xác định một trong ba khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà đó là đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, trong đó đặt trọng tâm là hạ tầng giao thông. Cụ thể hóa các mục tiêu của Nghị quyết, từ năm 2016 đến năm 2019, ngành Giao thông Yên Bái đã tham mưu để tỉnh huy động hơn 9.000 tỷ đồng đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

Từ nguồn lực này, Ngành đã tập trung ưu tiên đầu tư một số công trình trọng điểm, có tác động lớn đến phát triển mở rộng không gian đô thị và kinh tế - xã hội, khắc phục ảnh hưởng của thiên tai, bảo lũ như: Công trình cầu Bách Lãm; cầu Tuần Quán; cầu Khe Dài thuộc dự án đường nối QL 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đường nối quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đường xã Chế Tạo; đường Văn Chấn - Trạm Tấu; cầu Ngòi Thia; cầu tràn liên hợp xã Nậm Đông; tràn liên hợp xã Tú Lệ; đường Âu Lâu - Đông An; đường Yên Bái - Khe Sang đoạn Đông An - Khe Sang; đường Cẩm An - Mông Sơn; đường Tân Lĩnh - Lâm Thượng...

Đối với giao thông nông thôn, tỉnh ban hành cơ chế "Nhà nước và Nhân dân cùng làm", tùy từng tuyến đường Nhà nước có mức hỗ trợ cụ thể về vật liệu chính (cát, đá,

xi măng, thép), phần còn lại huy động nhân dân đóng góp. Với cách làm trên, cùng sự vào cuộc quyết liệt của các địa phương, trong giai đoạn 2016-2018, tỉnh Yên Bái đã huy động các nguồn lực đầu tư từ ngân sách Nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp và sự đóng góp của nhân dân để phát triển giao thông nông thôn đạt trên 824,8 tỷ đồng; toàn tỉnh đã thực hiện kiên cố hóa được trên 581,44 km mặt đường bê tông xi măng, mở mới, mở rộng 185,87 km đường đất và xây dựng 842 công trình thoát nước. Trong đó, các địa phương tiêu biểu thực hiện kiên cố hóa mặt đường bê tông xi măng là: Văn Chấn, Văn Yên; các địa phương tiêu biểu trong mở mới, mở rộng đường đất là: Mù Cang Chải, Trạm Tấu; tiêu biểu trong xây dựng công trình thoát nước là: Yên Bình, Trấn Yên và Văn Yên. Nhờ giao thông nông thôn phát triển, nhiều miền quê vùng cao, vùng sâu, vùng xa của tỉnh Yên Bái đã trở nên trù phú, trở thành những vùng chuyên canh hàng hóa cho thu nhập cao, điểm du lịch hấp dẫn du khách.

Đến nay, mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 8.706 km. Trong đó, tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai và 5 tuyến quốc lộ chạy qua địa phận tỉnh dài 482,1 km, 14 tuyến tỉnh lộ dài 491 km, đường giao thông nông thôn là 7.453 km, đường đô thị là 280 km.

Các tuyến đường bộ cùng với vận tải đường sắt, đường thủy bước đầu hình thành mạng lưới giao thông vận tải tương đối đồng bộ.

Phát huy kết quả đã đạt được, thời gian tới Yên Bái tiếp tục tập trung nguồn lực cho các công trình trọng điểm có tính đột phá như nâng cấp tuyến Khánh Hòa - Văn Yên, đường Nghĩa Lộ - Mậu A, đường nối tỉnh lộ 170 với quốc lộ 70 và đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai nhằm phá thế độc đạo, kết nối các vùng trong tỉnh. Để hoàn thành mục tiêu, ngành đề ra nhiệm vụ, giải pháp là: Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, đảm bảo kết nối đồng bộ các loại hình giao thông và liên kết vùng. Tăng cường quản lý Nhà nước về quy hoạch, để cao trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm hiệu quả và tính khả thi. Ưu tiên tập trung vốn cho những công trình giao thông có tính lan tỏa, tính liên kết vùng và kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; tập trung đầu tư dứt điểm từng công trình theo thứ tự ưu tiên, không đầu tư dàn trải; chú trọng thu hút nguồn lực xã hội qua hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) đầu tư cho các công trình giao thông; khuyến khích các nhà đầu tư, các tổ chức trong và ngoài nước tham gia đầu tư các công trình hạ tầng giao thông./.

Ngành Công Thương Yên Bái:

Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp

Phạm Trung Lân

Phó Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Yên Bái

Năm 2018, mặc dù tình hình kinh tế Việt Nam nói chung, kinh tế tỉnh Yên Bái nói riêng tiếp tục đối mặt với những khó khăn thách thức lớn, tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, sát sao của tỉnh, ngành Công Thương Yên Bái vẫn hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nổi bật, giá trị sản xuất công nghiệp (SXCN) đạt 9.700 tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2017.

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến

Với nguồn tài nguyên phong phú gồm các loại khoáng sản, vật liệu xây dựng cùng với vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng rộng lớn, Yên Bái xác định tập trung phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường. Cụ thể hóa mục tiêu này, ngành Công Thương đã tham mưu để Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành một số Nghị quyết, chương trình hành động nhằm thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, công nghệ đầu tư vào công nghiệp chế biến, cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới máy móc thiết bị hiện đại.

Bên cạnh đó, Ngành cũng đã tham mưu để Tỉnh điều chỉnh Quy hoạch phát triển Công nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 cho phù hợp với tình hình thực tiễn, trong đó chú ý tới việc gắn sản xuất với vùng nguyên liệu và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Khu, cụm công nghiệp tập trung.

Để nắm bắt tình hình hoạt động và chủ động tháo gỡ khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp, ngành Công Thương tổ chức các hội nghị chuyên ngành theo từng lĩnh vực và tham gia đầy đủ vào các buổi “cà phê doanh nhân”, từ đó Ngành đã có giải pháp tham mưu với UBND tỉnh hoặc các cấp có thẩm quyền cao hơn để có giải pháp kịp thời.

Kết thúc năm 2018, hầu hết các lĩnh vực công nghiệp thế mạnh vẫn giữ vững tốc độ tăng trưởng



ổn định. Nổi bật, trong lĩnh vực chế biến khai thác khoáng sản có trên 70 doanh nghiệp tham gia sản xuất ổn định, trong đó nhiều đơn vị đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng để chế biến sâu, từ đó có sản phẩm xuất khẩu sang thị trường khó tính Châu Âu, Nhật như Công ty TNHH Đá cẩm thạch R.K Việt Nam. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng khởi sắc với có 2 nhà máy xi măng công suất 1,2 triệu tấn/năm hoạt động ổn định, các nhà máy gạch không nung và sứ cách điện duy trì được tổng mức sản lượng trên 3 nghìn tấn/năm. Công nghiệp dệt may đã thu hút các nhà đầu tư Hàn Quốc xây dựng máy ở thành phố Yên Bái, huyện Yên Bình và huyện Trấn Yên, bước đầu đã giải quyết cho hơn 4 nghìn lao động tại chỗ.

Tăng cường xúc tiến sản phẩm nông nghiệp

Những năm qua, sản xuất nông nghiệp của tỉnh Yên Bái đạt được nhiều kết quả tốt. Tỉnh đã hình thành được các sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo hướng an toàn, hữu cơ. Đây là cơ sở để Yên Bái xây dựng các chính sách tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến thương mại nhằm nâng cao

giá trị cho nông sản cũng như cho các sản phẩm được chế biến từ nông sản.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trong năm 2018, Trung tâm XTTM của Sở Công Thương đã hỗ trợ các doanh nghiệp Yên Bái đưa các sản phẩm thế mạnh, chủ lực tham gia trưng bày gian hàng giới thiệu sản phẩm của tỉnh tại 17 hội chợ trong nước; tổ chức 3 phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải; 3 hội chợ quảng bá các sản phẩm đặc sản cam, bưởi, quế tại các huyện Văn Chấn, Yên Bình, Văn Yên và 15 hội chợ thương mại trong tỉnh; Tổ chức đoàn cán bộ và DN tham gia 10 hội nghị, hội thảo trong nước; tổ chức Tuần hàng tiêu thụ các sản phẩm đặc sản của tỉnh tại siêu thị Big C Hà Nội.

Bên cạnh đó, Sở Công Thương tích cực hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, tập trung hỗ trợ và tư vấn về thủ tục đăng ký bảo hộ logo, nhãn hiệu và thiết kế bao bì sản phẩm; thiết kế xây dựng tờ rơi giới thiệu sản phẩm, thông tin về việc xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Thời gian tới, ngành Công Thương sẽ chú trọng mở rộng thị trường xuất khẩu; tiếp tục hoàn thiện hạ tầng thương mại điện tử; tăng cường công tác kết nối cung cầu; xây dựng các thương hiệu, nhãn hiệu một số sản phẩm chủ lực của tỉnh. Tiêu điểm trong năm 2019 là ngành Công Thương tổ chức các đoàn khảo sát thị trường và xúc tiến thương mại tại Đài Loan và Trung Quốc, đồng thời kết nối để đưa các doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu đầu tư liên doanh, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vào tỉnh nghiên cứu và làm việc với các doanh nghiệp của tỉnh; tổ chức các gian hàng và hỗ trợ doanh nghiệp Yên Bái tham gia 2 hội chợ, triển lãm quốc tế./.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ YÊN BÁI: GẮN ĐÀO TẠO VỚI NHU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

Lê Anh Tuấn

Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Yên Bái

Trường Cao đẳng nghề Yên Bái tiền thân là Trường Công nhân kỹ thuật tỉnh Yên Bái được thành lập từ năm 1992. Sau 27 năm xây dựng và phát triển, Trường trở thành địa chỉ tin cậy cho mọi đối tượng lựa chọn học nghề để khởi đầu cho con đường lập nghiệp trong tương lai. Mỗi năm, Nhà trường đào tạo được hàng nghìn lượt học viên, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các đơn vị, cơ quan doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh...



Hội thi tay nghề giỏi học sinh - sinh viên

Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo

Được sự quan tâm và đầu tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Dạy nghề và Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái thông qua các chương trình mục tiêu, các dự án đào tạo nghề trọng điểm chất lượng cao, dự án kỹ năng nghề..., Trường Cao đẳng nghề Yên Bái đã xây dựng được cơ sở vật chất khang trang và khá đồng bộ. Với 2 cơ sở, tổng diện tích là 21 ha, Trường có đầy đủ các phân khu chức năng (gồm khu hiệu bộ, khu giảng đường lý thuyết, các xưởng thực hành, khu nhà đa năng, khu ký túc xá...), trong đó các phòng học rất khang trang đáp ứng yêu cầu dạy học theo module.

Thông qua các dự án, Trường đã tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, bổ sung mới nhiều thiết bị đào tạo hiện đại cho các nghề trọng điểm được quy hoạch đạt cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia như: Công nghệ ô tô, điện công nghiệp, chế tạo thiết bị cơ khí, gia công thiết kế sản phẩm mộc, vận hành máy thi công nền.

Bên cạnh đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, nhiều năm qua, Trường luôn quan tâm xây dựng kế hoạch nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên thông qua tuyển dụng và đào tạo. Trường tạo điều kiện bố trí sắp xếp công việc, hỗ trợ một phần kinh phí để khuyến khích việc học tập của giáo viên. Không dừng lại ở đó, Trường đã cử giáo viên ở các nghề trọng điểm đi đánh giá kỹ nghề theo chuẩn mới của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Kết quả có tới 90% giáo viên sau khi đánh giá đạt chuẩn kỹ năng. Đây là cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo với các nghề trọng điểm.

Về chương trình - giáo trình giảng dạy, ngoài việc áp dụng chương trình khung của Bộ, Trường chỉ đạo các giáo viên biên soạn, bổ sung điều chỉnh và cập nhật phần thực hành, từ đó ban hành giáo trình lưu hành nội bộ cho các bộ môn. Song song với đó, Trường Cao đẳng nghề Yên Bái khuyến khích giáo viên nghiên cứu, đổi mới phương pháp giảng dạy. Tùy theo tình hình thực tế

của từng lớp, năng lực của học viên, giáo viên sẽ có bài giảng phù hợp, sử dụng các mô hình, thiết bị dạy học có sẵn. Ngoài ra, nhà trường đã kịp thời đưa vào chương trình đào tạo các nội dung liên quan đến kỹ năng mềm của người lao động như kỹ năng ứng xử, giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm...

Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng của xã hội

Trường Cao đẳng nghề Yên Bái là một đơn vị có kinh nghiệm và bề dày trong việc gắn doanh nghiệp vào đào tạo. Ngay trong quá trình đào tạo, Trường đã phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức sử dụng lao động để lấy ý kiến đóng góp vào những nội dung đào tạo cho sát thực tế. Để công tác đào tạo gắn hơn với doanh nghiệp, Trường đã thành lập bộ phận chuyên trách kết nối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Bộ phận này có trách nhiệm tiếp cận các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động của họ.

Trong những năm qua, Trường đã kết nối, ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác đào tạo, giới thiệu việc làm, tài trợ học bổng với hàng chục công ty, doanh nghiệp, nổi bật như: Công ty Canon Việt Nam, Công ty TNHH Hòa Phát, Công ty cơ khí Thăng Long, Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại Điện cơ... Học sinh - sinh viên các nghề như: Điện công nghiệp, máy thi công nền, hàn, công nghệ ô tô trong quá trình học được thực tập ngay tại doanh nghiệp. Tỷ lệ có việc làm ngay sau khi học đạt trên 90% với thu nhập ổn định.

Mặc dù phía trước còn nhiều khó khăn, song tập thể lãnh đạo và viên chức Trường vẫn quyết tâm phấn đấu xây dựng Trường Cao đẳng nghề Yên Bái trở thành địa chỉ đào tạo nghề chất lượng và uy tín. Tin rằng, theo thời gian, kết quả đào tạo hôm nay sẽ là tiền đề để Trường vươn lên mạnh mẽ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương/.

HUYỆN VĂN YÊN:

PHÁT HUY SỨC MẠNH NỘI LỰC ĐỂ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Vũ Quang Hải
Chủ tịch UBND huyện Văn Yên

Tạo sự bứt phá trong sản xuất nông nghiệp

Là huyện có diện tích đất nông, lâm nghiệp lớn, người dân chủ yếu vẫn gắn bó với nông nghiệp, nông thôn, Văn Yên xác định chiến lược phát triển chính vẫn từ nông nghiệp. Ngay từ đầu nhiệm kỳ (2016-2020), Ban chấp hành Đảng bộ Huyện đã ban hành các Nghị quyết về phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa. Theo đó, Huyện tiếp tục đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thủy lợi, canh tác, cơ giới hóa, quản lý dịch bệnh tổng hợp nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, duy trì diện tích cây trồng có thể mạnh gồm 6 nghìn ha lúa, 40 nghìn ha quế và 5 nghìn ha sắn. Các cây trồng truyền thống khác như lúa, ngô, chè, mía, các rau màu... đều cho năng suất và sản lượng cao.

Bên cạnh đó, Văn Yên đã tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, ưu tiên phát triển các loại cây trồng có giá trị theo hướng tập trung, quy mô tương đối lớn, gắn với các cơ sở chế biến. Cụ thể, Huyện đã điều tra đánh giá các diện tích đất lúa kém hiệu quả để chuyển thành ao nuôi cá cho các hộ, đồng thời hỗ trợ kinh phí cho các hộ dân có diện tích nuôi trồng thủy sản trên 1ha. Ngoài ra, Huyện thực hiện đề án phát triển cây ăn quả (hỗ trợ các hộ có quy mô vườn từ 0,5 ha), đề án trồng măng tre Bát độ, chăn nuôi tập trung quy mô lớn (hỗ trợ cho các cơ sở có từ 1 nghìn con gia cầm hoặc có từ 25 con trâu, 10 con bò trở lên).

Nhằm tạo chuyển biến sâu rộng trong nhân dân, Huyện đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, khơi dậy tinh thần ý chí vươn lên của người dân nơi đây. Từ đó người dân thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp hàng hóa, từ phân tán



Quế là cây trồng có giá trị cao ở Văn Yên

Huyện Văn Yên nằm ở phía Bắc của tỉnh Yên Bái, cách thành phố Yên Bái 40 km, có hệ thống giao thông vận tải đa dạng từ đường bộ, đường sắt đến đường thủy, trong đó nổi bật có hơn 50km đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai chạy qua, đây là điều kiện thuận lợi để huyện khai thác các tiềm năng thế mạnh đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại và du lịch để phát triển kinh tế.

sang tập trung, từ đơn lẻ sang liên kết thành chuỗi. Hiện nay, Huyện đã hình thành 6 dự án chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Nổi bật, Công ty TNHH Quế Lâm tại xã An Thịnh (mô hình quế), Doanh nghiệp tư nhân Đông Yến (mô hình cây ăn quả) đã liên kết từ các công đoạn chọn giống, chăm sóc, tới thu hoạch theo đúng quy trình. Từ hiệu quả của các chương trình dự án hỗ trợ trên, sản xuất nông nghiệp của huyện có sự thay đổi cả về chất và lượng. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2018 đạt 1,7 nghìn tỷ đồng đạt 100,7% kế hoạch năm, tăng 9,3% và tăng 145,3 tỷ đồng so với năm 2017.

Thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trong phát triển kinh tế - xã hội

Không chỉ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, Văn Yên còn đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Năm 2018, Huyện đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức 29/29 các chỉ tiêu theo Nghị quyết của HĐND huyện. Trong đó, nổi bật là những thành công trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, phát triển giao thông nông thôn và giáo dục.

Cụ thể, thương mại, dịch vụ đã có bước phát triển khá toàn diện, các hoạt động xúc tiến thương mại

được đẩy mạnh, các loại hình dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1,9 nghìn tỷ đồng.

Chất lượng các dịch vụ phục vụ du lịch đã dần được cải thiện và ngày càng nâng cao. Lượng khách du lịch đến Huyện năm 2018 đạt khoảng 580 nghìn lượt người, qua đó tạo việc làm ổn định cho trên 1.700 người. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt khoảng 87 tỷ đồng.

Huyện đã tận dụng tối đa các nguồn lực để phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông nông thôn. Đến nay, toàn huyện đã cứng hóa được 346,4 km/1.092,1 km đường giao thông nông thôn, đạt tỷ lệ 31,7%, triển khai xây dựng được trên 17 km đường giao thông đặc thù tại các thôn đặc biệt khó khăn.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục có bước phát triển mới cả về quy mô, số lượng và chất lượng. Cơ sở vật chất, hệ thống mạng lưới trường, lớp tiếp tục được củng cố, hoàn thiện, chất lượng giáo dục được nâng lên, đội ngũ cán bộ, giáo viên được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới./.

SỨC SỐNG MỚI TRÊN HUYỆN VÙNG CAO TRẠM TẤU

Trần Ngọc Luận
Chủ tịch UBND huyện Trạm Tấu

Trạm Tấu là một huyện vùng cao, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, dân số chủ yếu là đồng bào Mông (chiếm 77% dân số), tỷ lệ hộ nghèo rất cao (năm 2016 vẫn còn 67%). Những năm qua, được sự quan tâm của Trung ương, của tỉnh thông qua các chương trình dự án đầu tư Chương trình 30A, chương trình 134, 135, kết quả phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Trạm Tấu đã có những chuyển biến tích cực. Đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện. Diện mạo nông thôn miền núi đã thay đổi rõ rệt... Một sức sống mới đang lan tỏa trên khắp các bản làng vùng cao Trạm Tấu.



Suối khoáng nóng tại khu 5, thị trấn Trạm Tấu

Tập trung các nguồn lực cho giảm nghèo bền vững

Với xuất phát điểm thấp, huyện Trạm Tấu đã tranh thủ các nguồn lực đầu tư của Trung ương, của địa phương để xây dựng kết cấu hạ tầng nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội. Trong 5 năm gần đây, từ các nguồn vốn Chương trình 30a, 135, nguồn vốn ngân sách địa phương với tổng mức đầu tư hơn 177 tỷ đồng, huyện Trạm Tấu thực hiện nâng cấp và xây dựng mới 50,28 km đường bê tông, mở mới 329,5 km đường đất, các ngả, tràn, cầu treo. Huyện đã đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất làm đường. Cụ thể, trong 3 năm qua, nhân dân huyện Trạm Tấu đã tình nguyện hiến trên 23 nghìn m² đất, đóng góp trên 93 nghìn ngày công làm đường giao thông nông thôn, xây dựng nhà văn hóa và các công trình thủy lợi.

Xác định nông - lâm nghiệp là sinh kế chính của người dân, 2 năm qua, Huyện đã tổ chức trên 100 lớp

tập huấn chuyển giao khoa học, kỹ thuật cho hơn 5 nghìn lượt người, triển khai thực hiện nhiều mô hình chuyển giao khoa học, kỹ thuật cho nông dân như: Thâm canh ngô trên đất dốc; thử nghiệm, khảo nghiệm các giống lúa lai, lúa thuần mới... Huyện đã phối hợp với Ngân hàng chính sách tăng cường hoạt động của các tổ tín dụng, tích cực cho vay tới đối tượng người nghèo, đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, Huyện đã hỗ trợ trực tiếp người dân trên 5 tỷ đồng tiền mua giống lúa, giống ngô, mua máy móc, công cụ phát triển sản xuất.

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Huyện đã vận động nhân dân chuyển đổi 160 ha đất trồng để trồng chè Shan tuyết; tập trung chăm sóc, thu hái quả sơn tra tươi trên diện tích 850 ha và 149 ha cây thảo quả, hướng đến xây dựng chỉ dẫn địa lý sản phẩm sơn tra Trạm Tấu. Huyện xây dựng chương trình phát triển và bảo tồn giống gà đen quý hiếm,

phát triển chăn nuôi theo hướng bán chăn thả và chăn nuôi theo hướng trang trại để liên kết với các hợp tác xã, trường học tiêu thụ sản phẩm; tăng cường quản lý rừng, đất lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái...

Với sự quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền Huyện, cùng với cách làm đúng đắn, chương trình giảm nghèo cũng đạt được nhiều kết quả ổn định. Năm 2017 Huyện giảm được 7% hộ nghèo (từ 67% xuống 60%), năm 2018 giảm được 7,15% (xuống còn 52,85%), đến năm 2019 huyện phấn đấu giảm 8,5% hộ nghèo để hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XV nhiệm kỳ 2015 - 2020 sớm 1 năm.

Du lịch - hướng mở cho tương lai

Trạm Tấu có rất nhiều tiềm năng cho phát triển du lịch, nằm trong vùng du lịch phía Tây của tỉnh với trung tâm là thị xã Nghĩa Lộ. Do đó, tỉnh đang đầu tư phát triển du lịch, đặc biệt là việc đầu tư các tuyến đường kết nối các điểm du lịch từ Nghĩa Lộ đi các huyện phía Tây cũng như sang các tỉnh lân cận (Sơn La, Phú Thọ).

Đồng thời, Trạm Tấu cũng sở hữu cảnh đẹp hùng vĩ ngút ngàn của đại ngàn Tây Bắc vẫn còn hoang sơ, trong đó nổi tiếng có thể kể tới đỉnh Tà Chì Nhù, sông khùng long trên đỉnh Tà Xùa. Trạm Tấu còn giữ gìn được những giá trị văn hóa độc đáo của các dân tộc Mông, Thái cũng sẽ góp phần tạo ra sự độc đáo và khác biệt để hấp dẫn du khách.

Với mục tiêu năm 2019 đón và phục vụ 25.000 lượt khách, huyện Trạm Tấu sẽ tổ chức nhiều hoạt động quảng bá, thu hút các nguồn lực đầu tư cho du lịch, từng bước xây dựng các tour, tuyến du lịch kết nối với các xã trong Huyện và các huyện, thị xã trong tỉnh.

Trên con đường vươn lên thoát nghèo, bà con nhân dân các dân tộc Trạm Tấu không chỉ có làm nông - lâm nghiệp. Trong tương lai gần, du lịch trở thành ngành kinh tế phát triển và mở ra con đường vươn lên làm giàu cho người dân nơi đây. /.

Xã Đại Minh:

XÂY DỰNG MÔ HÌNH KINH TẾ ĐIỂM LÀM ĐỘNG LỰC THỰC HIỆN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

Là một trong ba xã được huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái chọn cán đích xây dựng nông thôn mới (NTM) vào năm 2016, cán bộ và nhân xã Đại Minh đã cùng đoàn kết thực hiện và hoàn thành mục tiêu đúng thời hạn. Kể từ đó, xác định đây là nhiệm vụ lâu dài và liên tục, những năm qua, xã Đại Minh không ngừng nỗ lực phấn đấu giữ vững và nâng chất các tiêu chí, xây dựng mô hình kinh tế điểm, tạo đà cho xã tiếp tục thực hiện mục tiêu XDNTM kiểu mẫu giai đoạn 2017- 2020.

Trong buổi tiếp đoàn phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện về tìm hiểu tình hình XDNTM tại địa phương, đồng chí Nguyễn Thanh Huyền, Chủ tịch UBND xã Đại Minh chia sẻ: Được sự tin tưởng của Huyện chọn là một trong những xã đầu tiên xây dựng NTM kiểu mẫu năm 2019, Đại Minh đang quyết tâm cao để hoàn thành nhiệm vụ. Với tinh thần quyết liệt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, sự đồng thuận của nhân dân trong vận dụng sáng tạo công nghệ tiên tiến, mô hình phù hợp, Đại Minh đã tìm được cho mình hướng đi vững chắc để nâng cao chất lượng các tiêu chí, phấn đấu xây dựng NTM kiểu mẫu.

Từ khi được công nhận xã nông thôn mới 2016, Đại Minh đã tập trung vào nghiên cứu thực trạng, điều kiện phát triển của xã để đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng đầy đủ các nội dung, yêu cầu của bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về: Tiêu chí tổ chức sản xuất, thu nhập, hộ nghèo, giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường, an ninh trật tự và hành chính công. Trong đó, tiêu chí nâng cao thu nhập cho người dân là điều kiện quan trọng để thực hiện các tiêu chí khác.

Với điều kiện khí hậu, đất đai phù hợp nên nhiều năm qua, xã đã tập trung vận động nhân dân tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và hình thành vùng cây ăn quả có múi với diện tích 420 ha. Trong đó, chủ lực là cây bưởi đường Khả Lĩnh, đặc sản của địa phương Đại Minh. Xã đã khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ nhân dân nâng cao



Bưởi Đại Minh được mệnh danh là bưởi "tiến vua" - với hương thơm đặc trưng, ngọt mát đã trở thành giống cây ăn quả nổi tiếng của xã Đại Minh, huyện Yên Bình

trình độ thâm canh trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi. Trên cơ sở đó, Xã đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từng bước nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Đồng thời kết hợp với các nhà khoa học, các doanh nghiệp hình thành mô hình sản xuất với quy mô lớn, hướng tới xây dựng các mô hình chuỗi giá trị liên kết sản xuất bưởi Đại Minh. Có thể nói, phong trào làm giàu từ cây bưởi ở Đại Minh đã lan tỏa rộng rãi ra quần chúng nhân dân. Nhờ vậy, thu nhập từ cây bưởi trong những năm gần đây là nguồn thu nhập chủ lực cho bà con nhân dân tại địa phương. Mỗi năm, nguồn thu từ cây ăn quả của xã đạt khoảng 48 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân trong xã và tạo nguồn lực cho Đại Minh nâng chất các tiêu chí NTM còn lại.

Cùng với mô hình trồng bưởi, Xã cũng đưa ra nhiều mô hình phát triển kinh tế khác như nuôi ba ba gai, đào ao thả cá, trồng rừng, trồng cây ăn quả, thương mại dịch vụ... Xây dựng kinh tế vững mạnh là nền tảng chắc chắn để duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới khác, hướng tới xây dựng và hoàn thành xã NTM kiểu mẫu.

Hiệu quả từ các mô hình kinh tế chính là hành động thực tiễn thể hiện sự đoàn kết, quyết tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân xã Đại Minh trong việc phát triển toàn diện kinh tế - xã hội địa phương. Tin rằng, Đại Minh sẽ tiếp tục nỗ lực đẩy nhanh tốc độ phát triển về mọi mặt và hoàn thành các tiêu chí xây dựng NTM kiểu mẫu, góp phần xây dựng nông thôn địa phương giàu đẹp và bền vững hơn./.

Minh Hằng

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN YÊN: NƠI NGƯỜI BỆNH GỬI TRỌN NIỀM TIN

Những năm qua, được sự quan tâm của tỉnh, ngành Y tế, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực, Trung tâm Y tế huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có chất lượng cao, tận tâm với nghề. Với mục tiêu hàng đầu là không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của người dân trên địa bàn và các vùng lân cận.



Ca Phẫu thuật nội soi tại Trung tâm Y tế huyện Văn Yên

Nâng cao chất lượng khám - chữa bệnh

Bác sỹ Lê Đình Tiến, Phó Giám đốc Trung tâm y tế huyện cho biết: "Hiện tại Trung tâm Y tế huyện Văn Yên có 17 khoa/phòng; 02 Phòng khám đa khoa khu vực (lồng ghép với trạm y tế xã); 25 trạm y tế xã, thị trấn, với tổng số giường bệnh là 354. Để không ngừng nâng cao chất lượng KCB Trung tâm đã tập trung đổi mới quy trình, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào KCB. Theo đó, Trung tâm đã đầu tư hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động, hệ thống phẫu thuật nội soi, máy siêu âm màu 4D, máy chụp X - quang kỹ thuật số, các thiết bị phẫu thuật, máy chạy thận nhân tạo, hệ thống ô xi hóa lỏng... cơ bản đáp ứng yêu cầu khám và điều trị cho bệnh nhân. Đội ngũ cán bộ y tế cũng được tăng cường với 257 cán bộ, y bác sỹ, dược sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên... Từ đó, nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu đã được áp dụng như: phẫu thuật nội soi viêm ruột thừa, giảm đau trong đẻ, ghép xương tự thân, nội soi tiêu hóa can thiệp cầm máu trong chảy máu dạ dày, chạy thận nhân tạo... chất lượng

KCB của Trung tâm được nâng lên, giảm bệnh nhân vượt tuyến".

Bên cạnh đó, Trung tâm Y tế huyện Văn Yên cũng thực hiện có hiệu quả việc "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh". Mỗi cán bộ, y bác sỹ Trung tâm luôn tận tâm, thực hiện tốt lời Bác dạy "Lương y như từ mẫu" và 12 điều y đức. Trung tâm đã phát động trong toàn thể cán bộ, y bác sỹ ký cam kết thực hiện "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh"; xây dựng khu vực đón tiếp bệnh nhân theo quy chuẩn của Bộ Y tế ban hành; thiết lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin khi có dịch bệnh xảy ra. Đồng thời, trung tâm cũng tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ đăng ký để tài nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật mới vào chẩn đoán và điều trị; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản thủ tục liên quan đến người bệnh; các chế độ, chính sách đối với bệnh nhân nghèo có thể bảo hiểm y tế được thực hiện nghiêm túc. Ngoài ra, để đảm bảo đủ bác sỹ ở các trạm y tế xã, Trung tâm Y tế huyện xây dựng kế hoạch hành động, hàng tháng cử cán bộ chủ chốt xuống cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo, khám và điều trị, cấp phát thuốc cho người dân.

Thực hiện hiệu quả các chương trình y tế

Là huyện địa bàn rộng với 26 xã và 01 thị trấn với 11 dân tộc chung sống, để đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và ngành Y tế, Trung tâm Y tế huyện Văn Yên đã xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh trên địa bàn,

chú trọng công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe cộng đồng đến tất cả các xã, thị trấn và các thôn, bản, tổ dân phố về các biện pháp phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ mắc cao như: sốt xuất huyết, sốt rét, hội chứng cúm, thủy đậu, quai bị... và thực hiện các biện pháp can thiệp kịp thời khi có dịch bệnh xảy ra. Nhờ vậy, trong năm qua không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn.

Mặt khác, công tác tiêm chủng mở rộng cũng được Trung tâm chỉ đạo triển khai thường xuyên ở 27/27 xã, thị trấn. Tất cả các điểm tiêm chủng trên địa bàn huyện đều có băng zon, loa đài truyền thanh. Hằng năm tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi luôn đạt trên 99%; tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván AT2+ cho phụ nữ có thai đạt 97%. Việc tiêm chủng được đảm bảo an toàn không có tai biến xảy ra. Ngoài ra, các chương trình y tế khác như: phòng chống lao, phòng chống suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ em, dân số KHHGĐ, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động, y tế học đường... được triển khai hiệu quả tại cộng đồng, góp phần giảm thiểu dịch bệnh xảy ra và làm tốt công tác y tế ở cơ sở.

Với phương châm "Thầy thuốc như mẹ hiền", cùng với sự nỗ lực, phấn đấu của tập thể cán bộ, y bác sỹ, Trung tâm Y tế huyện Văn Yên đã và đang tạo được niềm tin về y đức với người dân, góp phần làm đẹp hình ảnh người cán bộ y tế, xứng đáng là điểm tựa vững chắc về sức khỏe cho người dân trên địa bàn huyện Văn Yên và khu vực lân cận./

Trọng Nghĩa

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 10/2019 (559) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - **Phó Tổng biên tập:** BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiên Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2019
2. Hội thảo đào tạo quốc gia về tăng cường năng lực giám sát an ninh lương thực và nông nghiệp bền vững
3. Hội thảo Tham vấn bộ Chỉ tiêu thống kê về trẻ em Việt Nam

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam Quý III và 9 tháng năm 2019
11. Tổng quan thị trường và giá cả cả nước 9 tháng đầu năm 2019
12. Công nghiệp Việt Nam hướng tới nền sản xuất thông minh

Nguyễn Hữu Cung - Nguyễn Quang Huy

15. Tăng cường biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA thế hệ mới

Duy Hưng

18. EVFTA: Vận hội và thách thức cho ngành logistics Việt Nam

Thu Hoàng

21. Kinh tế tập thể trong nông nghiệp: Thực trạng và giải pháp

Minh Đạt

23. Chăn nuôi gia súc - Xu hướng chủ đạo trong chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi ở Việt Nam

Bích Ngọc

26. Thực trạng và giải pháp phát triển đường thủy nội địa Việt Nam

Nhàn Thư

26. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế hiện nay

Linh An

31. Phát triển giao thông xanh gắn với xây dựng đô thị

Thu Hiền

33. Dầu ấn nông thôn mới tại đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ

Thu Hòa

37. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Quảng Bình

Trần Quốc Lợi

39. Trà Vinh: Sản xuất công nghiệp phát triển ổn định

Phan Thị Kiều

40. Tin địa phương

QUỐC TẾ

42. Kinh nghiệm một số nước về phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia

Quang Vinh

YÊN BÁI - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

45. Yên Bái: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội

Đỗ Văn Dự

46. Ngành Công Thương Yên Bái: Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp

Phạm Trung Lân

47. Trường cao đẳng nghề Yên Bái: Gắn đào tạo với nhu cầu phát triển của xã hội

Lê Anh Tuấn

48. Huyện Văn Yên: Phát huy sức mạnh nội lực để tăng trưởng kinh tế

Vũ Quang Hải

49. Sức sống mới trên huyện vùng cao Trạm Tấu

Trần Ngọc Luận

51. Trung tâm y tế huyện Văn Yên: Nơi người bệnh gửi trọn niềm tin

Trọng Nghĩa

Giá: 22.000 đ

XÃ VĨNH KIÊN: KHÔNG NGỪNG CÙNG CỐ VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI

Được sự quan tâm của Tỉnh, Huyện, sự đoàn kết thống nhất của Đảng bộ, chính quyền xã, sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân, sau hơn 6 năm (2011-2017) triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới (XDNTM), xã Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình đã được UBND tỉnh Yên Bái công nhận đạt chuẩn NTM năm 2017.

Ông Nguyễn Văn Chiến, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Kiên cho biết: “Xác định công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia XDNTM là nhiệm vụ quan trọng, có tính quyết định đến việc thành công của chương trình XDNTM. Do đó, cả hệ thống chính trị của xã đã vào cuộc, tích cực tổ chức tuyên truyền sâu rộng các Chỉ thị, Nghị quyết của cấp trên về XDNTM đến toàn thể cán bộ và mọi tầng lớp nhân dân, giúp người dân hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc XDNTM là để phục vụ lợi ích của người dân. Từ đó, họ chủ động tự giác tham gia với những việc làm cụ thể như: Hiến đất, tháo dỡ công trình làm đường; xây dựng công trình nhà văn hoá thôn; hiến đất làm đường giao thông đồng thời xã cũng huy động nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho nông thôn như: Điện, đường, trường, trạm, nhà văn hoá, công trình phúc lợi... đồng thời tranh thủ được sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho XDNTM”.

Trong hơn 6 năm qua, Đảng bộ xã Vĩnh Kiên lãnh đạo cán bộ, nhân dân 15/15 thôn (nay sát nhập còn 10 thôn) chung sức, đồng lòng thực hiện chương trình XDNTM. Nổi bật trong việc thực hiện XDNTM, địa phương đã huy động tổng số tiền trên 348 tỷ đồng cứng hóa giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng và các công trình phúc lợi xã hội. Các công trình như: Trạm y tế xã,



Mô hình trồng ổi của người dân thôn Đa Cốc mang lại hiệu quả kinh tế cao

Ảnh: Tư liệu

trường học, nhà văn hóa thôn, sân vận động thể thao... được đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn quốc gia, chuẩn nông thôn mới, diện mạo nông thôn Vĩnh Kiên ngày càng khang trang, hiện đại. Đến nay, 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ đường trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 70%; hệ thống kênh mương thủy lợi cơ bản đáp ứng nhu cầu nước tưới cho sản xuất; tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giảm từ 22,51% năm 2011 xuống còn 9,4% năm 2017...

Bên cạnh đó, xã Vĩnh Kiên cũng tích cực đẩy mạnh phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp – dịch vụ, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân xã Vĩnh Kiên, do đó, trong thời gian tới xã cần tiếp tục tập trung thực hiện tốt những vấn đề sau:

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình XDNTM theo chỉ đạo

của Trung ương, tỉnh và huyện Yên Bình giai đoạn 2016-2020. Trong đó chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt theo phương châm “Củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng”; Chỉ đạo các thôn tiếp tục thực hiện nâng cao chất lượng từng tiêu chí, cụ thể: nâng cao tỷ lệ kiên cố hoá về giao thông, thủy lợi, nhà ở dân cư, bảo hiểm y tế, vận động nhân dân cải tạo cảnh quan môi trường nông thôn.

Tăng cường phối hợp với các đơn vị được phân công giúp đỡ, hỗ trợ địa phương; Tranh thủ công tác xã hội hoá từ trong và ngoài địa bàn để thực hiện đảm bảo đúng chủ trương, mục đích, nội dung cụ thể thuộc chương trình XDNTM.

Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh; Phát triển các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh hướng tới sản xuất hàng hóa; Quan tâm công tác đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sự thụ hưởng từ chương trình XDNTM cho người dân./.

Trọng Nghĩa



TRUNG TÂM DỊCH VỤ THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

**Địa chỉ: Số 374, nhà C, đường Nguyễn Tất Thành,
Xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**

Điện thoại: 0210 3847408

- Trung tâm Dịch vụ Thống kê tỉnh Phú Thọ là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

- Trung tâm có chức năng: Tư vấn, sản xuất và cung cấp các dịch vụ về thống kê đáp ứng nhu cầu hợp pháp của các tổ chức, cá nhân; phục vụ, hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước về thống kê và tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác.

- Trung tâm có các nhiệm vụ chính: Tiến hành các công việc (vẽ sơ đồ địa bàn

điều tra, lập bảng kê các đơn vị điều tra, tập huấn nghiệp vụ và kỹ năng điều tra, điều tra thu thập thông tin, kiểm tra làm sạch và ghi mã các phiếu điều tra,...) trong các cuộc điều tra, khảo sát thống kê theo phương án điều tra được cấp có thẩm quyền ban hành; xử lý, tổng hợp thông tin, phân tích, dự báo thống kê; tư vấn về phương pháp, nghiệp vụ thống kê; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thống kê cho nhân viên thống kê của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, xã, phường, thị trấn; tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác mà pháp luật không cấm.